

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

---

**PHẠM THANH TRUYỀN**

**TÁC ĐỘNG CỦA KIỀU HỒI, THẺ CHẾ**  
**ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**  
**TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2024**

**BỘ TÀI CHÍNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

---

**PHẠM THANH TRUYỀN**

**TÁC ĐỘNG CỦA KIỀU HỒI, THẺ CHẾ  
ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ  
TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á**

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số ngành: 9340201

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

- 1. PGS.TS HỒ THỦY TIÊN**
- 2. TS. TRƯƠNG VĂN KHÁNH**

*Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024*

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án của tôi với đề tài: **“Tác động của kiều hối, thể chế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á”** là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn chính của PGS.TS Hồ Thủy Tiên và TS. Trương Văn Khánh. Các nội dung nghiên cứu và kết quả nghiên cứu trong luận án này hoàn toàn trung thực, và chưa được công bố dưới bất kỳ hình thức nào trước đây. Những kết quả nghiên cứu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác và các số liệu được sử dụng trong luận án của tôi đều được trích dẫn và chú thích nguồn gốc đầy đủ.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm*

**Nghiên cứu sinh**

**Phạm Thanh Truyền**

## **LỜI CẢM ƠN**

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến Ban Giám hiệu, Viện Đào tạo Sau Đại học và Khoa Tài chính – Ngân của Trường Đại học Tài chính - Marketing đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để tôi có thể hoàn thành luận án.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Hồ Thủy Tiên và TS Trương Văn Khánh đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án.

Cuối cùng xin cảm ơn gia đình và đồng nghiệp đã luôn bên cạnh và động viên giúp tôi có thể toàn tâm tập trung thực hiện luận án.

**Nghiên cứu sinh**

**Phạm Thanh Truyền**

## MỤC LỤC

<b>CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU</b> .....	1
<b>1.1 Bối cảnh nghiên cứu</b> .....	1
<b>1.2 Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu</b> .....	4
<b>1.3 Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu</b> .....	11
<b>1.4 Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu</b> .....	12
<b>1.5 Phương pháp nghiên cứu</b> .....	12
<b>1.6 Đóng góp mới của luận án</b> .....	13
<b>1.7 Cấu trúc của luận án</b> .....	14
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA KIỀU HỒI, THẺ CHẾ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ</b> .....	16
<b>2.1 Lý thuyết chung về kiều hối</b> .....	16
2.1.1 Định nghĩa kiều hối .....	16
2.1.2 Động lực tạo ra kiều hối .....	17
2.1.3 Đặc điểm kiều hối .....	18
<b>2.2 Lý thuyết chung về tăng trưởng kinh tế</b> .....	19
2.2.1 Khái niệm tăng trưởng kinh tế .....	19
2.2.2 Đo lường tăng trưởng kinh tế .....	20
2.2.3 Các học thuyết tăng trưởng kinh tế .....	20
<b>2.3 Lý thuyết chung về thẻ chế</b> .....	22
2.3.1 Khái niệm về thẻ chế.....	22
2.3.2 Đo lường thẻ chế .....	24
<b>2.4 Lý thuyết chung về phát triển tài chính</b> .....	26
2.4.1 Khái niệm về phát triển tài chính .....	26
2.4.2 Đo lường phát triển tài chính .....	29
2.4.3 Vai trò của phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế.....	33
<b>2.5 Cơ chế tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế</b> .....	35
<b>2.6 Cơ chế tác động của thẻ chế đến tăng trưởng kinh tế</b> .....	46

<b>2.7</b>	<b>Cơ sở lý luận về vai trò của thể chế và phát triển tài chính đối với tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế .....</b>	<b>51</b>
2.7.1	Vai trò của thể chế trong tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế .....	51
2.7.2	Vai trò của phát triển tài chính trong tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế .....	53
<b>2.8</b>	<b>Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trước đây .....</b>	<b>54</b>
2.8.1	Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế .....	54
2.8.2	Tổng quan các nghiên cứu về tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế .....	56
2.8.3	Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế, xem xét vai trò của thể chế .....	62
2.8.4	Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế, xem xét vai trò của phát triển tài chính.....	65
<b>CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>		<b>68</b>
<b>3.1</b>	<b>Thiết kế nghiên cứu.....</b>	<b>68</b>
<b>3.2</b>	<b>Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu .....</b>	<b>68</b>
<b>3.3</b>	<b>Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>74</b>
<b>CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....</b>		<b>79</b>
<b>4.1</b>	<b>Thực trạng tăng trưởng kinh tế, kiều hối, thể chế và phát triển tài chính các nước châu Á giai đoạn 2002 – 2021 .....</b>	<b>79</b>
4.1.1	Thực trạng tăng trưởng kinh tế các nước Châu Á.....	79
4.1.2	Thực trạng kiều hối của các quốc gia Châu Á .....	82
4.1.3	Thực trạng thể chế của các quốc gia Châu Á.....	84
4.1.4	Thực trạng mức độ phát triển tài chính của các quốc gia Châu Á .....	85
<b>4.2</b>	<b>Kết quả phân tích các mô hình ước lượng tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế tại Châu Á .....</b>	<b>86</b>
4.2.1	Kết quả phân tích thành phần chính (Principal Components Analysis) .....	86
4.2.2	Thống kê mô tả và các kiểm định cơ bản.....	87
4.2.2.1	Thống kê mô tả và tương quan các biến nghiên cứu.....	87

4.2.2.2 Kiểm định tính dừng.....	89
4.2.3    Kết quả ước lượng mô hình tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế.	91
4.2.4    Kết quả ước lượng mô hình tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế khi xem xét vai trò thể chế và phát triển tài chính.....	92
4.2.5    Kiểm định tính vững của mô hình ước lượng tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế khi xem xét vai trò của thể chế và phát triển tài chính .....	103
4.2.6.Đánh giá chung về các tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế và các kênh tác động tương tác.....	105
<b>4.3    Đánh giá tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế, xem xét vai trò của thể chế và phát triển tài chính tại Việt Nam.....</b>	<b>107</b>
4.3.1    Thực trạng kiều hối, chất lượng thể chế, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2002 – 2021 .....	107
4.3.1.1 Thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	107
4.3.1.2 Thực trạng kiều hối của Việt Nam .....	108
4.3.1.3 Thực trạng chất lượng thể chế Việt Nam .....	109
4.3.1.4 Thực trạng phát triển tài chính tại Việt Nam .....	110
4.3.2    Thảo luận kết quả nghiên cứu về tác động của kiều hối, chất lượng thể chế và phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam .....	111
4.3.2.1 Tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế.....	111
4.3.2.2 Tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế .....	112
4.3.2.3 Tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế.....	113
<b>CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH .....</b>	<b>115</b>
<b>5.1    Kết luận.....</b>	<b>115</b>
5.1.1    Về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế tại cá nước châu Á .....	115
5.1.2    Về tác động của kiều hối, thể chế và phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế tại cá nước châu Á .....	116
5.1.3    Về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế, xem xét vai trò của thể chế và phát triển tài chính.....	116
5.1.4    Về tác động của kiều hối, thể chế và phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam .....	116

<b>5.2 Hàm ý chính sách .....</b>	<b>117</b>
5.2.1 Đối với các nước châu Á.....	117
5.2.2 Đối với Việt Nam .....	120
<b>5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.....</b>	<b>124</b>
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	127
PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP CÁC NC LIÊN QUAN.....	137
PHỤ LỤC 2. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG CÁC MH HỒI QUY .....	143



## DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
1	IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
2	GMM	Phương pháp moment tổng quát
3	HTTC	Hệ thống tài chính
4	KH	Kiều hối
5	MH	Mô hình
6	NC	Nghiên cứu
7	NHTG	Ngân hàng thế giới
8	NHTM	Ngân hàng thương mại
9	OLS	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
10	PTTC	Phát triển tài chính
11	TTKT	Tăng trưởng kinh tế
12	TC	Thế chế
13	TGTC	Trung gian tài chính
14	TTTC	Thị trường tài chính

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Tóm lược các lý thuyết TTKT .....	21
Bảng 3.1. Kỳ vọng tác động của các biện giải thích đối với biến phụ thuộc trong MH NC .....	73
Bảng 4.1. Kết quả phân tích các thành phần chính .....	87
Bảng 4.2. Thống kê mô tả các biến .....	87
Bảng 4.3. Ma trận hệ số tương quan của các biến trong MH NC .....	88
Bảng 4.4. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến .....	88
Bảng 4.5. Kết quả kiểm định phụ thuộc chéo.....	90
Bảng 4.6. Kết quả kiểm tra tính dừng .....	91
Bảng 4.7. MH ước lượng trực tiếp tác động của KH đến tăng trưởng.....	92
Bảng 4.8. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của KH, TC và PTTC đến TTKT .....	93
Bảng 4.9. Kết quả ước lượng tác động của KH đến TTKT khi xem xét vai trò của TC và PTTC .....	94
Bảng 4.10. Kết quả ước lượng tác động của KH đến TTKT, xem xét vai trò của TC theo hai nhóm nước .....	95
Bảng 4.11. Kết quả ước lượng tác động của KH đến TTKT, xem xét vai trò của PTTC theo hai nhóm nước .....	99
Bảng 4.12. Kết quả kiểm tra tính vững của MH NC .....	104

## DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Quá trình huy động và phân bổ vốn của HTTC .....	27
Hình 2.2. Bộ chỉ số đo lường PTTC của IMF .....	31
Hình 2.3. Quan hệ giữa PTTC và TTKT.....	34
Hình 2.4. MH Keynesian về tác động của KH đến TTKT .....	39
Hình 2.5. MH Mudell-Fleming .....	41
Hình 3.1. Thiết kế NC .....	68

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 4.1. Tăng trưởng GDP của Châu Á giai đoạn 2002-2021 .....	79
Biểu đồ 4.2. Top 10 các quốc gia đang phát triển Châu Á có tăng trưởng GDP cao nhất giai đoạn 2002-2021 .....	80
Biểu đồ 4.3. Tăng trưởng KH của Châu Á giai đoạn 2002-2021 .....	83
Biểu đồ 4.4. Top 10 các quốc gia Châu Á có lượng KH trung bình lớn nhất giai đoạn 2002-2021 .....	83
Biểu đồ 4.5. Thực trạng chất lượng TC của các nước Châu Á 2002-2021 .....	85
Biểu đồ 4.6. Thực trạng mức độ PTTC của Châu Á 2002 - 2021 .....	86
Biểu đồ 4.7. Tác động của KH đến TTKT tại các cấp độ chất lượng TC .....	97
Biểu đồ 4.8. Tác động của KH đến TTKT tại các cấp độ PTTC .....	98
Biểu đồ 4.9. TTKT tại Việt Nam so với trung bình các nước Châu Á giai đoạn 2002 – 2021 .....	107
Biểu đồ 4.10. KH tại Việt Nam so với trung bình các nước Châu Á .....	109
Biểu đồ 4.11. Chất lượng TC tại Việt Nam so với trung bình các nước Châu Á giai đoạn 2002 – 2021 .....	109
Biểu đồ 4.12. PTTC tại Việt Nam so với trung bình các nước Châu Á giai đoạn 2002 – 2021 .....	111
Biểu đồ 4.13. Biểu đồ phân tán giữa các quan sát của biến KH và TTKT tại Việt Nam trong giai đoạn NC .....	112
Biểu đồ 4.14. Biểu đồ phân tán giữa các quan sát của biến chất lượng TC và TTKT tại Việt Nam trong giai đoạn NC .....	113
Biểu đồ 4.15. Biểu đồ phân tán giữa các quan sát của biến PTTC và TTKT tại Việt Nam trong giai đoạn NC .....	113

## TÓM TẮT

Trong những thập kỷ qua, dòng kiều hối đã tăng tốc và phát triển trở thành một nguồn tài trợ bên ngoài ngày càng quan trọng đối với nhiều quốc gia. Giai đoạn 2002 đến 2023, lượng kiều hối đến khu vực này đã có sự tăng trưởng vượt bậc từ 59.6 tỷ USD lên 389,9 tỷ USD, trong đó Độ, Trung Quốc, Philippines, Pakistan, Banglades, Việt Nam là những quốc gia hàng đầu trong khu vực nhận được lượng kiều hối cao nhất. Với sự gia tăng mạnh mẽ của dòng kiều hối, nhiều nghiên cứu đã thực hiện để đánh giá tác động của kiều hối đến tăng trưởng. Tuy nhiên, có nhiều quan điểm trái chiều về tác động của kiều hối đến TTKT. Kết quả chưa đồng nhất này có thể do ảnh hưởng của việc chưa xem xét các yếu tố riêng có của các quốc gia như chất lượng TC, PTTC. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của của kiều hối đến TTKT tại các quốc gia Châu Á, đồng thời xem xét ảnh hưởng của TC và PTTC đến tác động của kiều hối đến sự tăng trưởng của các quốc gia này. Bằng phương pháp ước lượng hồi quy SGMM dữ liệu bảng cho 39 quốc gia Châu Á giai đoạn 2002 -2021, kết quả của luận án tìm thấy kiều hối có tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng của nền kinh tế, tuy nhiên nếu các quốc gia có chất lượng TC và PTTC tốt hơn thì có thể giảm tác động của tiêu cực của dòng vốn này lên tăng trưởng. Trên cơ sở kết quả của nghiên cứu, luận án đề xuất các hàm ý chính sách cho các nước Châu Á cũng như Việt Nam.

**Từ khóa:** Kiều hối, thể chế, tăng trưởng kinh tế

## **ABSTRACT**

Over the past few decades, remittance flows have significantly increased and become a crucial source of external financing for many countries. From 2002 to 2023, remittances to the region grew dramatically from 59.6 billion USD to 389.9 billion USD, with India, China, the Philippines, Pakistan, Bangladesh, and Vietnam being the top recipients. Despite the strong growth in remittance flows, there is still much debate about their impact on economic growth. This may be due to the failure to consider unique factors in each country and region, such as institutional quality and financial development. Therefore, this study aims to assess the impact of remittances on economic growth in Asian countries, while also examining the influence of institutions and financial development on this relationship. Using the SGMM regression method on panel data from 39 Asian countries between 2002 and 2021, the results of this thesis show that remittances have a negative impact on economic growth. However, this negative impact can be mitigated if countries have good institutional quality and high financial development. Based on these findings, the thesis proposes policy implications for Asian countries, including Vietnam.

**Keywords: Remittances, institutions, economic growth**

## CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

### 1.1 Bối cảnh nghiên cứu

Sự gia tăng di cư quốc tế trong những thập kỷ gần đây đã dẫn đến sự gia tăng chưa từng có trong dòng kiều hối đến các nước. Theo Báo cáo Di cư Thế giới năm 2022 của Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM), tính đến năm 2020, có khoảng 281 triệu người (3.6% dân số thế giới) đang sống bên ngoài quốc gia nơi họ sinh ra. Con số này đã tăng lên đáng kể so với mức 173 triệu người vào năm 2000 và 153 triệu vào năm 1990 (IOM, 2022). Riêng khu vực Châu Á, theo báo cáo của Liên hợp quốc, số lượng người di cư ở châu Á đã tăng đáng kể trong những thập kỷ qua. Tính đến năm 2020, châu Á có khoảng 87 triệu người di cư quốc tế, tương đương với 31% tổng số người di cư toàn cầu. Người di cư thường di chuyển từ các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình ở châu Á sang các quốc gia phát triển hơn, như Mỹ, Canada, và các nước ở Trung Đông. Tình hình di cư toàn cầu và dòng tiền kiều hối gửi về từ nhóm di cư đã có những thay đổi lớn trong những thập kỷ gần đây, đặc biệt là về khối lượng và tác động kinh tế mà dòng tiền kiều hối mang lại cho các quốc gia nhận. Kể từ năm 2015, kiều hối đã trở thành nguồn tài chính bên ngoài lớn nhất chảy vào các nước thu nhập thấp và trung bình (LMIC) ngoài Trung Quốc (Ratha và cộng sự, 2024). Trên toàn cầu, dòng kiều hối ước tính đã tăng 1,6% từ 843 tỷ đô la Mỹ vào năm 2022 lên 857 tỷ đô la Mỹ vào năm 2023 và dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ cao hơn là 3 % vào năm 2024. Năm quốc gia nhận kiều hối hàng đầu vào thế giới năm 2023 là Ấn Độ (125 tỷ USD), Mexico (67 tỷ USD), Trung Quốc (50 tỷ USD), Philippines (40 tỷ USD) và Ai Cập (24 tỷ USD) (World Bank, 2024). Kể từ năm 2000, kiều hối chảy vào LMIC đã vượt qua khối lượng hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, và vượt quá dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chảy vào LMIC hơn 270 tỷ USD vào năm 2023 (Worldbank, 2024). Trong khu vực Châu Á thì Ấn Độ, Trung Quốc, Philippines, Pakistan, Bangladesh là năm quốc gia nhận về lượng kiều hối cao nhất.

Riêng Việt Nam, Việt Nam là một trong những quốc gia có lượng người di cư ra nước ngoài ngày càng tăng. Theo Báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA, 2020), vào năm 2020, có khoảng 1,5 triệu người Việt Nam đang sinh sống và làm việc tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Với việc gia tăng lượng người di cư, Việt Nam là một trong những quốc gia nhận kiều hối lớn nhất thế giới. Theo Ngân

hàng Thế giới, kiều hối vào Việt Nam đạt khoảng 18 tỷ USD trong năm 2020, chiếm khoảng 6.3% GDP. Dòng tiền này đóng góp quan trọng vào việc cải thiện đời sống của nhiều gia đình và thúc đẩy phát triển kinh tế. Luỹ kế từ năm 1993 đến cuối năm 2022 đạt trên 190 tỷ USD, gần bằng lượng vốn FDI giải ngân trong cùng thời kỳ. Riêng năm 2023, lượng kiều hối chuyển về Việt Nam ước đạt khoảng 14 tỷ USD, tăng trưởng 32% so với năm trước (Báo cáo Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, 2024). Việt Nam có nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ, và việc tận dụng kiều hối có thể hỗ trợ quá trình này. Nguyễn Đình Cung (2019) cho rằng việc nghiên cứu tác động của kiều hối là cần thiết để xác định chính sách phù hợp nhằm tăng cường phát triển kinh tế. Trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu, hậu Covid 19 việc nghiên cứu này càng trở nên cần thiết. Đinh Tuấn Minh (2020) nhấn mạnh rằng kiều hối có thể là một nguồn lực quan trọng giúp phục hồi kinh tế sau khủng hoảng.

Vì dòng kiều hối vào các nước ngày càng tăng, nên các tác động kinh tế của kiều hối trở thành chủ đề được chú ý trong những năm gần đây. Bên cạnh một số nghiên cứu cho rằng kiều hối có tác động tích cực lên TTKT của các quốc gia tiếp nhận. Kiều hối như nguồn tài chính hỗ trợ tiêu dùng và đầu tư, khi đó kiều hối thường được coi là một nguồn thu nhập quan trọng cho các quốc gia nhận tiền, nhất là các quốc gia đang phát triển. Số tiền kiều hối chuyển về hỗ trợ cả tiêu dùng và đầu tư trong nước. Theo nghiên cứu của Giuliano và Ruiz-Arranz (2009), ở các quốc gia có hệ thống tài chính kém phát triển, kiều hối giúp bù đắp sự thiếu hụt tín dụng nội địa, từ đó thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư vào sản xuất, dẫn đến TTKT. Kiều hối có vai trò thay thế cho các khoản vay từ ngân hàng, giúp các hộ gia đình đầu tư vào kinh doanh và các hoạt động tạo thu nhập. Ngoài ra, kiều hối có vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự ổn định kinh tế, nhất là trong các thời kỳ khủng hoảng. Do kiều hối thường là dòng tiền không điều kiện, nó cung cấp một nguồn thu nhập ổn định cho các hộ gia đình, đặc biệt trong các giai đoạn kinh tế khó khăn. Theo Chami, Fullenkamp và Jahjah (2005), kiều hối đóng vai trò như một "lưới an toàn" kinh tế, giúp ổn định chi tiêu gia đình và hạn chế những tác động tiêu cực của cú sốc kinh tế. Không chỉ vậy, kiều hối giúp giảm nghèo đói và cải thiện mức sống của các hộ gia đình nhận tiền. Các nghiên cứu chỉ ra rằng ở các quốc gia đang phát triển, kiều hối thường được chuyển trực tiếp đến các hộ gia đình nghèo, giúp họ có thêm thu nhập để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, y



tế, và giáo dục. Adams và Page (2005) cho thấy rằng kiều hối có thể giảm đáng kể tỷ lệ nghèo đói ở các quốc gia đang phát triển, đồng thời cải thiện phân phối thu nhập. Kiều hối không chỉ cải thiện thu nhập mà còn thúc đẩy đầu tư vào vốn con người, bao gồm giáo dục và y tế. Rapoport và Docquier (2006) chỉ ra rằng kiều hối thường được sử dụng để đầu tư vào giáo dục cho con cái và cải thiện sức khỏe của các thành viên trong gia đình, từ đó nâng cao chất lượng nguồn lao động và năng suất trong dài hạn. Điều này có thể thúc đẩy TTKT bền vững thông qua tăng cường vốn nhân lực.

Tuy nhiên, lý thuyết về tác động tiêu cực của kiều hối đến TTKT cũng đã được thảo luận trong nhiều nghiên cứu, cho thấy rằng kiều hối không phải lúc nào cũng thúc đẩy tăng trưởng, mà thậm chí còn có thể gây ra những hậu quả tiêu cực trong một số trường hợp. Các tác động này bao gồm: (1) Kiều hối có thể làm giảm động lực làm việc và đầu tư vào sản xuất tại quốc gia nhận tiền. Khi người dân nhận được nguồn thu nhập từ kiều hối, họ có thể giảm sự nỗ lực trong lao động hoặc kinh doanh, dẫn đến sự phụ thuộc vào nguồn thu từ nước ngoài thay vì phát triển các hoạt động kinh tế trong nước. Chami, Fullenkamp và Jahjah (2005) chỉ ra rằng kiều hối có thể khuyến khích các hộ gia đình tiêu dùng nhiều hơn nhưng lại giảm đầu tư vào hoạt động sản xuất, từ đó làm giảm tốc độ TTKT; (2) Một vấn đề thường gặp ở các quốc gia nhận lượng lớn kiều hối là hiệu ứng Hà Lan, khi dòng kiều hối đẩy giá trị tiền tệ của quốc gia lên cao, làm giảm khả năng cạnh tranh của ngành xuất khẩu. Khi tiền tệ tăng giá do lượng ngoại tệ đổ vào, giá thành sản phẩm xuất khẩu tăng lên và giảm sức cạnh tranh của quốc gia trên thị trường quốc tế, gây tổn hại đến ngành công nghiệp trong nước. Nghiên cứu của Acosta, Lartey và Mandelman (2009) cho thấy kiều hối có thể làm tăng giá hàng hóa không thể giao dịch quốc tế (non-tradables), gây mất cân đối giữa các ngành kinh tế và dẫn đến tăng trưởng kém; (3) Kiều hối thường được sử dụng chủ yếu cho các mục đích tiêu dùng hơn là đầu tư sản xuất. Điều này dẫn đến TTKT ngắn hạn, nhưng không có tác động tích cực bền vững. Barajas và cộng sự (2009) chỉ ra rằng ở các quốc gia mà kiều hối chủ yếu được sử dụng cho tiêu dùng thay vì đầu tư, tác động đến TTKT có xu hướng thấp hoặc không đáng kể; (4) Ở các quốc gia có TC yếu, dòng tiền từ kiều hối có thể không được quản lý hiệu quả và thậm chí có thể tạo điều kiện cho tham nhũng. Tiền kiều hối đôi khi bị sử dụng cho các hoạt động không mang lại giá trị lâu dài hoặc rơi vào tay các nhóm lợi ích chính trị. Abdih và cộng sự (2012) cho rằng ở

những quốc gia có mức độ tham nhũng cao, kiều hối không giúp cải thiện tăng trưởng mà còn có thể làm trầm trọng thêm tình trạng bất công và quản lý kém.

Như vậy có thể thấy, kiều hối có thể không chỉ ảnh hưởng tích cực đến kinh tế - xã hội các quốc gia tiếp nhận, mà có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các quốc gia này nếu các quốc gia này không có những chính sách thu hút và sử dụng kiều hối phù hợp. Tác động của kiều hối đến TTKT cũng phụ thuộc nhiều vào môi trường TC và sự phát triển của hệ thống tài chính trong nước. Ở các quốc gia có TC yếu hoặc tham nhũng cao, kiều hối có thể bị sử dụng không hiệu quả hoặc dẫn đến tiêu dùng thay vì đầu tư sản xuất. Abdih và các cộng sự (2012) chỉ ra rằng kiều hối chỉ thúc đẩy TTKT hiệu quả khi có sự hỗ trợ của các TC mạnh và hệ thống tài chính phát triển. Tác động của kiều hối đến TTKT phụ thuộc vào cách thức mà dòng tiền này được sử dụng và môi trường kinh tế vĩ mô mà nó tham gia.

Trong bối cảnh kiều hối ngày càng có sự gia tăng mạnh mẽ tại các quốc gia, đặc biệt là ở các quốc gia Châu Á, nơi mà có nhiều quốc gia nhận được lượng kiều hối hàng đầu thế giới. Mặc dù đã có nghiên cứu xem xét vai trò của kiều hối trong TTKT toàn cầu, những nghiên cứu về chủ đề này đã có nhiều kết luận trái chiều. Và các kết quả chưa đồng nhất này có thể do đặc điểm môi trường TC và sự phát triển của hệ thống tài chính của mỗi quốc gia, khu vực Abdih và các cộng sự (2012). Do đó, khi nghiên cứu tác động của kiều hối cần xem xét dưới bối cảnh môi trường TC và PTTC khác nhau giữa các quốc gia, để từ đó có đánh giá nhận định phù hợp. Vì vậy, để hiểu rõ vai trò của kiều hối đối với sự phát triển kinh tế với đặc điểm TC và PTTC tại khu vực Châu Á, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách có thể nhằm thúc đẩy tác động tích cực lâu dài của kiều hối luận án thực hiện nghiên cứu **“Tác động của kiều hối, thể chế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á”**.

## **1.2 Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu**

Thực tế, mối quan hệ giữa kiều hối và TTKT đã nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, tuy nhiên kết quả nghiên cứu còn nhiều khác biệt. Các nghiên cứu về kiều hối của người di cư, đặc biệt là các nước đang phát triển đã phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm tập trung vào tác động của dòng kiều hối đến đời sống của hộ gia đình nhận tiền, tìm thấy ảnh hưởng tích cực đáng kể đến việc xóa đói giảm nghèo, cải thiện giáo dục và sức khỏe (Edwards và

Ureta, 2003; Page và Adams, 2003; Hildebrandt và McKenzie, 2005; World bank, 2006; Ang, 2008). Những nghiên cứu khác tập trung vào tác động kinh tế vĩ mô ngắn hạn của kiều hối, thường tìm thấy mối tương quan tích cực với tổng thu nhập, đầu tư và việc làm (Adelman và Taylor, 1990; Glytsos, 1993, 2005; Leon-Ledesma và Piracha, 2001; Bjuggren và cộng sự, 2010). Mặc dù có kết quả đáng kể, những kết quả này không nói lên điều gì chắc chắn về tác động của việc tăng lượng kiều hối chảy vào đối với TTKT của quốc gia tiếp nhận, do điều này phụ thuộc phần lớn vào cách sử dụng các nguồn tài chính đó, dù là trực tiếp bởi người nhận hay gián tiếp, thông qua trung gian của các tổ chức tài chính, bởi những người khác trong nước. Nếu kiều hối được chuyển vào các khoản đầu tư, để tài trợ cho việc khởi nghiệp của các doanh nghiệp nhỏ hoặc tích lũy vốn con người, hoặc nếu chúng cải thiện khả năng tín dụng của người nhận và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài (chức năng thế chấp), thì tác động đến TTKT là tích cực. Tuy nhiên, nếu mục đích sử dụng cuối cùng phổ biến của kiều hối là để tăng tiêu dùng và chi tiêu cho nhà ở, đất đai và các hình thức tài sản phi tài chính khác thì mối liên hệ với TTKT rất yếu – tùy thuộc vào loại hàng hóa đã mua và vào năng lực sản xuất quốc gia chưa được khai thác. Ngoài ra, nếu xem xét tác động của kiều hối lên sự tham gia lực lượng lao động của các hộ gia đình nhận kiều hối và tác động lên sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu quốc gia, thì mối liên hệ giữa kiều hối và tăng trưởng lại là tiêu cực. Chami và cộng sự (2005) lập luận, kiều hối diễn ra trong bối cảnh thông tin không đối xứng do khoảng cách xa giữa người di cư và người nhận. Do đó, người chuyển tiền không có cơ hội theo dõi mục đích sử dụng cuối cùng của kiều hối, và các vấn đề về rủi ro đạo đức có thể khiến người nhận kiều hối xem kiều hối là nguồn thay thế cho thu nhập lao động và làm giảm nguồn cung lao động của cho nền kinh tế. Thứ hai, năng lực công nghệ của các nền kinh tế đang phát triển phụ thuộc vào sức cạnh tranh của ngành hàng hóa có thể giao dịch. Theo quan điểm này, kiều hối có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng của các quốc gia nhận kiều hối thông qua việc tăng giá tỷ giá hối đoái thực tế của họ (Amuedo-Dorantes và Pozo, 2004; Lopez và cộng sự, 2007; Lartey và cộng sự, 2008). Chami và cộng sự (2005) đã kiểm tra xem liệu tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người của 113 quốc gia trong giai đoạn 1970–98 có bị ảnh hưởng bởi dòng kiều hối của người lao động di cư hay không. Cùng với các biện pháp kiểm soát tiêu chuẩn khác, họ xem

xét luân phiên kiều hối như một phần của GDP và sự thay đổi trong tỷ lệ kiều hối trên GDP như các yếu tố quyết định TTKT và cho thấy mức độ dòng kiều hối chảy vào cũng có liên quan chặt chẽ đến hiện tượng chảy máu chất xám. Ví dụ, những người được giáo dục tốt hơn do nhận được kiều hối có nhiều khả năng di cư hơn, tiền kiều hối có thể thúc đẩy chảy máu chất xám. Mặt khác, những người di cư có tay nghề thường kiếm được nhiều tiền hơn và có thể chuyển nhiều tiền hơn, làm giảm tác động tiêu cực của chảy máu chất xám đối với quốc gia quê hương (Ratha, 2003; Beine và cộng sự, 2008). Tuy nhiên, những người lao động có tay nghề có thể có xu hướng chuyển tiền thấp hơn vì, ví dụ, họ đến từ những gia đình giàu có hơn và dành nhiều thời gian hơn ở nước ngoài (Faini, 2007; Niimi và cộng sự, 2008). Gapen và cộng sự (2006) cho thấy rằng tiền kiều hối làm giảm nguồn cung lao động và dẫn đến biến động sản lượng lớn hơn. Tuy nhiên, Rajan và Subramanian (2008) đưa ra bằng chứng rằng kiều hối không giống như dòng vốn viện trợ, không có tác động tiêu cực có hệ thống đến năng lực cạnh tranh bên ngoài, không đáng kể về mặt thống kê trong khi sự thay đổi trong tỷ lệ kiều hối/GDP ảnh hưởng tiêu cực đến sự tăng trưởng của GDP. Ngoài ra, cả kiều hối và tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế tiếp nhận đều có thể phụ thuộc vào một số yếu tố bị bỏ qua. Để khắc phục những vấn đề này, Chami và cộng sự (2005) sử dụng các kỹ thuật biến công cụ, khoảng cách thu nhập và lãi suất thực giữa nước tiếp nhận và Hoa Kỳ (được coi là quốc gia chủ nhà đại diện) làm biến công cụ để xử lý vấn đề nội sinh cho kiều hối trong mô hình nghiên cứu. Kết quả xác nhận rằng tác động ròng của việc tăng dòng kiều hối vào đối với sự phát triển kinh tế của các nước tiếp nhận là tiêu cực. Trong cả hai nghiên cứu của IMF (2005) và Faini (2006), hệ số trên tỷ lệ kiều hối/GDP đều có giá trị dương nhưng không đáng kể về mặt thống kê. Acosta và cộng sự (2008), trong phạm vi nghiên cứu về các yếu tố quyết định và hậu quả của kiều hối ở Mỹ Latinh do World Bank thực hiện vào năm 2006, đối với 67 quốc gia trong giai đoạn 1991–2005, các tác giả cho thấy kiều hối ảnh hưởng tích cực đến TTKT ngay cả khi tác động kinh tế của chúng khá khiêm tốn về quy mô (sự thay đổi của GDP đối với kiều hối là 0,2) và nhìn chung chỉ giới hạn ở việc tích lũy vốn. Vargas-Silva và cộng sự (2009), sử dụng cùng một công cụ như trong Barajas và cộng sự (2009), nhưng tập trung vào một nhóm nhỏ các quốc gia châu Á, phát hiện ra rằng kiều hối có tác động tích cực nhưng không đáng kể đến TTKT của các quốc gia tiếp

nhận. Giuliano và Ruiz-Arranz (2009) phân tích mức tăng trưởng GDP trong năm năm của một nhóm gồm 73 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1975–2002 bằng cách sử dụng ước lượng SGMM của Arellano và Bover (1995) và chỉ ra rằng, kiều hối không có tác động đáng kể đến tăng trưởng. Tương tự như vậy, Jongwanich (2007) ước tính một mô hình SGMM cho một nhóm gồm 17 quốc gia trong khu vực Châu Á và Thái Bình Dương trong giai đoạn 1993–2003, phát hiện ra rằng mối quan hệ giữa lượng kiều hối và tốc độ tăng trưởng GDP trong ba năm là không đáng kể về mặt thống kê. Ngược lại, Catrinescu và cộng sự (2009) ước tính mô hình tăng trưởng GMM cho một mẫu lớn hơn gồm 114 quốc gia trong giai đoạn 1991–2004, và thấy rằng các hệ số về kiều hối là dương, mặc dù về mặt thống kê không thực sự mạnh mẽ và khá nhỏ về mặt kinh tế. Cũng sử dụng ước tính GMM, Fayissa và Nsiah (2008) xác nhận rằng kiều hối có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP của các nước châu Phi trong giai đoạn 1980 - 2004. Như vậy có thể thấy kết quả nghiên cứu về tác động của kiều hối đến tăng trưởng là không thống nhất giữa các quốc gia với những giai đoạn khác nhau, điều này đã thúc đẩy nhiều tác giả xem xét các yếu tố khác nhau có thể ảnh hưởng tính không đồng nhất trong mối liên hệ kiều hối - tăng trưởng để kiểm tra liệu kiều hối có tác động kinh tế như thế nào đến quốc gia tiếp nhận hay không theo một số đặc điểm riêng của quốc gia đó, bao gồm TC và PTTC.

Một mặt, kiều hối có thể được coi là nguồn thay thế cho tài chính chính thức, khi thị trường tín dụng trong nước kém phát triển, một số lượng lớn hộ gia đình có các dự án đầu tư có khả năng sinh lợi không được tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài hoặc chỉ có thể vay với mức chênh lệch lớn so với lãi suất điều chỉnh theo rủi ro. Trong trường hợp này, kiều hối có thể được sử dụng như một nguồn tài chính thay thế cho phép các hộ gia đình tiếp nhận tài trợ cho các hoạt động sản xuất hoặc có thể được thế chấp làm tài sản thế chấp, giúp người tiếp nhận tiếp cận các thị trường tín dụng chính thức. Ngoài ra, chúng có thể giúp các hộ gia đình khác vượt qua các hạn chế về tín dụng và khởi nghiệp kinh doanh mới. Mặt khác, các ngân hàng hoạt động tốt thu hút tiền kiều hối trong mạch tín dụng chính thức bằng cách giảm chi phí tiền tệ và phi tiền tệ khi mở một tài khoản tiền gửi (Freund và Spatafora, 2008) và cho phép các nguồn tài chính được chuyển hướng đến các dự án hiệu quả hơn, thúc đẩy tăng trưởng bằng cách cải thiện việc lựa chọn và kiểm soát các doanh nghiệp. Tương tự như vậy, các TC

hoạt động tốt có thể khuyến khích các gia đình nhận kiều hối sử dụng kiều hối để cải thiện việc học hành của các thành viên trẻ và thiết lập các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, sự hiện diện của các TC yếu kém, không đáng tin cậy có thể khiến việc tiết kiệm và đầu tư tiền kiều hối trở nên cấp bách hơn. Bằng chứng hiện có dường như chứng minh rằng kiều hối là nguồn thay thế cho tài chính bên ngoài trong việc thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng. Giuliano và Ruiz-Arranz (2009) cho thấy cách PTTC và kiều hối tương tác trong quá trình tăng trưởng. Phù hợp với giả thuyết về khả năng thay thế, họ thấy rằng mức độ PTTC ở quốc gia tiếp nhận làm suy yếu tác động của kiều hối đối với tăng trưởng GDP và kiều hối chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng ở những quốc gia có khu vực tài chính đủ nhỏ. Tương tự như vậy, khu vực tài chính ở quốc gia tiếp nhận càng nông và khả năng tiếp cận tài chính bên ngoài càng khó khăn thì tác động cận biên của kiều hối đối với đầu tư càng lớn. Bên cạnh đó, Mundaca (2009) lại tìm thấy mối quan hệ bổ sung giữa kiều hối và tài chính trong việc thúc đẩy TTKT, khi tín dụng trong nước từ các ngân hàng được đưa vào mô hình, tác động biên của tỷ lệ kiều hối trên GDP đối với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người là 0,54, lớn hơn 15% so với tác động ước tính khi bỏ qua yếu tố kiểm soát đối với PTTC. Tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu này đều đại diện cho sự PTTC với các chỉ số dựa trên số lượng về độ sâu tài chính của quốc gia.

Về vai trò của các TC, Calderon và cộng sự (2008) thực hiện tương tác kiều hối với các chỉ số ICRG về chất lượng môi trường chính trị và kinh tế xã hội do Nhóm dịch vụ rủi ro chính trị công bố và nhận thấy rằng ở các quốc gia Mỹ Latinh có chất lượng TC cao, kiều hối có tác động lớn hơn đến đầu tư và TTKT. Catrinescu và cộng sự (2009) thực hiện tương tự trên một tập hợp rộng hơn các quốc gia giống như Calderon và cộng sự (2008), họ chỉ ra rằng chất lượng quản trị tốt, điều kiện kinh tế xã hội lành mạnh, mức độ căng thẳng sắc tộc thấp và sự phổ biến của luật pháp và trật tự là những điều kiện thiết yếu cho tác động phát triển tích cực của tiền kiều hối.

Tuy nhiên, tất cả những nghiên cứu này đều đánh giá riêng rẽ tác động của các yếu tố đến TTKT, mà chưa thực hiện đánh giá sự tương tác lẫn nhau giữa các yếu tố để từ đó có đánh giá đầy đủ, rõ ràng và chi tiết hơn về tác động của kiều hối đến nền kinh tế của các quốc gia dưới sự ảnh hưởng của những yếu tố TC và PTTC. Ngoài ra các nghiên cứu thực hiện trên mẫu chung các quốc gia, mà chưa có sự đánh giá chi tiết

và đối sánh về tác động của kiều hối cho các quốc gia với sự khác biệt về chất lượng TC và sự PTTC. Bên cạnh đó, sự PTTC sử dụng trong các nghiên cứu với các chỉ số riêng rẽ nên chưa có được sự đánh giá đầy đủ về PTTC.

#### ❖ **Khoảng trống nghiên cứu**

Mặc dù ngày càng có nhiều nghiên cứu xem xét vai trò của kiều hối trong tăng trưởng kinh tế toàn cầu, những nghiên cứu về chủ đề này đã có nhiều kết luận trái chiều. Chỉ có khi hiểu rõ vai trò của kiều hối đối với sự phát triển kinh tế, các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra các kế hoạch để hỗ trợ và duy trì các tác động tích cực lâu dài mà kiều hối có thể mang lại cho các nền kinh tế, đặc biệt là ở các quốc gia Châu Á, nơi mà có nhiều quốc gia nhận được lượng kiều hối hàng đầu thế giới.

Qua kết quả lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm trong nước và trên thế giới, luận án rút ra một số khoảng trống khoa học liên quan đến nội dung nghiên cứu như sau:

- Có thể thấy khá nhiều tác giả trên thế giới đã xác định mối quan hệ giữa kiều hối và TTKT bằng nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau nhưng kết quả nghiên cứu chưa thống nhất về chiều hướng tác động của kiều hối đến TTKT.
- Về không gian nghiên cứu, đa phần các nghiên cứu về vai trò của thể chế và phát triển tài chính khi đánh giá tác động của kiều hối đến TTKT đều tập trung vào các quốc gia Châu Phi, hoặc các nước nói chung. Trong khi đó Châu Á cũng là một trong những khu vực có nhiều quốc gia có lượng tiếp nhận kiều hối thuộc hàng đầu thế giới, tuy nhiên lại chưa có nhiều nghiên cứu liên quan thực hiện.
- Về đối tượng nghiên cứu, các tài liệu thực nghiệm được xem xét ở trên cho thấy rằng các nghiên cứu trước đây đã tập trung vào mối quan hệ giữa kiều hối, phát triển tài chính hoặc thể chế và cách các biến số khác tác động trực tiếp đến TTKT cũng như các biến số kinh tế vĩ mô khác ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, nghiên cứu thực nghiệm về tác động của kiều hối đối với TTKT, trong đó đánh giá đồng thời tác động của phát triển tài chính và thể chế như một kênh điều tiết chưa nhận được ưu tiên thích đáng ở các nước Châu Á nơi mà các quốc gia ngày càng nhận được lượng lớn dòng kiều hối.
- Về đo lường biến nghiên cứu quan trọng : (1) chất lượng thể chế thường được đo lường với những chỉ số riêng rẽ như ổn định chính trị, kiểm soát tham nhũng, tuy

nhiên việc đo lường chất lượng thể chế vẫn còn nhiều tranh luận; (2) Mặc dù trong những năm gần đây đã có một số nghiên cứu cũng đã đưa phát triển tài chính khi đánh giá tác động của kiều hối đến TTKT, tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều đánh giá sự phát triển tài chính thông qua các thước đo riêng lẻ như (1) Tỷ số tín dụng cho khu vực tư nhân trên tổng sản phẩm trong nước (GDP); (2) Tỷ số tín dụng nội địa trên tổng sản phẩm trong nước (GDP); (3) Tỷ số cung tiền trên tổng sản phẩm trong nước (GDP); (4) Chỉ số tài sản của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên một số nhà nghiên cứu cho rằng phát triển tài chính là phạm trù mang tính đa diện vì vậy việc đo lường phát triển tài chính cần phải phản ánh đầy đủ các khía cạnh hoạt động của hệ thống tài chính.

Khi so sánh với các nghiên cứu trước đây có cùng về chủ đề kiều hối và TTKT, Luận án có những đóng góp mới như sau:

- Luận án cung cấp một khuôn khổ lý thuyết đầy đủ về tác động của kiều hối đến TTKT; vai trò điều tiết của các kênh thể chế, phát triển tài chính trong tác động của kiều hối đến TTKT.

- Nghiên cứu này cố gắng lấp đầy khoảng trống trong các nghiên cứu hiện có về tác động kinh tế vĩ mô của kiều hối, khi mà các kết quả không thuyết phục về tác động của kiều hối đối với TTKT phần lớn là do một số yếu tố có thể thay đổi bị bỏ qua khi nghiên cứu trước đó. Cụ thể hơn, nghiên cứu kiểm tra giả thuyết rằng kiều hối sẽ có nhiều khả năng đóng góp vào TTKT ở các nước có chất lượng TC cao, lành mạnh, nhưng có ít hoặc không có tác dụng trong những quốc gia có TC còn yếu kém. Chất lượng TC được coi là một thành phần thiết yếu cho TTKT Rodrik và cộng sự (2004). Bởi vì chất lượng của các TC có ảnh hưởng đáng kể đến khối lượng và hiệu quả đầu tư, chúng cũng có thể có vai trò quan trọng trong việc xác định tác động của kiều hối đối với TTKT. Ngoài việc đánh giá các tác động của kiều hối tới TTKT tùy thuộc vào chất lượng TC, nghiên cứu cũng xem xét sự ảnh hưởng của PTTC đến tác động của kiều hối đến TTKT, trong đó PTTC được đo lường bằng chỉ số PTTC tổng hợp do IMF công bố hàng năm. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu này, tác giả làm rõ hơn tác động của kiều hối, thể chế đến TTKT thông qua đối sánh kết quả giữa nhóm các quốc gia có TC cao và nhóm các quốc gia có TC thấp, tương tự cho nhóm các quốc gia có PTTC cao, nhóm quốc gia có PTTC thấp. Việc hiểu rõ kiều hối ảnh hưởng như thế



nào đến TTKT là quan trọng trong việc xây dựng chính sách hiệu quả nhằm tăng cường phát triển tác động của kiều hối đối với các quốc gia.

- Luận án lần đầu tiên kết hợp đồng thời xem xét cả vai trò của thể chế và phát triển tài chính khi đánh giá tác động của kiều hối đến TTKT của các quốc gia Châu Á. Hiểu biết một cách rõ ràng về các kênh mà thông qua đó dòng kiều hối sẽ thúc đẩy tăng trưởng ở các nền kinh tế Châu Á, có thể hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách một cách phù hợp và hiệu quả hơn.

- Để đánh giá chất lượng thể chế và phát triển tài chính, luận án sử dụng phương pháp PCA – Phân tích thành phần chính để tính ra chỉ số tổng thể từ Bộ chỉ số quản trị công WGI của ngân hàng thế giới. Về phát triển tài chính, luận án sử dụng bộ chỉ số chỉ số phát triển tài chính tổng hợp (FD) của Quỹ tiền tệ IMF để phản ánh bao quát nhất về hệ thống tài chính quốc gia.

### **1.3 Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của luận án là nghiên cứu tác động của kiều hối, TC đến TTKT của các quốc gia, cũng như vai trò của TC và PTTC trong tác động kiều hối đến TTKT tại các quốc gia Châu Á.

Từ mục tiêu tổng quát, nghiên cứu có mục tiêu nghiên cứu cụ thể như sau:

- (1) Đánh giá tác động của kiều hối đến TTKT tại các quốc gia Châu Á.
- (2) Đánh giá tác động của kiều hối, thể chế đến TTKT tại các quốc gia Châu Á.
- (3) Đánh giá ảnh hưởng của TC đến tác động của kiều hối đến TTKT tại các quốc gia Châu Á.
- (4) Đánh giá vai trò của PTTC đến tác động của kiều hối đến TTKT tại các quốc gia Châu Á.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, nghiên cứu sẽ hướng đến việc tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- Kiều hối có tác động đến TTKT của các quốc gia Châu Á không? Nếu có thì tác động của kiều hối là cùng chiều hay ngược chiều với TTKT?

- TC có tác động đến TTKT của các quốc gia Châu Á không? Nếu có thì tác động của TC là cùng chiều hay ngược chiều với TTKT?

- TC có ảnh hưởng đến tác động của kiều hối đến TTKT không? Nếu có thì tác động của kiều hối đến TTKT của các quốc gia sẽ như thế nào trong điều kiện chất lượng TC khác nhau ở các nước?

- PTTC có ảnh hưởng đến tác động của kiều hối đến TTKT không? Nếu có thì tác động của kiều hối đến TTKT của các quốc gia sẽ như thế nào trong điều kiện PTTC khác nhau ở các quốc gia?

#### **1.4 Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

##### **🚦 Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là kiều hối, TC và TTKT tại 39 quốc gia Châu Á. Bên cạnh đó, kiều hối là nội dung quan trọng của tài chính, kiều hối là một phần không thể thiếu của tài chính, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, cải thiện mức sống và ổn định tài chính quốc gia cũng như hệ thống tài chính quốc gia nói riêng thông qua việc trung gian luân chuyển dòng kiều hối, đó đó khi nghiên cứu kiều hối, TTKT không thể bỏ qua sự PTTC của từng quốc gia. Vì vậy, ngoài các đối tượng kiều hối, TC và TTKT, luận án còn xem xét thêm yếu tố PTTC. Trong đó yếu tố TC và PTTC ngoài được xem xét tác động trực tiếp đến TTKT như thế nào, còn được xem xét về vai trò của hai yếu tố này đối với tác động của kiều hối lên TTKT của các quốc gia.

##### **🚦 Phạm vi nghiên cứu**

- Về không gian: Do hạn chế về dữ liệu được tiếp cận và để đảm bảo thu thập đầy đủ thông tin phục vụ phân tích trong giai đoạn nghiên cứu, luận án giới hạn thực hiện nghiên cứu trên phạm vi 39 nước Châu Á (danh sách tại Phụ lục 3).

- Về thời gian: Nhằm đảm bảo thu thập được đầy đủ thông tin đối với 39 quốc gia Châu Á, phạm vi nghiên cứu được giới hạn trong giai đoạn 2002-2021.

#### **1.5 Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu trong luận án, tác giả sử dụng kỹ thuật và phương pháp nghiên cứu như sau:

- Nghiên cứu thực hiện tổng hợp, hệ thống hóa các khung lý thuyết liên quan đến kiều hối, TC, PTTC và TTKT từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

- Kỹ thuật thống kê, so sánh được sử dụng nhằm đánh giá các số liệu thống kê qua các năm của TTKT, kiều hối, TC và PTTC để phản ánh thực trạng tại các quốc gia. Ngoài

ra, phương pháp này còn được dùng để đánh giá sơ bộ về dữ liệu trước khi tiến hành các phương pháp hồi quy.

- Phân tích thành phần chính (PCA - Principal Components Analysis): Để tính ra một chỉ số tổng thể của biến TC từ 6 chỉ số riêng rẽ của WGI, phương pháp phân tích thành phần chính (PCA - Principal Components Analysis) đã được sử dụng. PCA là một kỹ thuật giúp giảm số chiều của dữ liệu, nhằm loại bỏ các biến không cần thiết và giữ lại các thông tin quan trọng. Theo Jolliffe (2002), PCA cho phép tối ưu hóa sự biến thiên của dữ liệu, từ đó cung cấp một cách nhìn tổng quan và dễ hiểu hơn về các mối quan hệ trong dữ liệu. Việc này đặc biệt hữu ích trong các tình huống mà bộ dữ liệu có quá nhiều biến. Với biến tổng thể này sẽ cung cấp một cái nhìn tổng quan, khái quát hơn về thể chế.

- Để đánh giá tác động của các yếu tố kiều hối, TC, PTTC đến TTKT theo mô hình đã trình bày trong chương 3 nội dung luận án, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng System GMM với dữ liệu bảng gồm 39 quốc gia Châu Á giai đoạn 2002 – 2021. Phương pháp này do Arellano và Bover (1995) đề xuất, phương pháp này có ưu điểm lớn khi khắc phục được các giả thuyết hồi quy bị vi phạm và kiểm soát được hiện tượng nội sinh tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu, đặc biệt là các mô hình kinh tế.

- Ngoài ra để kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu, luận án thực hiện phân tích trên mẫu phụ (sub-sample). Nghiên cứu chia dữ liệu nghiên cứu thành hai mẫu phụ dựa trên biến TC và PTTC. Việc phân chia ra hai mẫu phụ vừa nhằm mục đích bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu trước đây, vừa có ý nghĩa kiểm nghiệm kết quả đã được tìm thấy trên mẫu tổng thể. Nếu kết quả từ mẫu tổng thể và mẫu phụ đồng nhất thì kết quả nghiên cứu được gia tăng tính vững và độ tin cậy hơn.

## **1.6 Đóng góp mới của luận án**

### **❖ Đóng góp về mặt học thuật**

Nghiên cứu cung cấp một cái nhìn toàn diện về mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế, đồng thời nhấn mạnh vai trò của thể chế và phát triển tài chính. Điều này giúp làm rõ những khía cạnh lý thuyết chưa được nghiên cứu sâu trước đây, đồng thời mở rộng và làm phong phú thêm nền tảng lý thuyết hiện có về phát triển kinh tế.

Nghiên cứu cải tiến mô hình hiện tại để giải thích mối quan hệ phức tạp giữa kiều hối, thể chế và phát triển tài chính thông qua hai biến tương tác trong mô hình. Mô

hình này có thể làm cơ sở cho các nghiên cứu tương lai trong lĩnh vực kinh tế phát triển và tài chính quốc tế.

Việc áp dụng các phương pháp phân tích hiện đại như phân tích thành phần chính (PCA) và ước lượng System GMM không chỉ nâng cao tính chính xác của các kết quả nghiên cứu mà còn tạo ra một hướng dẫn cho các nghiên cứu tương lai trong việc sử dụng các phương pháp định lượng phức tạp trong nghiên cứu kinh tế.

Nghiên cứu làm rõ sự khác biệt trong tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia có thể chế và phát triển tài chính khác nhau. Điều này giúp xây dựng một khung phân tích sâu hơn về vai trò của các yếu tố thể chế và tài chính trong sự phát triển kinh tế.

#### ❖ **Đóng góp về mặt thực tiễn**

**Hỗ trợ xây dựng chính sách:** Nghiên cứu cung cấp các thông tin và bằng chứng có giá trị cho các nhà lập chính sách trong việc phát triển các chính sách kinh tế liên quan đến kiều hối. Như thu hút kiều hối sử dụng để thúc đẩy đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế địa phương, các lĩnh vực như giáo dục, y tế, và hạ tầng. Những khuyến nghị này có thể giúp tối ưu hóa lợi ích từ kiều hối cho tăng trưởng kinh tế.

**Nâng cao hiểu biết về vai trò của thể chế:** Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của thể chế trong việc quản lý và sử dụng kiều hối. Điều này có thể dẫn đến việc cải thiện các chính sách và quy định liên quan đến thể chế tài chính, từ đó tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư và người nhận kiều hối.

**Cung cấp các khuyến nghị hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách và các tổ chức tài chính** nhằm phát triển tài chính tại các quốc gia như thiết kế và phát triển các sản phẩm tài chính đặc thù dành cho người nhận kiều hối, khuyến khích các ngân hàng và tổ chức tài chính cải thiện chất lượng dịch vụ tài chính, nâng cao khả năng tiếp cận và giảm chi phí chuyển tiền để thu hút nhiều kiều hối hơn vào hệ thống chính thức, từ đó tối ưu hóa nguồn lực cho nền kinh tế, hỗ trợ cho các nỗ lực phát triển kinh tế bền vững tại các quốc gia có sự hiện diện của kiều hối.

### **1.7 Cấu trúc của luận án**

Luận án được tổ chức thành 5 chương. Trong đó, chương 1 giới thiệu tổng quan về nội dung của luận án. Các chương còn lại được cấu trúc như sau:

Chương 2 cung cấp cái nhìn tổng quát về cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến ảnh hưởng của kiêu hỷ, thể chế và phát triển tài chính đối với TTKT, cũng như vai trò của thể chế và phát triển tài chính.

Chương 3 trình bày thông tin về nguồn dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu, cách xây dựng mô hình, và những phương pháp ước lượng phù hợp để đánh giá tác động của kiêu hỷ và thể chế đến TTKT, đồng thời phân tích vai trò của thể chế và phát triển tài chính.

Chương 4 tổng hợp các kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của kiêu hỷ và thể chế đến TTKT, đồng thời thảo luận về các kết quả này thông qua phân tích hồi quy và so sánh với các nghiên cứu trước đó, cũng như thực tiễn tại các quốc gia châu Á.

Chương 5 kết luận về mục tiêu nghiên cứu của luận án, đưa ra các khuyến nghị chính sách dựa trên kết quả thực nghiệm, đồng thời nêu ra những hạn chế của nghiên cứu và các hướng nghiên cứu tương lai.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA KIỀU HỐI, THỂ CHẾ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

### **2.1 Lý thuyết chung về kiều hối**

#### **2.1.1 Định nghĩa kiều hối**

Một cách đơn giản, theo Puri và Ritzema (1999), kiều hối (remittances) có thể được định nghĩa là “phần thu nhập của người lao động ở nước ngoài gửi về nước”. Một cách chi tiết hơn, IMF định nghĩa kiều hối của người lao động “là hàng hoá và các công cụ tài chính do người lao động sống và làm việc ở nước ngoài từ một năm trở lên chuyển về đất nước họ” (Addy, Wijkstrom và Thouez, 2003).

Nyberg-Sorensen (2004) định nghĩa kiều hối là một phần thu nhập của người di cư được gửi từ nơi di cư đến nơi xuất xứ. Cách giải thích hơi khác với IMF đưa ra rằng, những dòng tiền này là một số khoản chuyển tiền do người lao động không cư trú thực hiện. Trong bối cảnh này, một người không cư trú được định nghĩa là người ở nước ngoài hơn một năm.

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 2009), kiều hối được định nghĩa là các khoản chuyển tiền cá nhân xuyên biên giới từ người lao động nhập cư hoặc người di cư về quê hương của họ. IMF phân loại kiều hối thành hai phần chính: Chuyển tiền cá nhân (personal transfers) và Tiền công của người lao động (compensation of employees). Kiều hối là khoản tiền mà người lao động di cư gửi về cho gia đình và bạn bè ở quê hương, thường được coi là một nguồn tài chính quan trọng cho nhiều nước đang phát triển (World Bank, 2020). Bên cạnh đó, Ratha (2013) chỉ ra rằng kiều hối là tiền chuyển từ người lao động ở nước ngoài về quê hương của họ, và chúng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện điều kiện sống cho những người nhận. Kiều hối không chỉ là nguồn thu nhập quan trọng cho các hộ gia đình, mà còn có tác động tích cực đến phát triển kinh tế của quốc gia nhận, góp phần vào việc giảm nghèo và tăng cường đầu tư. Kiều hối thường được xem là một nguồn tài chính ổn định và đáng tin cậy, giúp cải thiện mức sống và hỗ trợ các hoạt động kinh tế địa phương.

Trong phạm vi nghiên cứu này kiều hối được hiểu là chuyển khoản cá nhân (personal transfers) và tiền lương cho người lao động/bồi thường cho nhân viên (Compensation of employees), trong đó: (1) Chuyển khoản cá nhân (personal transfers) Là các khoản chuyển tiền mà các cá nhân thực hiện giữa các hộ gia đình

hoặc giữa những người thân; (2) Tiền lương cho người lao động/bồi thường cho nhân viên (Compensation of employees), là các khoản tiền mà người lao động gửi về cho gia đình, thường là thu nhập mà họ nhận được trong thời gian làm việc tại nước ngoài.

### **2.1.2 Động lực tạo ra kiều hối**

Việc hiểu được động lực của kiều hối là cần thiết để phân tích các tác động của kiều hối đến nền kinh tế, vì hai lý do sau:

*Thứ nhất*, lượng kiều hối được người di cư chuyển về cho gia đình phụ thuộc vào nguyên nhân ban đầu khiến một cá nhân lựa chọn việc di cư. Lượng kiều hối và thời điểm chuyển kiều hối sẽ quyết định tác động của kiều hối đến nền kinh tế của nước nhận.

*Thứ hai*, mục đích chuyển kiều hối sẽ ảnh hưởng đến cách kiều hối được sử dụng, việc KH được sử dụng như thế nào quyết định tác động của nó đến nền kinh tế của nước nhận.

Hầu hết lý thuyết về kiều hối hiện nay đưa ra hai động lực chính để một người chuyển kiều hối về nước, đó là: lòng vị tha và lợi ích cá nhân (hoặc mục đích trao đổi) (Chami và cộng sự, 2008).

**Lòng vị tha:** Các nghiên cứu đầu tiên về kiều hối, như của Johnson và Whitelaw (1974) xác định và mô tả các chi phí, lợi ích của việc chuyển kiều hối về quê hương, thường thuộc vào nhóm các lý thuyết xác định lòng vị tha là động lực của kiều hối. Theo đó, các thành viên trong một gia đình cảm thấy có nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau, từ đó giải thích cho quyết định chuyển kiều hối về quê nhà (Stark và Lucas, 1988). Người di cư sẵn sàng chuyển các nguồn lực để bù đắp nhu cầu tiêu dùng hoặc đầu tư của các thành viên trong gia đình. Các nguồn lực này có thể dưới dạng vật chất hoặc thời gian,... Người di cư, trong trường hợp này, không cần sự đền đáp, trực tiếp hoặc gián tiếp, cho hành động của họ. Sự chấp nhận hi sinh lợi ích của bản thân người di cư vì cuộc sống tốt hơn cho những người thân xuất phát từ tình yêu thương, sự lo lắng mà họ dành cho nhau. Nhiều nhà kinh tế học, đặc biệt là trong thời kỳ trước sự ra đời của thuyết kinh tế mới về di cư lao động, cho rằng các mối quan hệ trong gia đình dưới hình thức quan tâm lẫn nhau là động lực chính của kiều hối, đã nhắc đến động lực lòng vị tha của kiều hối.

**Lợi ích cá nhân:** Một động lực khác khiến người di cư ở nước ngoài chuyển kiều hối về quê hương là vì lợi ích cá nhân của chính họ. Các lý thuyết gần đây hơn tập trung nhiều hơn vào động lực này (Chami và cộng sự, 2008). Theo đó, người di cư mong muốn khi quay về quê hương sẽ được hưởng lợi ích từ mối quan hệ tốt với gia đình, được duy trì bằng việc liên tục gửi kiều hối cho gia đình. Hoặc, kiều hối được chuyển cho gia đình của người di cư để đầu tư, và người di cư có thể được hưởng lợi từ lợi nhuận của các khoản đầu tư đó. Hoặc, kiều hối có thể được dùng để mua các tài sản ở quê hương, sau đó, người di cư có thể quay về thừa kế tài sản này. Nhìn chung, trong mối quan hệ này, gia đình có thể đóng nhiều vai trò khác nhau. Gia đình có thể được xem như một trung gian quản lý các khoản đầu tư bằng kiều hối của người di cư (Stark và Lucas, 1988), hoặc một công ty bảo hiểm bảo vệ các thành viên khỏi các cú sốc kinh tế bằng việc đa dạng hóa nguồn thu nhập (Agarwal và Horowitz, 2002), hoặc một trung gian tài chính cung cấp tài chính cho các thành viên (Poirine, 1997).

Ngoài ra, một số lý thuyết xem xét động lực của kiều hối mang tính dung hòa giữa hai giả thuyết nêu trên. Theo đó, chuyển kiều hối cho gia đình là một thỏa thuận hai bên cùng có lợi giữa người chuyển và người nhận. Thỏa thuận này có hai thành tố chính là đầu tư và rủi ro. Di cư có thể được xem là hành động để giảm thiểu rủi ro kinh tế mà một gia đình phải đối mặt bằng cách đa dạng hóa nguồn thu nhập. Các gia đình có thể giảm rủi ro kinh tế bằng cách đưa thành viên trong gia đình sang làm việc ở một nền kinh tế khác. Người di cư sẽ gửi kiều hối về hỗ trợ gia đình mình khi gia đình gặp khó khăn, và ngược lại gia đình sẽ hỗ trợ người di cư trong trường hợp người di cư không có việc làm, nghỉ hưu hoặc các tình huống làm giảm thu nhập của người di cư (Opong, 2012).

### **2.1.3 Đặc điểm kiều hối**

Khác với các dòng tài chính bên ngoài khác vào các quốc gia, dòng tài chính kiều hối có một số đặc điểm riêng có nhất định:

- Đầu tiên, kiều hối luôn là một nguồn ngoại tệ vô cùng cần thiết cho nền kinh tế đang phát triển. So với nguồn vay nước ngoài phải trả nợ và trả lãi, chính phủ không cần phải hoàn trả bất cứ khoản gì sau khi nhận kiều hối, trừ một số trường hợp kiều hối gửi về cho người thân, người quen theo hình thức góp vốn đầu tư. So với nguồn



vốn viện trợ phát triển (ODA), việc sử dụng kiều hối không phải chịu ràng buộc từ các chính phủ cho vay.

- Việc sử dụng nguồn lực này phụ thuộc hoàn toàn vào mong muốn của những người gửi tiền về. Thông thường, kiều hối để phục vụ ba mục đích, một là để giúp đỡ trực tiếp cho người thân, họ hàng trong nước; hai là tích lũy; ba là để đầu tư. Với mục đích thứ nhất, dòng tiền chuyển về sẽ được lưu thông trên thị trường, góp phần tăng tiêu dùng nội địa. Với mục đích thứ hai, dòng tiền sẽ được chuyển vào các kênh tích lũy khác như ngân hàng hay vàng, bất động sản... Với mục đích thứ ba, dòng tiền sẽ trực tiếp đi vào chuỗi giá trị hàng hóa trong nước.

- Dòng kiều hối có xu hướng ổn định hơn dòng vốn khác và có xu hướng phản chu kỳ, nghĩa là tăng trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc sau thiên tai khi dòng vốn tư nhân có xu hướng giảm. Ở các quốc gia chịu ảnh hưởng của xung đột chính trị, chúng thường là nguồn kinh tế sống cho người nghèo.

## **2.2 Lý thuyết chung về tăng trưởng kinh tế**

### **2.2.1 Khái niệm tăng trưởng kinh tế**

TTKT không phải là một khái niệm xa lạ trong các nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Đó là một quá trình dịch chuyển cơ cấu làm thay đổi tất cả các khía cạnh sản xuất và tiêu dùng. Theo đó, thu nhập tăng làm thay đổi xu hướng tiêu dùng, tạo áp lực thay đổi sản xuất, công nghệ cho phù hợp. Các nhà kinh tế học đều thừa nhận rằng TTKT phụ thuộc vào các nhân tố chính là lao động, vốn, tài nguyên (đất đai), tri thức, công nghệ và kỹ năng của người lao động. Đây là sự tăng trưởng về số lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trên mỗi đầu người trong một khoảng thời gian cụ thể. Khái niệm "sản lượng" bao gồm toàn bộ các loại hàng hóa và dịch vụ mà mọi người trong xã hội đều có thể thụ hưởng (Nguyễn Trọng Hoài, 2007).

Theo Mankiw (2016), TTKT là sự gia tăng trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ theo thời gian, thường được đo bằng GDP. Baro và Martin (2004) định nghĩa TTKT là sự tăng trưởng bền vững của sản lượng quốc gia theo thời gian, thể hiện qua sự tăng trưởng GDP thực.

Như vậy, TTKT để chỉ sự gia tăng giá trị sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong một nền kinh tế theo thời gian. Nó thường được đo lường bằng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tế, thể hiện khả năng sản xuất và tiêu thụ của nền kinh tế. TTKT có

thể đến từ nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm sự gia tăng đầu tư, cải tiến công nghệ, và mở rộng lực lượng lao động. TTKT là một chỉ số quan trọng phản ánh sự phát triển của một quốc gia, ảnh hưởng đến mức sống của người dân và khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Các yếu tố như vốn, đầu tư, công nghệ, dân số... đóng vai trò quan trọng trong quá trình này.

### 2.2.2 Đo lường tăng trưởng kinh tế

TTKT có thể được đo lường qua nhiều chỉ số khác nhau. Dưới đây là một số phương pháp và chỉ số quan trọng thường được sử dụng:

- **Tổng sản phẩm quốc nội (GDP):** (1) **GDP danh nghĩa:** Là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định, không điều chỉnh theo lạm phát; (2) **GDP thực tế:** Là GDP đã được điều chỉnh để loại bỏ tác động của lạm phát, cho phép so sánh giữa các thời kỳ khác nhau mà không bị sai lệch bởi sự biến động giá cả.
- **Tổng sản phẩm quốc dân (GNP):** GNP đo lường tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ do công dân một quốc gia sản xuất, bao gồm cả thu nhập từ nước ngoài và loại trừ thu nhập của người nước ngoài trong nước. GNP phản ánh mức độ phát triển kinh tế của công dân hơn là toàn bộ nền kinh tế.
- **GDP thực tế bình quân đầu người:** Chỉ số này tính toán GDP thực tế của một quốc gia chia cho số dân, từ đó cho thấy lượng của cải sản xuất ra trên mỗi người dân trong nền kinh tế. Điều này giúp đánh giá mức sống và mức độ phát triển kinh tế của một quốc gia.

Trong nghiên cứu này, sử dụng chỉ số GDP thực tế bình quân đầu người, Chỉ số này cho phép so sánh giữa các quốc gia có quy mô khác nhau, phản ánh xu hướng phát triển kinh tế của một quốc gia từ đó cung cấp cái nhìn rõ ràng về vị thế kinh tế của từng quốc gia trong bối cảnh toàn cầu.

### 2.2.3 Các học thuyết tăng trưởng kinh tế

TTKT là một phạm trù đã được các nhà khoa học tìm hiểu và nghiên cứu khá nhiều từ rất lâu và phát triển thành các học thuyết. Nghiên cứu tổng hợp các lý thuyết TTKT theo nhiều trường phái khác nhau nhằm hệ thống hóa các cơ sở lý luận những nhân tố tác động đến TTKT, làm nền tảng để lý giải cho quá trình xây dựng mô hình,

giả thuyết nghiên cứu cũng như kết quả nghiên cứu của luận án. Nội dung các học thuyết kinh tế được tóm tắt lại trong Bảng 2.1 bên dưới:

**Bảng 2.1. Tóm lược các lý thuyết TTKT**

<b>Học thuyết</b>	<b>Nội dung đặc trưng</b>
Mô hình tăng trưởng cổ điển (Smith, 1776), (Ricardo, 1817)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn lực cơ bản góp phần TTKT là đất đai, lao động và vốn;</li> <li>- Nền kinh tế dưới sự dẫn dắt của “bàn tay vô hình”; Chính phủ không cần can thiệp vào nền kinh tế;</li> <li>- Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất.</li> </ul>
MH tăng trưởng theo quan điểm của C.Mác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bốn nguồn lực cơ bản để TTKT là: vốn, lao động, tài nguyên, khoa học-công nghệ;</li> <li>- Khẳng định khoa học công nghệ góp phần vào TTKT;</li> <li>- Vai trò của Nhà nước có ý nghĩa rất quan trọng trong việc điều chỉnh phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất.</li> </ul>
Trường phái “Tân cổ điển”	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vai trò của Chính phủ trong sự phát triển kinh tế rất mờ nhạt;</li> <li>- Chú trọng vai trò của các yếu tố khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong việc góp phần thúc đẩy TTKT.</li> </ul>
Thuyết TTKT của Keynes	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản lượng thực tế đạt ở mức cân bằng nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng;</li> <li>- Nhấn mạnh vai trò của Chính phủ đối với TTKT.</li> </ul>
MH Harrod-Domar	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi nền kinh tế đều cần phân bổ một phần thu nhập để bù đắp sự hao mòn của trữ lượng vốn đã đầu tư;</li> <li>- Vai trò của tiết kiệm và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được nhấn mạnh như những yếu tố quan trọng đối với quá trình TTKT.</li> </ul>
MH tăng trưởng ngoại sinh (Solow, 1956)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ba yếu tố chính đang ảnh hưởng đến TTKT: năng suất các yếu tố tổng hợp, nguồn vốn và lực lượng lao động;</li> <li>- Khẳng định tiết kiệm tạo ra nguồn vốn, và các yếu tố ngoại sinh như tăng dân số cùng tiến bộ công nghệ ảnh hưởng đến cả mức sản lượng lẫn tốc độ TTKT.</li> </ul>
MH tăng trưởng nội sinh (Lucas,	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân tố thúc đẩy TTKT dài hạn là yếu tố nội sinh (được hình thành ngay trong quá trình TTKT);</li> </ul>

<b>Học thuyết</b>	<b>Nội dung đặc trưng</b>
1988), (Romer, 1990), (Jones, 1995)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yếu tố tiến bộ công nghệ không được xem là yếu tố ngoại sinh mà nó bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như vốn, nhân lực.</li> <li>- Ủng hộ vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế trong dài hạn.</li> </ul>

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

## **2.3 Lý thuyết chung về thể chế**

### **2.3.1 Khái niệm về thể chế**

Thorstein Veblen được xem là một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên đặt nền móng về TC vào năm 1914. Lý thuyết về TC năm 1914 được Thorstein Veblen đưa ra đã nhận định rằng TC mang tính quy chuẩn trong xã hội, chi phối hành vi của con người. Theo North (1990), TC là các quy tắc của trò chơi trong một xã hội, và khi các TC này được thiết kế tốt, chúng có thể thúc đẩy sự phát triển kinh tế bằng cách tạo ra động lực cho các hành vi hợp tác và đầu tư. TC là những giới hạn do con người đặt ra nhằm định hình sự tương tác giữa con người với nhau, cấu trúc các khuyến khích chính trị, xã hội và kinh tế trong trao đổi con người. Vì các TC định hình nên môi trường trong đó các cá nhân hoạt động, họ đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của hộ gia đình nhận quyết định sử dụng thu nhập kiểu hời như thế nào. Tầm quan trọng hàng đầu đối với các kết quả kinh tế là các TC kinh tế trong xã hội, chẳng hạn như đảm bảo quyền sở hữu và sự hiện diện và hoàn thiện của thị trường (Acemoglu, Johnson, và Robinson, 2004). Những TC này có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng vì chúng định hình các động cơ thúc đẩy các chủ thể kinh tế trong xã hội và vì chúng ảnh hưởng đến đầu tư vào vốn vật chất và con người, vào công nghệ và tổ chức sản xuất. Nhiều học giả cho rằng việc thành lập quyền sở hữu an toàn và ổn định đã là một yếu tố then chốt trong sự trỗi dậy của thế giới phương Tây và sự khởi đầu của TTKT hiện đại. Các TC kinh tế cũng rất quan trọng vì chúng giúp phân bổ nguồn lực, và do đó chuyên tiền, vào mục đích sử dụng hiệu quả nhất; họ xác định ai sẽ nhận được lợi nhuận, doanh thu và quyền kiểm soát còn lại. Khi thị trường bị thiếu hoặc bị bỏ qua, lợi nhuận từ dòng vốn không được khai thác và nguồn lực bị phân bổ sai mục đích (Acemoglu và cộng sự, 2004). Các TC tốt bao gồm một nhóm các sự vật có liên quan với nhau. Rodrik (2000) đã xác định được năm Các loại TC hỗ trợ thị trường quan

trọng: quyền sở hữu, TC quản lý, các tổ chức ổn định kinh tế vĩ mô, các tổ chức bảo hiểm xã hội và các tổ chức quản lý xung đột. Đầu tiên, phải có hệ thống quản trị cho phép thực thi hợp đồng và quyền sở hữu và giảm tham nhũng để các cá nhân có động cơ đầu tư, đổi mới và tham gia vào hoạt động kinh tế (Rodrik và cộng sự, 2004). Hộ gia đình nhận được tiền gửi sẽ không có động cơ để đầu tư thu nhập chuyển tiền vào vốn vật chất hoặc con người trừ khi có kiểm soát đầy đủ lợi tức của tài sản được tạo ra hoặc cải tiến nhờ đó. Thứ hai, trong xã hội nơi tham nhũng tồn tại, các nhà đầu tư tiềm năng nhận thức được rằng một số tiền thu được từ hoạt động của họ, các khoản đầu tư trong tương lai có thể bị các quan chức tham nhũng đòi lại. Để ngăn chặn hành vi gian lận hoặc phản hành vi cạnh tranh, các TC điều chỉnh hành vi trong hàng hóa, dịch vụ, lao động, tài sản và thị trường tài chính là cần thiết (Rodrik, 2000). Thứ ba, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu gần đây nhấn mạnh sự bất ổn cố hữu của thị trường tài chính và sự truyền tải của nó tới nền kinh tế thực. Tất cả các nền kinh tế tiên tiến đã đạt tới mua lại các tổ chức tài chính và tiền tệ có chức năng ổn định. Thứ tư, vì sự thay đổi là không đổi trong nền kinh tế thị trường năng động và rủi ro đối với việc làm và thu nhập là phổ biến, các chương trình bảo hiểm xã hội như trợ cấp thất nghiệp và các công trình công cộng là cần thiết để bảo vệ cá nhân chống lại những rủi ro này. Cũng phải có một mức độ bình đẳng nào đó về cơ hội trong xã hội, bao gồm sự bình đẳng trước pháp luật, để các cá nhân có quyền tiếp cận tương đối bình đẳng với các cơ hội kinh tế nguồn lực và những người có cơ hội đầu tư tốt có thể tận dụng chúng (Acemoglu và cộng sự, 2004). Cuối cùng, một nền kinh tế hoạt động tốt cần có các TC quản lý xung đột. Xã hội xung đột có hại vì chúng làm chệch hướng các nguồn lực từ các hoạt động sản xuất kinh tế và bởi vì chúng không khuyến khích những hoạt động như vậy bằng cách tạo ra sự không chắc chắn (Rodrik, 2000). Những nhà lãnh đạo sợ hãi thay thế có nhiều khả năng bị tước quyền sở hữu hơn vì họ mong đợi sẽ chịu ít chi phí trong tương lai hơn hành động tước đoạt hiện tại của họ (Knack & Keefer, 1995). Nhà nước pháp quyền, nền tư pháp có chất lượng cao, TC chính trị đại diện, bầu cử tự do, công đoàn độc lập, TC hóa đại diện cho các nhóm thiểu số và bảo hiểm xã hội đều là những ví dụ về quản lý xung đột các cơ quan.

**Tóm lại,** dựa trên các khái niệm về TC đã đề cập, yếu tố TC được nghiên cứu trong luận án được hiểu là hệ thống các quy định, quy tắc thực hiện trong xã hội bao

gồm ổn định chính trị, thực thi pháp luật, quy định chính phủ, việc kiểm soát tham nhũng.

### **2.3.2 Đo lường thể chế**

Để có thể lượng hóa được TC nhằm nghiên cứu thực nghiệm, nhiều tổ chức, cá nhân đã chứng minh và đề xuất các chỉ tiêu đo lường chất lượng TC. Vì vậy, có khá nhiều quan điểm cũng như các chỉ tiêu được hình thành nhằm phản ánh chất lượng TC của các quốc gia hay của một vùng/khu vực trong cùng một lãnh thổ.

**(1) Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) do Ngân hàng Thế giới xây dựng.** Đây là bộ chỉ số do World Bank xây dựng từ năm 1996. Cơ sở dữ liệu này bao gồm hơn 300 chỉ tiêu, được chia thành 6 nhóm (1) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình; (2) Ổn định chính trị; (3) Hiệu quả của Chính phủ; (4) Chất lượng các quy định; (5) Hiệu lực thực thi pháp luật; (6) Kiểm soát tham nhũng.

**(2) Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia (GCI – Global Competitiveness Index) do Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF – World Economic Forum) đánh giá hằng năm. bao gồm 12 tiêu chí:** (i) Các tổ chức; (ii) Cơ sở hạ tầng; (iii) Ổn định kinh tế vĩ mô; (iv) Y tế và giáo dục cơ bản; (v) Giáo dục đại học; (vi) Hiệu suất của thị trường hàng hóa; (vii) Hiệu suất của thị trường lao động; (viii) Trình độ phát triển của thị trường tài chính; (ix) Mức độ sẵn sàng công nghệ; (x) Quy mô thị trường; (xi) Trình độ phát triển doanh nghiệp; và (xii) Khả năng sáng tạo.

**(3) Bộ chỉ số thuận lợi kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (EBDI – Ease of Doing Business Index)** gồm 10 chỉ tiêu: (i) Khởi nghiệp; (ii) Thủ tục pháp lý, thời gian, vốn và giá trị tối thiểu của doanh nghiệp theo quy định; (iii) Đăng ký giấy phép kinh doanh; (iv) Chi phí thuê lao động và tình trạng thiếu hụt nhân lực; (v) Đăng ký quyền sở hữu; (vi) Mức khấu trừ tín dụng; (vii) Mức bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư; (viii) Gánh nặng thuế phải trả; (ix) Hoạt động thương mại dọc và xuyên biên giới; (x) Mức thực thi các hợp đồng và chấm dứt kinh doanh.

**(4) Chỉ số tham nhũng của Cơ quan Tình báo Kinh tế (EIU – Economist Intelligence Unit) và của Tổ chức Hướng dẫn Quốc tế về Rủi ro Quốc gia (ICRG – International Country Risk Guide)**

**(5) Chỉ số chống tham nhũng và tính minh bạch của tổ chức Freedom House công bố,** bao gồm 19 tiêu chí thuộc 4 nhóm: (i) môi trường bảo vệ chống tham nhũng;

(ii) có các luật, chuẩn mực đạo đức và ranh giới giữa khu vực công và khu vực tư nhân; (iii) thực thi luật chống tham nhũng; (iv) minh bạch chính quyền.

**(6) Chỉ số liên chính toàn cầu (Global Integrity Index - GII) do tổ chức phi chính phủ quốc tế thực hiện (IBP – International Budget Project) với 290 tiêu chí riêng lẻ được phân thành 6 nhóm chính, gồm: (i) xã hội dân sự; (ii) thông tin công khai và báo chí; (iii) bầu cử; (iv) trách nhiệm giải trình của chính quyền; (v) quản trị và dịch vụ dân sự; (vi) giám sát và điều hành; (vii) chống tham nhũng và pháp quyền.**

**(7) Chỉ số ngân sách mở (Open Budget Initiative - OBI) do các Tổ chức sáng kiến ngân sách mở - phi chính phủ quốc tế thực hiện (IBP – International Budget Project), được xây dựng dựa trên 122 câu hỏi dạng có nhiều lựa chọn đánh giá mức độ công khai của 7 loại tài liệu liên quan về ngân sách.**

**(8) Chỉ số trách nhiệm giải trình tài chính và chi tiêu công (Public Expenditure and Financial Accountability (PEFA).**

**(9) Bốn biến đo lường chất lượng TC của Knack và Keefer (1995): (i) Tham nhũng; (ii) Chất lượng bộ máy hành chính; (iii) Quy tắc luật pháp; (iv) Bảo vệ quyền tài sản.**

**(10) Bộ chỉ số đánh giá về TC và chính sách của một quốc gia (CPIA – Country Policy and Institutional Assessment), Ngân hàng thế giới (World Bank).**

Tại Việt Nam, một số bộ chỉ số được ban hành dùng để đo lường chất lượng TC bao gồm: (1) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI - Provincial Competitiveness Index) được công bố hàng năm nhằm đo lường chất lượng TC của các tỉnh/thành trong nước; (2) Chỉ số PAPI (The Vietnam Provincial Governance and Public Administration Performance Index) ra đời năm 2009; (3) Chỉ số PAR INDEX (The Peer Assessment Rating Index) ban hành năm 2018 của Bộ Nội vụ.

**Nhìn chung**, TC là một khái niệm đa chiều và việc đo lường còn phụ thuộc vào cách tiếp cận cũng như quan điểm của nhà nghiên cứu, cũng như sự sẵn có và độ tin cậy của dữ liệu. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số WGI để đo lường chất lượng TC - đây được xem là một công cụ phù hợp và hiệu quả để đo lường chất lượng TC với phạm vi đo lường rộng và độ tin cậy cao do WGI đo lường nhiều khía cạnh khác nhau của quản trị, từ trách nhiệm giải trình, tính ổn định chính trị đến chất lượng pháp luật và kiểm soát tham nhũng. Điều này giúp cung cấp cái nhìn toàn diện về chất

lượng TC của một quốc gia, giúp so sánh giữa các quốc gia và đánh giá mức độ phát triển TC theo thời gian. Ngoài ra, WGI sử dụng dữ liệu từ nhiều nguồn đáng tin cậy, bao gồm các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và khảo sát chuyên gia, giúp đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy cao. Kaufmann, Kraay, và Mastruzzi (2010) đã phát triển và giải thích cách sử dụng các chỉ số WGI để đánh giá hiệu quả quản trị tại các quốc gia. Nghiên cứu của họ chỉ ra rằng WGI là một công cụ hữu ích để đánh giá sự khác biệt trong chất lượng TC và quản trị giữa các quốc gia. Tương tự Acemoglu và cộng sự (2001) cũng sử dụng dữ liệu từ WGI để phân tích tác động của các TC đến sự phát triển kinh tế. Ngoài ra, đây là chỉ số được sử dụng rộng rãi và phổ biến trong các nghiên cứu về chất lượng TC của các quốc gia (Saha và Gounder, 2013), do bộ chỉ số phản ánh khá đầy đủ các khía cạnh TC, và được đo lường cập nhật đầy đủ và liên tục qua các năm, dựa trên thông tin của hơn 30 tổ chức cung cấp với gần 40 nguồn dữ liệu, xem xét chất lượng TC tại hơn 200 quốc gia.

## **2.4 Lý thuyết chung về phát triển tài chính**

### **2.4.1 Khái niệm về phát triển tài chính**

#### **Hệ thống tài chính**

Nguyễn Trọng Hoài (2007) cho rằng, hệ thống tài chính được cấu thành từ các bộ phận gồm: trung gian tài chính, cơ sở hạ tầng tài chính, tài sản tài chính, và thị trường tài chính. Theo Mishkin (2009), hệ thống tài chính được hiểu là mạng lưới các trung gian tài chính và thị trường tài chính mà ở đó diễn ra sự tham gia của các giao dịch tài chính thông qua các công cụ tài chính khác nhau, giúp kết nối tiết kiệm của người này với đầu tư của người khác, mà tiết kiệm và đầu tư chính là những thành tố quan trọng cho TTKT dài hạn. Khi một quốc gia có tỷ lệ tiết kiệm cao trên tổng thu nhập trong nước, nhiều nguồn lực được sẵn sàng cho việc đầu tư vốn, làm nâng cao năng suất và mức sống của quốc gia đó.

Mankiw (2014) cũng khẳng định 4 thành phần chính của một hệ thống tài chính nói chung bao gồm: (1) Các trung gian tài chính; (2) thị trường tài chính; (3) Công cụ tài chính; (4) Cơ sở hạ tầng tài chính.

Do đó, khái niệm hệ thống tài chính đề cập đến mối quan hệ cung cầu giữa các loại vốn khác nhau dưới các hình thức như vay mượn, mua bán vốn hoặc tiền tệ, cũng như các chứng từ có giá trị, nhằm chuyển vốn từ người cung cấp đến người nhận. Vốn

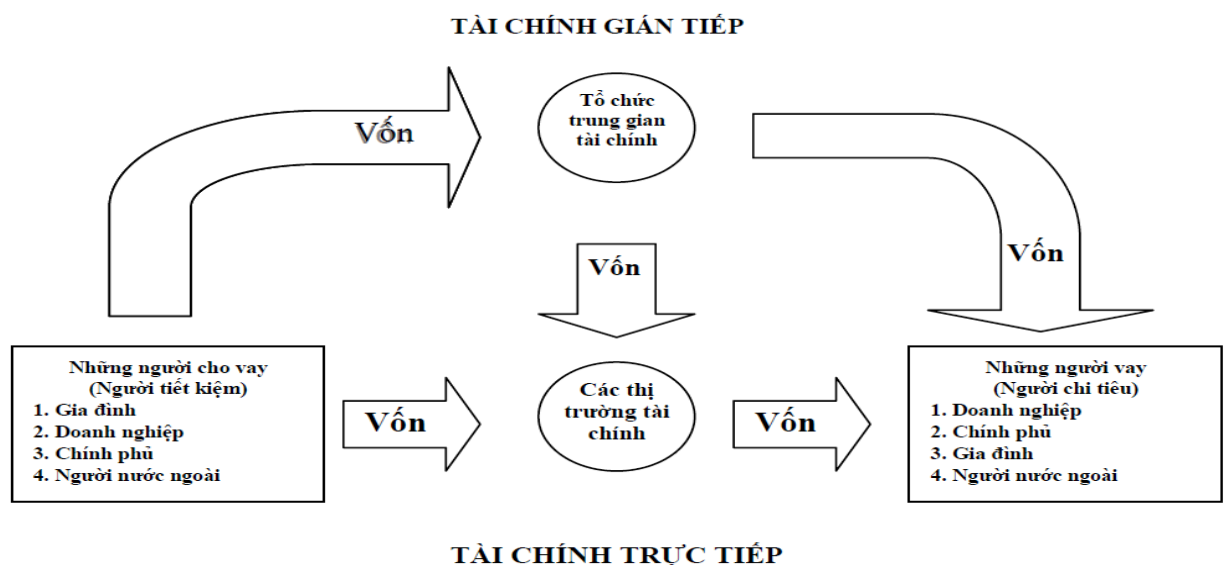


có thể được luân chuyển trực tiếp thông qua các công cụ tài chính và tổ chức tài chính, hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức trung gian tài chính như ngân hàng, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư và các tập đoàn tài chính.

### ✚ Chức năng của hệ thống tài chính

Theo Mishkin (2009), hệ thống tài chính có các chức năng như sau: (1) Huy động tiết kiệm và phân bổ vốn; (2) Sàng lọc, chuyển giao, và phân tán rủi ro; (3) Quản lý giám sát; (4) Vận hành hệ thống thanh toán.

**Huy động và phân bổ vốn:** Khi đảm nhiệm chức năng này, hệ thống tài chính là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư, thực hiện chức năng kinh tế nòng cốt trong việc dẫn vốn từ những chủ thể có vốn nhàn rỗi (những người cho vay hoặc những người tiết kiệm) đến những người đi vay vốn để tài trợ cho chi tiêu của họ. Những người cho vay/người tiết kiệm chủ yếu là những hộ gia đình, các tổ chức kinh doanh và Chính phủ cũng như những người nước ngoài. Những người đi vay/người chi tiêu thông thường là các doanh nghiệp kinh doanh và Chính phủ, hộ gia đình, người nước ngoài (Hình 2.1). Các mũi tên trong Hình 2.1 cho thấy dòng vốn đi từ những người cho vay/người tiết kiệm đến những người đi vay/người chi tiêu qua 2 con đường: tài chính trực tiếp và tài chính gián tiếp:



**Hình 2.1. Quá trình huy động và phân bổ vốn của hệ thống tài chính**

(Nguồn: Mishkin, 2009)

Theo đó, con đường tài chính trực tiếp là sự tài trợ trực tiếp từ người cho vay đến người đi vay bằng cách sử dụng các công cụ tài chính như bán chứng khoán mà không thông qua các trung gian tài chính như con đường tài chính gián tiếp.

**Sàng lọc, chuyển giao, và phân tán rủi ro:** Với chức năng là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư bằng cách dẫn vốn giữa các chủ thể kinh tế, hệ thống tài chính có thể sàng lọc rủi ro thông qua việc thu thập, xử lý thông tin để lựa chọn các phương án đầu tư hiệu quả nhất bởi rủi ro là yếu tố luôn hiện hữu trong mọi giao dịch tài chính. Một hệ thống tài chính hoạt động tốt cung cấp phương tiện để đa dạng hóa hoặc tổng hòa rủi ro đối với người gửi tiền và các nhà đầu tư thông qua hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm hoặc phân tán rủi ro bằng hình thức đa dạng hóa danh mục đầu tư. Nhờ có hệ thống tài chính rủi ro được chia sẻ và dịch chuyển giữa những người tiết kiệm và người đầu tư theo các hình thức khác nhau, thông qua các công cụ tài chính khác nhau.

**Quản lý giám sát:** Khi hệ thống tài chính phát triển hiệu quả, tình trạng bất cân xứng thông tin ngày càng giảm đi. Đối với một doanh nghiệp, mối quan hệ giữa chủ sở hữu và chủ nợ tác động đến nhà quản lý trong quá trình điều hành doanh nghiệp được lý giải khá rõ trong lý thuyết người đại diện những năm 1970. Lý thuyết này nghiên cứu sự phân chia rủi ro giữa người ủy quyền và người đại diện. Những vấn đề mà Lý thuyết người đại diện quan tâm là lợi ích của người ủy quyền (chủ sở hữu) và người đại diện có sự khác nhau và nhất là giữa họ không có thông tin chính xác về hành vi của các tác nhân liên quan đến hoạt động doanh nghiệp. Hay nói cách khác, tồn tại sự bất cân xứng thông tin giữa người đại diện và người ủy quyền dẫn đến những hành vi cơ hội của người đại diện vì thông thường người đại diện có nhiều thông tin hơn. Do đó, hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả sẽ cung cấp những thông tin bổ ích, có thể đánh giá hoạt động doanh nghiệp trước khi cấp vốn thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, hỗ trợ thực hiện quyền của các cổ đông.

**Vận hành hệ thống thanh toán:** Chức năng này được thể hiện rõ qua vai trò của các trung gian tài chính đối với thị trường hàng hóa, dịch vụ bằng việc sử dụng tài khoản ngân hàng, thanh toán chuyển khoản, thẻ tín dụng,... Hệ thống tài chính phát triển nghĩa là vai trò của các trung gian tài chính được khai thác tối ưu, làm tăng tính thanh khoản của các tài sản tài chính, giảm chi phí giao dịch.

## **Phát triển tài chính**

Thông qua các khái niệm và chức năng của hệ thống tài chính, có thể thấy rằng hệ thống tài chính và sự phát triển của nó - cái gọi là PTTC - là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến phát triển kinh tế. Sự đóng góp tích cực của hệ thống tài chính vào phát triển kinh tế phụ thuộc vào cấu trúc và hoạt động của hệ thống, bởi vì bản thân nó không thể tạo ra tăng trưởng và phát triển kinh tế (Hermes và Lensink, 2000).

PTTC bao gồm cải thiện các chức năng do hệ thống tài chính cung cấp như: (i) tổng hợp tiền tiết kiệm; (ii) bố trí vốn đầu tư sản xuất; (iii) giám sát các khoản đầu tư đó; (iv) đa dạng hóa rủi ro; và (v) trao đổi hàng hóa và dịch vụ (Levine, 2005). PTTC có thể ảnh hưởng đến các quyết định tiết kiệm và đầu tư cũng như hiệu quả sử dụng vốn được phân bổ. Kết quả là, tài chính ảnh hưởng đến sự tích lũy vốn vật chất, con người và tổng yếu tố năng suất – ba yếu tố quyết định TTKT. Trong chừng mực tài chính phát triển làm giảm sự bất cân xứng thông tin và hạn chế tài chính và thúc đẩy chia sẻ rủi ro, từ đó có thể nâng cao khả năng của hệ thống tài chính trong việc hấp thụ các cú sốc và giảm sự khuếch đại của các chu kỳ (Bernanke, Gertler, và Gilchrist 1999), làm giảm kinh tế vĩ mô biến động và bất bình đẳng.

Như vậy, có thể hiểu PTTC là sự cải thiện về số lượng lẫn chất lượng và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống tài chính. Đó là sự tăng lên về số lượng trung gian tài chính, công cụ tài chính, dịch vụ tài chính mà tất cả đều vận hành một cách trơn tru với cơ chế pháp lý tài chính minh bạch, tăng tích lũy vốn và tạo ra các tài sản tài chính, mang lại tính thanh khoản cao trên thị trường tài chính.

### **2.4.2 Đo lường phát triển tài chính**

Để đo lường sự PTTC, không ít các nhà kinh tế học trên thế giới đã đề xuất những tiêu chí khác nhau, chủ yếu phản ánh khối lượng tài sản tài chính, lưu lượng di chuyển vốn, tín dụng cho khu vực tư nhân, sự phát triển của thị trường tài chính các tổ chức tài chính, cơ sở hạ tầng tài chính (pháp luật, hiệu lực thi hành,...),... (Mishkin, 2009). Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm từ những năm 1970 đều đánh giá sự PTTC thông qua các thước đo riêng lẻ: (1) Tỷ số tín dụng cho khu vực tư nhân trên tổng sản phẩm trong nước (GDP); (2) Tỷ số tín dụng nội địa trên tổng sản phẩm trong nước

(GDP); (3) Tỷ số cung tiền trên tổng sản phẩm trong nước (GDP); (4) Chỉ số tài sản của ngân hàng thương mại.

**Nhìn chung**, các chỉ số trên đây là các thước đo được sử dụng khá rộng rãi trong các NC thực nghiệm từ những năm 1970. Tuy nhiên, mỗi thước đo đều có những khuyết điểm nhất định khi phản ánh sự phát triển của TTTC. Vì vậy, quan điểm của một số nhà NC cho rằng, PTTC không chỉ được đo lường bằng các thước đo riêng lẻ mà phải được đo lường bằng bộ chỉ số, phản ánh nhiều khía cạnh liên quan đến sự phát triển của hệ thống tài chính. Theo đó, một số NC đã tiến hành xây dựng các bộ chỉ số đo lường PTTC có thể kể đến như sau:

#### **✚ Bộ chỉ số xác định mức độ phát triển của thị trường chứng khoán**

NC của Levine và Zervos (1998) đã đưa ra bộ chỉ số cơ bản đánh giá sự phát triển của TTTC thông qua quy mô, tính thanh khoản, mức độ biến động của TTTC. Các tác giả đã thiết lập các chỉ số đo lường PTTC được xác định dựa trên mức độ phát triển của thị trường chứng khoán.

#### **✚ Bộ chỉ số đánh giá sự PTTC tổng hợp**

##### **a) Bộ chỉ số của Hartmann và cộng sự (2007)**

Hartmann và cộng sự (2007) xây dựng bộ chỉ số gồm 8 chỉ tiêu đánh giá sự PTTC. Ưu điểm của bộ chỉ số Hartmann và cộng sự (2007) là cung cấp thông tin liên quan về hệ thống tài chính. Tuy nhiên, nhược điểm của bộ chỉ số là khó thu thập được thông tin một cách đầy đủ và đưa ra cách đo lường cụ thể

##### **b) Bộ chỉ số của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)**

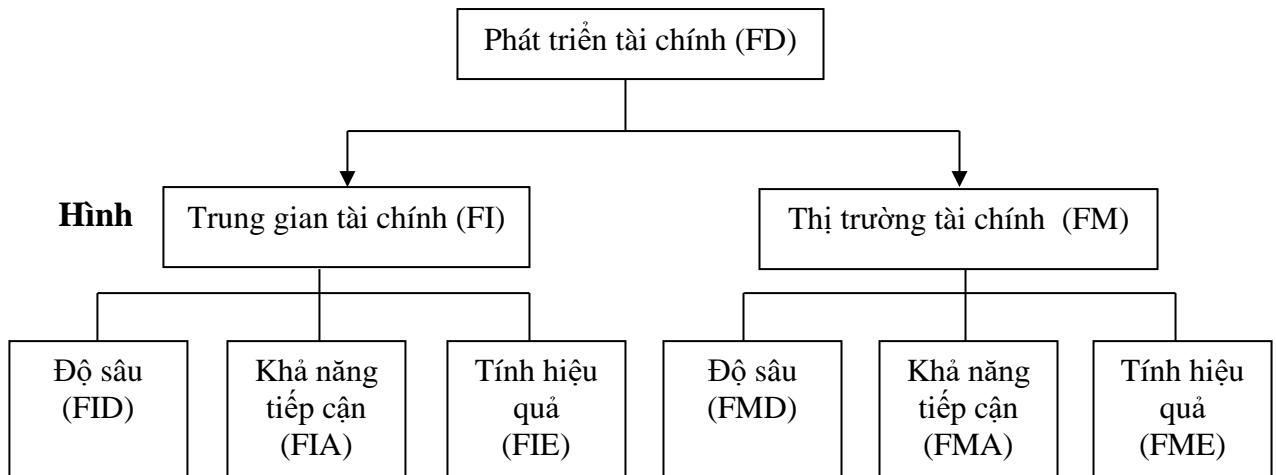
Theo Sahay và cộng sự (2015) từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế, ngành tài chính đã có sự phát triển mạnh mẽ trên toàn cầu, và các hệ thống tài chính hiện đại của các quốc gia đã thay đổi đáng kể theo thời gian. Điều này cho thấy các loại hình định chế tài chính và thị trường tài chính đã phát triển theo nhiều hướng khác nhau, giúp cá nhân và doanh nghiệp có nhiều lựa chọn trong việc đa dạng hóa hình thức tiết kiệm, đồng thời cung cấp thêm nhiều dịch vụ tài chính cho nền kinh tế (Svirydzenka, 2016). Čihák và cộng sự (2012), cùng với Aizenman, Jinjark và Park (2015) và Svirydzenka (2016) cũng đồng tình rằng việc đánh giá sự phát triển của hệ thống tài chính không thể chỉ dựa vào quy mô. Nếu hệ thống tài chính có quy mô lớn và mức độ tiếp cận rộng nhưng hoạt động không hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực, thì không thể coi là phát triển. Do

đó, theo quan điểm của các chuyên gia IMF, cần có một chỉ số tổng hợp để phản ánh nhiều khía cạnh của sự phát triển tài chính.

Để đánh giá bản chất đa diện phức tạp của sự PTTC, nhóm chuyên gia của IMF đã xây dựng một bộ chỉ số tổng quát (Financial Development index) đánh giá sự PTTC gồm 09 chỉ số. Các chỉ số này tập trung phản ánh khái quát về các trung gian/tổ chức tài chính (FI) và TTTC (FM) ở 3 khía cạnh:

- (1) Độ sâu (Depth) – đề cập đến quy mô và khả năng thanh khoản của hệ thống tài chính.
- (2) Khả năng tiếp cận (Access) – thể hiện mức độ mà các cá nhân và doanh nghiệp có thể sử dụng các dịch vụ tài chính.
- (3) Tính hiệu quả (Efficiency) – phản ánh khả năng cung cấp các dịch vụ tài chính với chi phí thấp, đồng thời duy trì doanh thu bền vững, cùng với hiệu suất hoạt động của thị trường vốn.

Bộ chỉ số được IMF đề xuất từ năm 2016, cung cấp công cụ phân tích hữu ích cho các nhà NC và các nhà làm chính sách (Hình 2.2):



## 2.2. Bộ chỉ số đo lường PTTC của IMF

(Nguồn: Sahay và cộng sự (2015))

Theo Hình 2.2, có thể thấy chỉ số PTTC (FD) là chỉ số đo lường tổng hợp, đánh giá toàn diện về hệ thống tài chính bao gồm các chỉ số TGTC (FI) và các chỉ số thị trường tài chính (FM).

- Chỉ số TGTC (FI) là chỉ số đo lường tổng hợp 3 khía cạnh của TGTC bao gồm: độ sâu (FID), khả năng tiếp cận (FIA) và tính hiệu quả (FIE). Do vậy FI bao gồm 3 chỉ số thành phần:

- Độ sâu TGTC (FID) được đo lường thông qua sự tổng hợp các dữ liệu về: tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân, tài sản quỹ hưu trí, tài sản quỹ tương hỗ, phí bảo hiểm (nhân thọ và phi nhân thọ) so với tổng sản phẩm trong nước (GDP);

- Khả năng tiếp cận của các TGTC (FIA) được đo lường thông qua số lượng chi nhánh ngân hàng, máy ATMs bình quân trên 100.000 người.

- Tính hiệu quả của các TGTC (FIE) được phản ánh bằng lãi suất biên thuận, chênh lệch lãi suất huy động và cho vay, tỷ lệ thu nhập không lãi trên tổng thu nhập, chi phí hoạt động, lợi nhuận trên tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

- Chỉ số thị trường tài chính (FM) là chỉ số đo lường tổng hợp 3 khía cạnh của thị trường tài chính bao gồm: độ sâu thị trường tài chính (FMD), khả năng tiếp cận (FMA) và tính hiệu quả (FME). Do vậy FM bao gồm 3 chỉ số thành phần:

- Độ sâu thị trường tài chính (FMD) được đo lường thông qua: chỉ số vốn hóa thị trường trên GDP, chỉ số cổ phiếu trên GDP, chứng khoán nợ Chính phủ trên GDP, chứng khoán nợ của công ty tài chính và phi tài chính trên GDP.

- Khả năng tiếp cận thị trường (FMA) được đo lường thông qua tỷ lệ phần trăm vốn hóa thị trường của 10 doanh nghiệp lớn nhất và tổng số chủ thể phát hành chứng khoán nợ (trong nước, ngoài nước, công ty tài chính và phi tài chính) trên 100.000 người.

- Tính hiệu quả của thị trường (FME) phản ánh thông qua dữ liệu về lợi nhuận cổ phiếu thị trường.

Các chỉ tiêu thành phần trong bộ chỉ số được tổng hợp thành một chỉ số tổng thể để phản ánh PTTC của mỗi quốc gia.

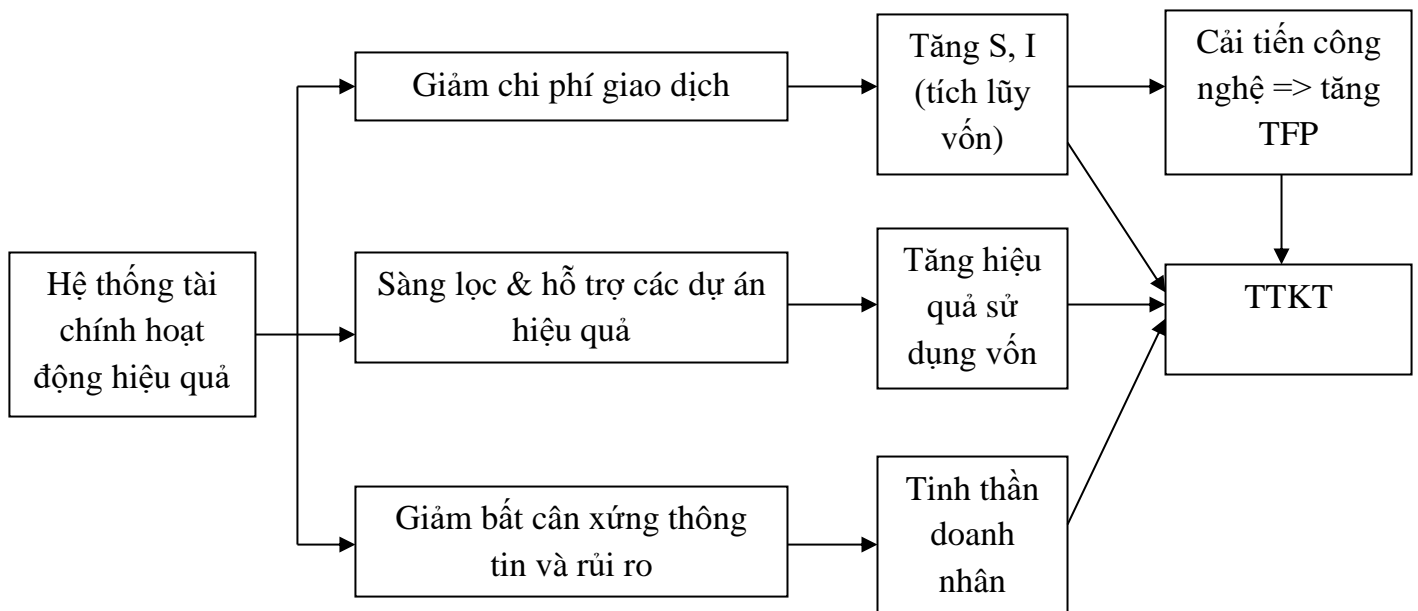
**Kết luận:** Sự đa dạng của hệ thống tài chính giữa các quốc gia ngụ ý rằng người ta cần xem xét nhiều chỉ số để đo lường PTTC. Để khắc phục những thiếu sót của các chỉ số đơn lẻ làm đại diện cho sự PTTC Čihák et al. (2012) và Aizenman, Jinjark và Park (2015), luận án sử dụng bộ chỉ số đánh giá PTTC tổng hợp (FD) của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) một số chỉ số đánh giá mức độ phát triển của các tổ chức tài chính và thị trường tài chính trong về chiều sâu, khả năng tiếp cận và tính hiệu quả của chúng, chỉ số này thể hiện tương đối toàn diện về các thành phần cũng như sự vận hành của HTTC.

### 2.4.3 Vai trò của phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế

Mối tương quan giữa PTTC và TTKT đang được các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách liên tục nghiên cứu. Vai trò của PTTC đối với TTKT thể hiện rõ ràng thông qua các chức năng của hệ thống tài chính. Một hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả cũng có thể thúc đẩy TTKT bằng cách thúc đẩy tổng tỷ lệ tiết kiệm và tỷ lệ đầu tư, tăng hiệu quả sử dụng vốn, tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, PTTC cũng thúc đẩy tăng trưởng bằng cách tăng cường cạnh tranh và kích thích các hoạt động đổi mới nhằm thúc đẩy hiệu quả năng động.

Theo Demirguc-Kunt và Levine (2008), chức năng tổng thể của hệ thống tài chính là giảm chi phí thông tin và giao dịch cản trở hoạt động kinh tế. Từ đó, hệ thống tài chính sẽ cung cấp thông tin chính xác về các khoản đầu tư và phân bổ vốn; giám sát các khoản đầu tư; tạo thuận lợi cho việc giao dịch, đa dạng hóa và quản lý rủi ro, huy động và góp vốn tiết kiệm, giúp dễ dàng trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống tài chính sẽ góp phần thúc đẩy TTKT.

*Thứ nhất*, HTTC hoạt động hiệu quả giúp giảm chi phí giao dịch giữa những người tiết kiệm có nhu cầu đầu tư và những người đi vay vốn cho chi tiêu. *Thứ hai*, HTTC hoạt động hiệu quả, sản xuất thông tin giúp sàng lọc và hỗ trợ các dự án đầu tư (Greenwood & Jovanovic, 1990; Levine & Zervos, 1998). *Thứ ba*, HTTC hoạt động hiệu quả giúp giảm bớt sự bất cân xứng thông tin và rủi ro kinh doanh, từ đó giám sát hành vi của công ty cũng như thực hiện quản trị công ty. Nhìn chung, vai trò của PTTC đối với TTKT được tóm tắt trong sơ đồ bên dưới (Hình 2.3):



**Hình 2.3. Quan hệ giữa PTTC và TTKT**

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

Tuy nhiên có một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng PTTC có thể có tác động tiêu cực đến TTKT trong một số bối cảnh nhất định. Rajan (2010) đã lập luận rằng sự PTTC, nếu không được quản lý đúng cách, có thể dẫn đến sự bất ổn và khủng hoảng tài chính. Ông chỉ ra rằng việc tài chính trở nên quá phức tạp có thể làm tăng rủi ro trong nền kinh tế. Các tổ chức tài chính có thể tham gia vào các hoạt động đầu tư mạo hiểm hoặc cho vay quá mức, dẫn đến những cơn sóc tài chính. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 là một ví dụ điển hình cho việc PTTC không được quản lý tốt, dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế toàn cầu.

Hong và Kacperczyk (2009) cho thấy rằng sự PTTC có thể dẫn đến việc hình thành các mối quan hệ chính trị không lành mạnh, từ đó có thể gây ra bất bình đẳng trong việc phân bổ tài nguyên và ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT. Tương tự Borio và Lowe (2002) chỉ ra rằng sự phát triển quá mức của tài chính có thể dẫn đến các vấn đề bất ổn tài chính và nguy cơ khủng hoảng, điều này có thể gây ra tác động tiêu cực đến TTKT. Sự phát triển của thị trường tài chính có thể tạo ra động lực cho các nhà đầu tư chuyển hướng đầu tư vào các tài sản tài chính (như cổ phiếu, trái phiếu) thay vì đầu tư vào sản xuất và đổi mới. Vì vậy, sự PTTC cần đi kèm với các cải cách cấu trúc và chính sách phù hợp.



Như vậy, mặc dù PTTC có thể mang lại nhiều lợi ích, nhưng nếu không được quản lý đúng cách, nó cũng có thể tạo ra những rủi ro và tác động tiêu cực đến TTKT. Việc hiểu rõ các tác động này là rất quan trọng để xây dựng các chính sách tài chính hiệu quả và bền vững.

## **2.5 Cơ chế tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế**

Hiểu các kênh thích hợp mà thông qua đó tác động của kiều hối hiệu quả kinh tế là điều cần thiết để xây dựng các chính sách hợp lý nhằm tối đa hóa nền kinh tế tổng thể. Sự ảnh hưởng của kiều hối đến TTKT có thể thông qua các kênh khác nhau, cụ thể: tăng tích lũy vốn (vốn vật chất và vốn con người), tăng lực lượng lao động, và tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP).

### **📌 Hiệu ứng tích lũy vốn của kiều hối.**

Tích lũy vốn có thể được chia thành hai loại: tích lũy vốn vật chất và tích lũy vốn con người. Vốn vật chất chủ yếu được hiểu là máy móc hoặc/và công nghệ được sử dụng trong quá trình sản xuất, trong khi vốn con người là kiến thức và bí quyết tay nghề của lực lượng lao động.

#### **- Kiều hối và vốn vật chất**

Các cách quan sát tác động của dòng kiều hối của người di cư đến vốn tích lũy có thể khác nhau. Nếu việc tài trợ đầu tư dựa vào thu nhập nguồn vốn trong nước thì có thể có sự gia tăng trực tiếp trong tích lũy vốn so với kiều hối. Vì nếu các hộ gia đình gặp khó khăn về tài chính do hệ thống tài chính chưa phát triển, kiều hối trực tiếp giúp giảm bớt những hạn chế này, cho phép tăng cường sức khỏe vật chất và con người. Bên cạnh đó, dòng kiều hối đổ vào có thể cải thiện uy tín tín dụng của nền kinh tế trong nước, và dòng kiều hối đổ vào lớn làm giảm chi phí vốn, cho phép vay thêm để đầu tư trong nước. Theo Sufian (2009) kiều hối mang lại lợi ích cho quốc gia nhận tiền vì chúng làm tăng thu nhập của quốc gia, uy tín tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế và nghiên cứu cho thấy rằng trường hợp các nước MENA, tỷ lệ nợ (tỷ lệ nợ trên xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ) sẽ thấp hơn đáng kể nếu lượng kiều hối được đưa vào phương trình ước tính. Một cơ chế khác là kiều hối làm tăng sự ổn định kinh tế vĩ mô của nền kinh tế trong nước, do đó có xu hướng giảm phần bù rủi ro mà các công ty yêu cầu khi thực hiện đầu tư, từ đó làm cho đầu tư trong nước trở nên hấp dẫn hơn. Ratha và Mohapatra (2007) tuyên bố rằng khi một quốc gia tiếp nhận

trải qua suy thoái kinh tế vì khó khăn tài chính khủng hoảng, thiên tai hay xung đột chính trị thì lượng kiều hối có xu hướng tăng lên. Ngược lại, kiều hối của người lao động có tính chất bù đắp và nó có ý nghĩa hơn, có khả năng các hộ gia đình có xu hướng tiêu dùng cao sẽ nhận được kiều hối và do đó chúng có thể không được hưởng một lượng đáng kể vào đầu tư. Thứ hai, kiều hối có thể gây ra tiêu dùng bổ sung hơn là đầu tư, ngay cả khi có sự hiện diện của hạn chế tín dụng, nếu lượng kiều hối được giả định là thường xuyên. Tuy nhiên, tác động tích cực của kiều hối cho TTKT có thể tồn tại, ngay cả khi có xu hướng tăng cao tiêu dùng vì số tiền còn lại từ tiêu dùng có thể được dùng vào mục đích đầu tư.

Kênh thứ ba mà qua đó kiều hối có thể ảnh hưởng đến tích lũy vốn là thông qua tác động của chúng đối với ổn định kinh tế vĩ mô. Bởi vì kiều hối được đặc trưng là ổn định hơn và ít mang tính chu kỳ hơn. Dạng vốn này, chúng làm cho nền kinh tế ít biến động hơn, từ đó có thể làm giảm phần bù rủi ro doanh nghiệp trong nước có nhu cầu thực hiện đầu tư, làm cho đầu tư trở nên hấp dẫn hơn (Chami, Hakura, & Montiel, 2009). Ngoài ra, Bugamelli và Paternò (2009) cho rằng tính ổn định và tính chu kỳ thấp của kiều hối khiến các nhà đầu tư nước ngoài ít có khả năng đột ngột rời khỏi các nền kinh tế mới nổi, thị trường và nền kinh tế đang phát triển.

#### - **Kiều hối và vốn nhân lực.**

Kiều hối kích thích đầu tư bổ sung vào tích lũy vốn con người. Nó hoạt động trực tiếp bằng cách chi phí đầu tư vào vốn con người (giáo dục, cải thiện chăm sóc y tế, v.v.) hoặc bằng cách giảm bớt nhu cầu cho các thành viên nhỏ tuổi trong gia đình phải nghỉ học để làm việc và đóng góp vào thu nhập của hộ gia đình. Edwards và Ureta (2003), Yang (2004) nhận thấy rằng kiều hối đóng một vai trò quan trọng trong việc giữ các thành viên trẻ hơn trong gia đình đi học và từ đó tài trợ cho nguồn nhân lực. Tuy nhiên, những tác động kiều hối đến TTKT phụ thuộc vào sự tham gia của những đứa trẻ có học thức này vào lực lượng lao động trong nước. Nếu số lượng trẻ em được giáo dục từ sự hỗ trợ của kiều hối lớn hơn nhiều so với số lượng người di cư có trình độ học vấn, thì tác động tổng thể có thể được dự kiến là tích cực. Ngoài ra, López Córdova (2005) tiết lộ rằng tiền gửi về có liên quan đến việc giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh. Cụ thể là lượng kiều hối mà hộ gia đình nhận được tăng 1% sẽ làm giảm số lượng số trẻ em chết trong năm đầu tiên là 1,2. Các nghiên cứu khác của Frank và

Hummer (2002), Hildebrandt và McKenzie (2005) cũng kết luận rằng trẻ em trong các hộ gia đình di cư có tỷ lệ tử vong thấp hơn và cân nặng khi sinh cao hơn.

#### **Kiều hối và lực lượng lao động**

Kiều hối cũng có thể ảnh hưởng đến TTKT thông qua tác động của chúng đến tốc độ tăng trưởng lao động đầu vào. Kiều hối có thể có tác động tiêu cực đến sự tham gia lực lượng lao động vì hai lý do. Thứ nhất, vì kiều hối gửi về chỉ đơn giản là chuyển thu nhập nên các hộ gia đình nhận tiền có thể xem kiều hối thay thế cho thu nhập lao động (Barajas và cộng sự, 2009). Thứ hai, kiều hối có thể bị cản trở bởi những vấn đề đạo đức nghiêm trọng. Theo Chami và cộng sự (2005) vấn đề rủi ro đạo đức có thể khiến người nhận chuyển dòng tiền gửi sang tiêu dùng giải trí, do đó hạn chế việc tìm kiếm việc làm của họ và giảm đi nỗ lực trên thị trường lao động của họ. Bởi vì việc chuyển giao kiều hối về xảy ra dưới sự bất đối xứng thông tin và do khoảng cách giữa người gửi và người nhận là rất lớn nên việc giám sát và việc thực thi là vô cùng khó khăn. Mặt khác, Özden và Schiff (2006) lưu ý rằng sự suy giảm nguồn cung lao động do kiều hối thực sự có thể ảnh hưởng đến năng suất lao động, từ đó tác động đến hiệu quả kinh tế. Điều này cũng được thể hiện bởi một nghiên cứu của Lucas (1987) và nghiên cứu sau đó của Rozelle, Taylor và deBrauw (1999).

#### **Kiều hối và năng suất nhân tố tổng hợp**

Kênh cuối cùng mà kiều hối có thể tác động đến tăng trưởng là kênh năng suất nhân tố tổng hợp. Kiều hối có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp thông qua tác động đến hiệu quả của đầu tư và thông qua các tác động lên quy mô của các yếu tố ngoại tác sản xuất được tạo ra bởi một nền kinh tế (Barajas và cộng sự, 2009). Bằng cách cải thiện chất lượng kiều hối qua trung gian tài chính cũng như nâng cao hiệu quả đầu tư trong nước. Thứ hai, vì kiều hối làm tăng số lượng tiền chảy qua hệ thống ngân hàng, dòng tiền chuyển về có thể ảnh hưởng đến khả năng tín dụng của người nhận, từ đó hệ thống tài chính của nền kinh tế để phân bổ vốn bằng cách tạo ra tính kinh tế theo quy mô (Aggarwal và cộng sự, 2011). Cơ chế thứ hai mà qua đó kiều hối ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp là bằng cách thay đổi quy mô của các ngành sản xuất trong nước tạo ra các tác động bên ngoài sản xuất. Một số nghiên cứu cho rằng dòng kiều hối lớn và bền vững có thể dẫn đến sự gia tăng nhu cầu về tiền trong nước, từ đó đồng nội tệ có thể dẫn đến sự tăng giá thực sự của tỷ giá hối đoái.

Ngoài ra hiệu ứng “Căn bệnh Hà Lan” – như đã thấy ở Mỹ Latinh và Cape Verde – làm cho việc sản xuất các sản phẩm sẽ nhạy cảm với chi phí các mặt hàng có thể trao đổi như cây trồng và sản xuất, ít mang lại lợi nhuận hơn và do đó gây nguy hiểm cho khả năng cạnh tranh (Acosta và cộng sự, 2007; Bourdet và Falck, 2006; López và cộng sự, 2008). Amuedo-Dorantes và Pozo (2004) kiểm định tác động của kiều hối về tỷ giá hối đoái thực sử dụng bảng dữ liệu của 13 quốc gia Mỹ Latinh và Caribe. Phân tích của họ tiết lộ rằng kiều hối có khả năng gây ra chi phí kinh tế cho các ngành xuất khẩu của các nước tiếp nhận bằng cách giảm khả năng cạnh tranh của họ. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác lại kết luận khác. Dòng kiều hối có xu hướng tương đối ổn định và bền bỉ trong thời gian dài, do đó tác động của căn bệnh Hà Lan của kiều hối sẽ ít được quan tâm hơn so với tác động của nguồn tài nguyên thiên nhiên và các tác động khác dòng vốn mang tính chu kỳ. Ratha (2013) lập luận rằng tác động đến tỷ giá hối đoái của kiều hối dễ quản lý hơn một cú sốc tương đối đột ngột do nguồn tài nguyên thiên nhiên mang lại. Các chính phủ nhận được dòng kiều hối lớn có thể lựa chọn tự do hóa các chính sách thương mại và phân bổ một lượng tiền phần lớn chi tiêu của chính phủ cho cơ sở hạ tầng. Theo Ratha, những biện pháp này sẽ có xu hướng tăng xuất khẩu và cũng góp phần cải thiện năng suất lao động và khả năng cạnh tranh.

Ngoài ra, để lý giải về tác động của kiều hối đến TTKT của nước, nhiều nhà nghiên cứu đã dựa trên các lý thuyết khác nhau để giải thích cho sự ảnh hưởng của di cư nói chung và kiều hối nói riêng đến kinh tế các quốc gia. Có thể kể đến các lý thuyết chính như:

#### **Cách lý giải thông qua mô hình Keynes**

Theo Kireyev (2006), các tác động ngắn hạn của kiều hối có thể được xem xét một cách đơn giản nhất thông qua khuôn khổ lý thuyết Keynes. Theo đó, lượng kiều hối từ nước ngoài được bơm vào nền kinh tế trong nước làm tăng thu nhập (Y), đóng vai trò như một cú sốc làm tăng chi tiêu, tiêu dùng dẫn đến cầu (D) tăng dẫn đến GDP thực tăng. Mức tăng này phụ thuộc vào số nhân và độ lớn của dòng vốn chảy vào nền kinh tế. Hệ số nhân phụ thuộc vào xu hướng nhập khẩu và tiết kiệm biên (Murshid, Iqbal, & Ahmed, 2002). Trong MH Keynes, các biến được sử dụng là cầu hàng hóa (D), tiêu dùng cuối cùng (C), tiết kiệm (S), đầu tư (I), thu nhập (Y), nhập khẩu (M) và xuất khẩu (X). Điều kiện cân bằng là:

$$Y = (D) \quad (1)$$

$$D = C + I \quad (2)$$

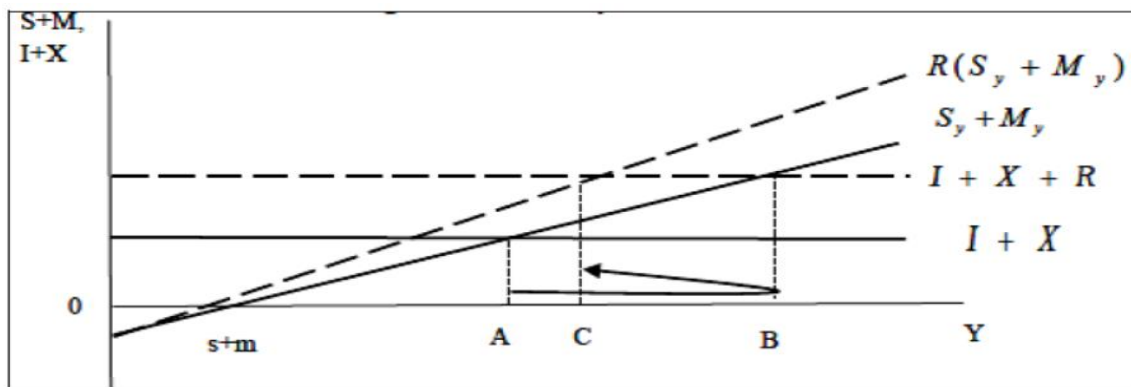
$$Y = C + S \quad (3)$$

$$S = I \quad (4)$$

Moraru (2009) cho rằng trong trường hợp nền kinh tế mở, điều kiện cân bằng được thiết lập do ảnh hưởng của các giao dịch nước ngoài sao cho:

$$Y + M = D + X \quad (5)$$

$$S + M = I + X \quad (6)$$



**Hình 2.4. Mô hình Keynesian về tác động của kiều đến TTKT**

*Nguồn: Kireyev (2006)*

Sự tăng trưởng của thu nhập tổng thể (Y) của nước nhận kiều hối (R) có thể được mô tả như một sự gia tăng độc lập trong doanh thu xuất khẩu hoặc như một khoản đầu tư bổ sung. Theo Kireyev (2006), tiết kiệm (S) và nhập khẩu (M) bao gồm một thành phần độc lập và một thành phần tạo ra thu nhập (Y). Tại khoảng đầu ra-chi tiêu, nơi tiết kiệm (S) và nhập khẩu (M) được coi là dòng chảy ra trong khi đầu tư (I) và xuất khẩu (X) là dòng tiền bơm vào, dòng kiều hối (R) ban đầu sẽ làm tăng thu nhập ổn định (hoặc sản lượng cân bằng) từ điểm A đến điểm B như Hình 2.1.

Tuy nhiên, điểm cân bằng cuối cùng sẽ phụ thuộc vào ảnh hưởng của lượng KH (R) đối với xu hướng cận biên của nhập khẩu (M) và tiết kiệm (S). Giả thiết rằng cả hai sẽ tăng, và sự rò rỉ liên quan sẽ đưa trạng thái cân bằng cuối cùng trở lại từ B đến C. Kireyev (2006) cho rằng nếu  $m + n = 1$ , hệ số nhân Keynes sẽ bằng 1. Điều này sẽ dẫn đến thực tế là toàn bộ tổng kiều hối (R) sẽ bị rò rỉ với đầu ra (Y) không bị ảnh

hưởng. Ngoài ra, người ta cũng thừa nhận một thực tế là nền kinh tế càng mở thì hệ số nhân càng thấp, do đó ảnh hưởng của KH lên sản lượng đầu ra (Y) càng ít quan trọng.

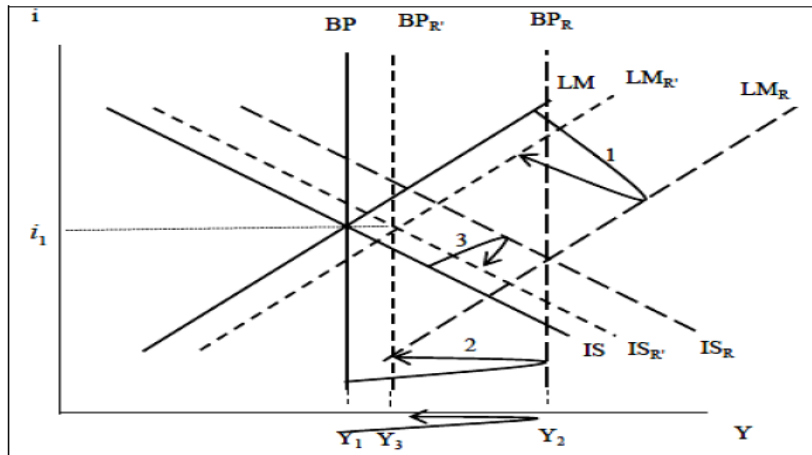
#### ✚ Cách lý giải thông qua mô hình Mundell-Fleming

Trong bối cảnh của nền kinh tế mở, MH Mundell-Fleming được áp dụng để giải thích tác động của kiều hối đến nền kinh tế trong ngắn hạn. Theo đó, cú sốc danh nghĩa của kiều hối tác động đến tăng trưởng thực tế phụ thuộc vào chế độ tỷ giá hối đoái và mức độ lưu động của dòng vốn quốc tế. Kireyev (2006) mô tả MH dựa trên giả định rằng các dòng vốn không phản ứng với sự sai lệch trong lãi suất, hoặc phản ứng không đáng kể. Từ quan điểm này, KH có thể được coi là một phần cấu thành của cung tiền.

Theo lý thuyết kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ là công cụ hữu hiệu để kích thích tăng trưởng thực tế theo cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt. Tác động ngược lại là trong trường hợp chế độ tỷ giá hối đoái cố định. Trạng thái cân bằng giữa thu nhập thực tế (Y) và lãi suất thực (i), đầu tư/tiết kiệm (IS), tiền tệ (LM) và khu vực đối ngoại (BP) được thiết lập tức thời, khi đó sản lượng đạt mức  $Y_1$  và lãi suất ở mức  $i_1$  như Hình 2.2. Có thể thấy do thực tế là dòng vốn không phản ứng với những thay đổi của lãi suất, đường cong BP hoàn toàn không co giãn.

Sự gia tăng cung tiền trong  $LM_R$  do dòng KH (R) đổ vào, ngay lập tức phải tạo ra mức tăng trưởng sản lượng đáng kể, làm tăng thu nhập đến  $Y_2$  và điều này sẽ dẫn đến nảy sinh nhiều khoản tín dụng trong nước hơn. Tuy vậy, dòng ngoại hối đổ vào và sự gia tăng song song nhu cầu nội tệ sẽ tạo ra áp lực lên tỷ giá hối đoái dẫn đến việc giảm nhu cầu xuất khẩu và thâm hụt cán cân thanh toán ban đầu. Đây có thể là một tình huống mà sự sụt giảm này sẽ ảnh hưởng đáng kể, ít nhất là tác động ban đầu của việc mở rộng tiền tệ đến tăng trưởng. Vì thế, sản lượng giảm từ  $Y_2$  xuống  $Y_3$ , trong đó  $Y_3 > Y_1$  hoặc là một mức cực đoan và tùy thuộc vào độ co giãn, thậm chí có thể là  $Y_3 \leq Y_1$  (Kireyev, 2006). Kết quả là cầu tiền thay đổi dẫn đến mức sản lượng thấp hơn. Mặt khác, khi lãi suất giảm, hoạt động trong các lĩnh vực thực tế có thể tăng lên do mức đầu tư cao hơn được hỗ trợ bởi kiều hối. Tác giả nhận định rằng với việc tăng cường đầu tư tạo điều kiện cho tăng trưởng cùng với sự kìm hãm tăng trưởng của việc tăng giá, kết quả ảnh hưởng không rõ ràng. Ngoài ra, Kireyev (2006) khẳng định rằng trong tình huống tốt nhất, toàn bộ nền kinh tế dịch chuyển sang trạng thái cân bằng

mới với mức sản lượng cao hơn  $Y_1$  một chút, ở mức  $Y_3$ , và lãi suất bằng, cao hơn hoặc thấp hơn khi so với trước khi có dòng kiều hối chảy vào nền kinh tế.



**Hình 2.5. Mô hình Mundell-Fleming**

*Nguồn: Kireyev (2006)*

#### ✚ Cách lý giải dựa trên tài khoản quốc gia

Theo cách tiếp cận này, sự tăng tổng cầu do tác động trực tiếp của kiều hối là khác biệt vì tổng thu nhập khả dụng quốc gia.

$$Y = (C+I)g + (C+I)p + (X-M+NCT+NY)$$

Trong đó  $(C + I)g$  và  $(C + I)p$  là thu nhập ròng  $(NY)$  và chuyển tiền vãng lai ròng  $(NCT)$  - ghi lại lượng KH.  $(X-M + NCT + NY)$  được định nghĩa là số dư tài khoản vãng lai  $(CAB)$ . KH, với tư cách là dòng chảy tư nhân, trước hết chỉ ảnh hưởng đến tiêu dùng và đầu tư tư nhân, tức là  $(C + I)p$ . Kireyev (2006) cho rằng khi nào nền kinh tế còn hoạt động dưới mức tiềm năng, thì sự gia tăng tiêu dùng cần được duy trì bằng sản lượng nội địa cao hơn hoặc nhập khẩu cao hơn. Giả sử có 3 khả năng sử dụng kiều hối. Số tiền chuyển về nước của người di cư có thể được tiêu dùng, tiết kiệm hoặc đầu tư.

**Trường hợp 1: Giả sử rằng tất cả các khoản tiền đã chuyển được sử dụng để tiêu dùng.** Khi  $C = Y - I - CAB$  ở một mức thu nhập nhất định, tiêu dùng tư nhân chỉ có thể tăng lên nếu đầu tư giảm với tài khoản vãng lai không thay đổi hoặc tài khoản vãng lai xấu đi với đầu tư không đổi. Bất kỳ sự gia tăng đầu tư nào cùng với việc tăng tiêu dùng đều dẫn đến sự suy giảm đáng kể tài khoản vãng lai.

**Trường hợp 2: Giả sử rằng tất cả số tiền đã chuyển được sử dụng để tiết kiệm.** Khi  $S = I - C = I + CAB$  và nếu khu vực tư nhân tiết kiệm kiều hối ở một mức

thu nhập nhất định, thì tiêu dùng của khu vực tư nhân sẽ giảm. Tuy nhiên, tác động đến đầu tư là không rõ ràng vì nó phụ thuộc vào phản ứng của tài khoản vãng lai. Nếu kiều hối được tiết kiệm bằng ngoại tệ bên ngoài hệ thống ngân hàng, thì dòng tiền của chúng không có tác động tiền tệ. Nếu chúng được gửi vào hệ thống ngân hàng, thành phần ngoại tệ của cung tiền sẽ tăng lên. Nếu KH được chuyển đổi thành nội tệ nhưng được lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng, chúng sẽ tạo ra áp lực tăng tỷ giá nhưng không ảnh hưởng đến cung tiền được ghi nhận. Nếu chúng được chuyển đổi thành nội tệ và gửi vào ngân hàng, chúng sẽ góp phần làm tăng tỷ giá hối đoái và tăng cung tiền (Kireyev, 2006).

**Trường hợp 3: Giả sử rằng tất cả các khoản tiền đã chuyển được sử dụng để đầu tư.** Khi  $I = Y - CCAB$ , sự gia tăng đầu tư tư nhân ở mức thu nhập chung nhất định có thể là kết quả của việc giảm tiêu dùng với tài khoản vãng lai không thay đổi hoặc tài khoản vãng lai suy giảm với mức tiêu dùng không đổi. Bất kỳ sự gia tăng đầu tư và tiêu dùng tức thời nào đều cần đến sự suy giảm đáng kể của tài khoản vãng lai.

Ảnh hưởng kinh tế vĩ mô của kiều hối theo cách tiếp cận tài khoản quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào tài khoản vãng lai. Aitymbetov (2006) và Kireyev (2006) đã xác định có 2 cách thức tác động của kiều hối là: (1) Tác động trực tiếp khi kiều hối chiếm một phần quan trọng trong tài khoản vãng lai; (2) Tác động gián tiếp chủ yếu thông qua giá cả tương đối và tỷ giá hối đoái.

Các tác giả như Aitymbetov (2006), Kireyev (2006) cho rằng ảnh hưởng trực tiếp của kiều hối thông qua tài khoản vãng lai là không rõ ràng. Một số quan điểm cho rằng dòng tiền này hỗ trợ sự cải thiện của tài khoản vãng lai. Tuy nhiên, do thực tế là một phần đáng kể của dòng kiều hối được tiêu thụ vào hàng hóa nhập khẩu dẫn đến tác động ngược lại thông qua việc gia tăng thâm hụt thương mại. Ảnh hưởng của các khoản tiền chuyển vào trong nước sẽ được xác định bởi xu hướng cận biên của kiều hối để nhập khẩu.

Tác động gián tiếp đến tài khoản vãng lai thông qua tỷ giá hối đoái được cho là tiêu cực. Một lượng lớn dòng vốn nước ngoài thường dẫn đến sự tăng giá thực sự của đồng tiền trong nước do nhu cầu về nội tệ tăng hoặc do lạm phát khi nhu cầu chi tiêu tiêu dùng thúc đẩy giá cả hàng hóa dịch vụ tăng. Sự tăng giá thực ảnh hưởng nghiêm



trọng đến tài khoản vãng lai do thực tế là hàng xuất khẩu trong nước trở nên kém cạnh tranh hơn trên toàn thế giới.

Một tác động gián tiếp khác của kiêu hời đến tài khoản vãng lai là thông qua giá cả tương đối. Theo Kireyev (2006), tác động này không rõ ràng và phụ thuộc vào việc kiêu hời được chi tiêu cho hàng hóa thương mại hay hàng phi thương mại. Ví dụ, chi tiêu chủ yếu cho hàng hóa thương mại (dù là hàng tiêu dùng hay hàng đầu tư) có thể làm tăng sản lượng hoặc chi phí hoặc cả hai. Việc tăng giá tương đối của hàng hóa thương mại khuyến khích sản xuất hàng hóa có thể xuất khẩu và dẫn đến tăng trưởng nhập khẩu, do đó nâng cao tài khoản vãng lai. Trong trường hợp khi kiêu hời được chi tiêu chủ yếu cho các hàng hóa phi thương mại, dự kiến sẽ có một tác động ngược lại. Sự tăng giá tương đối của những hàng hóa này sẽ tương tự như tình huống tăng giá danh nghĩa, dẫn đến thâm hụt tài khoản vãng lai ngày càng tăng.

#### **✚ Cách lý giải theo quan điểm của lý thuyết di cư**

Vai trò của kiêu hời trong phát triển bền vững đã trở thành chủ đề tranh luận trong nhiều thập kỷ. Một điểm quan trọng trong vấn đề này là việc người nhận kiêu hời sẽ sử dụng số tiền nhận được cho tiêu dùng ngay lập tức hay đầu tư cho sản xuất trong tương lai. Nhiều tác giả cho rằng kiêu hời có tác động tích cực đến TTKT, trong khi một số ý kiến khác lại cho rằng kiêu hời có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế của quốc gia tiếp nhận.

##### **- Quan điểm của thuyết di cư tân cổ điển (Quan điểm phát triển)**

Xuất hiện từ những năm 1950 và 1960, thuyết di cư tân cổ điển hình thành dựa trên giả định rằng, bằng việc chuyển dịch vốn tư bản, công nghiệp hóa và áp dụng các giá trị phương Tây, các nước đang phát triển sẽ có thể đẩy nhanh quá trình phát triển của họ (So, 1990). Do đó, dòng lao động sẽ thay đổi theo sự chênh lệch về mức lương, tức là những người lao động từ các quốc gia có mức lương thấp sẽ di chuyển đến các nước có mức lương cao, trong khi vốn sẽ di chuyển theo hướng ngược lại. Quá trình này có thể được hiểu là vốn sẽ chuyển đến các quốc gia có mức lương thấp, trong khi lao động sẽ di chuyển đến các quốc gia có mức lương cao hơn. Hệ quả là mức lương sẽ dần trở về trạng thái cân bằng, dẫn đến việc dòng di cư sẽ giảm dần. Quan điểm của lý thuyết này cho rằng sự kém phát triển là do các yếu tố nội tại bên trong các quốc gia đang phát triển nên các nước này cần phải từ bỏ truyền thống, giá trị và văn hóa của

mình để tiếp nhận những điều cần học hỏi ở phương Tây (Coetzee, 2001). Cũng theo quan điểm này, di cư dẫn đến việc chuyển tiền và vốn đầu tư qua nước ngoài giúp các lao động di cư tự do phát triển ở môi trường khác (De Haas, 2007, 2010). Theo quan điểm này, lao động di cư được xem là một phần cốt lõi của hiện đại hóa, phát triển nước nhà thông qua dòng tiền chuyển về từ các nước sẽ giúp tăng năng suất và thu nhập cho quốc gia (Massey và cộng sự, 1999). Từ góc độ này, khiếu nại của người di cư mang lại ảnh hưởng tích cực, hỗ trợ nền kinh tế của quốc gia có người di cư phát triển (De Haas, 2007).

Rapoport và Docquier (2005) nhận định rằng có nhiều lý do để tin rằng di cư lao động quốc tế và khiếu nại có thể giải quyết những khó khăn về nguồn lực tại các nước nhận khiếu nại, chẳng hạn như những hạn chế liên quan đến tín dụng, tài chính, phát triển nguồn nhân lực và tinh thần hợp tác giữa các doanh nghiệp. Họ cũng cho rằng khiếu nại có thể giúp giảm bất bình đẳng thu nhập và từ đó, góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Ngoài ra, thuyết di cư tân cổ điển lý giải rằng quyết định di cư của một cá nhân dựa trên sự so sánh giữa chi phí và lợi ích nhằm tối đa hóa thu nhập cá nhân. Mỗi cá nhân sẽ đánh giá thu nhập ròng có được từ việc di cư, tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của họ (Massey và cộng sự, 1999)

Nhìn chung, từ quan điểm này, khiếu nại của lao động di cư sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của bản thân, cải thiện thu nhập hộ gia đình, thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ nền kinh tế xã hội từ thu nhập và những kiến thức tiếp nhận ở nước ngoài (De Haas, 2007).

#### **- Quan điểm của thuyết lịch sử - cấu trúc (Quan điểm bi quan)**

Vào những năm 1970 và 1980, một lý thuyết mới, có nguồn gốc từ học thuyết kinh tế chính trị Mác-xít, được gọi là lý thuyết lịch sử - cấu trúc đã được phát triển, mang quan điểm trái ngược với lý thuyết tân cổ điển. Theo lý thuyết này, di cư không phải là một quyết định tự nguyện của cá nhân mà là kết quả của những áp lực từ hệ thống kinh tế, khiến họ phải rời bỏ quê hương để tìm kiếm cơ hội ở nơi khác (Binford, 2003). Do vậy, theo quan điểm này, di cư làm cạn kiệt năng lực con người của một số nước và dẫn đến sự phát triển thụ động vào nguồn tiền nhận được từ nước ngoài (De Haas, 2007). Theo đó, di cư tạo ra nguồn nhân công rẻ cho các quốc gia giàu có. Thuyết

này tập trung vào quy mô lao động và cho rằng việc di cư tạo ra sự kém phát triển và không thúc đẩy sự phát triển ở các quốc gia nghèo.

Khác với quan điểm phát triển, lý thuyết này cho rằng sự phụ thuộc vào di cư và kiều hối có thể dẫn đến tình trạng kém phát triển ở các quốc gia có người di cư (Oluwafemi & Ayandibu, 2014). Theo quan điểm này, kiều hối không chỉ khiến các quốc gia nhận tiền trở nên phụ thuộc vào các quốc gia gửi tiền, mà còn làm cho người nhận kiều hối phụ thuộc vào người gửi (Binford, 2003). Thay vì thúc đẩy TTKT, kiều hối có thể tạo ra sự bất bình đẳng ở những khu vực có lượng kiều hối lớn (Stark & Lucas, 1988).

Hậu quả tiêu cực xảy ra khi kiều hối được chuyển đến người nhận tại nước sở tại, nhưng họ lại không sử dụng số tiền này cho các hoạt động kinh doanh mà dành cho chi tiêu tiêu dùng như nhà ở, ô tô và quần áo. Hành động này dẫn đến việc gia tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các hộ gia đình nhận kiều hối và các hộ gia đình không nhận, có thể gây ra lạm phát và làm tăng giá các mặt hàng thiết yếu ở những quốc gia nhận kiều hối, từ đó ảnh hưởng đến TTKT (De Haas, 2007, 2010; Oluwafemi và Ayandibu, 2014).

- **Quan điểm của thuyết kinh tế mới về lao động và di cư (NELM) (Quan điểm đa chiều)**

Quan điểm này xuất hiện vào những năm 1980 và 1990 khi các nhà nghiên cứu Mỹ phản đối các quan điểm về tân cổ điển và quan điểm lịch sử cấu trúc. Theo quan điểm này, di cư không chỉ là lựa chọn của cá nhân mà thực chất là quyết định của cả hộ gia đình. Những quyết định di cư được đưa ra với mục tiêu tối ưu hóa thu nhập cho gia đình, đồng thời giảm thiểu rủi ro và các ràng buộc do những thất bại của thị trường (Oluwafemi và Ayandibu, 2014).

Theo quan điểm này, di cư đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế bằng cách cung cấp vốn cho nền kinh tế thông qua dòng tiền của người di cư gửi về và kiều hối có xu hướng tạo ra cả tác động tích cực lẫn tiêu cực đối với TTKT tùy thuộc vào người dân và nước sở tại làm gì đối với số tiền ngoại hối chuyển về. Nguồn vốn này có thể được sử dụng để đầu tư vào các nước đang phát triển khi không thể tiếp cận với các nguồn vốn nhà nước hay tư nhân khác (Taylor và Wyatt, 1996), hoặc đóng vai trò

như một khoản bảo hiểm cho các rủi ro trong tương lai, hoặc nguồn đầu tư (Massey và cộng sự, 1999).

Quan điểm đa chiều nhằm liên kết các nguyên nhân và hậu quả của di cư một cách rõ ràng hơn, trong đó có thể có cả tác động tích cực và tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế (De Haas, 2007). Họ cho rằng do sự phức tạp của kiều hối và tăng trưởng, cần có sự nhận định linh hoạt hơn về mối quan hệ giữa chúng. Cả quan điểm lạc quan và bi quan đều không thể hiện được điều này (Cosovan, 2011; De Haas, 2010). Theo lý thuyết này, tác động của kiều hối đến nền kinh tế phụ thuộc vào việc di cư có tác động tiêu cực hay tích cực đến sự phát triển của quốc gia đó. Quan điểm này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của cơ chế quản lý của nước có người di cư nhận lượng tiền đóng góp vào nền kinh tế từ nước ngoài (De Haas, 2007, 2010).

## **2.6 Cơ chế tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế**

Tác động của TC đến TTKT được các học giả trước đây tìm hiểu và NC, phát triển thành các học thuyết kinh tế. Các học thuyết này lý giải vai trò của TC dựa trên những nguồn lực cơ bản đóng góp vào TTKT. Cụ thể như sau:

### **✚ Lý thuyết kinh tế học thể chế mới (New Institutional Economics Theory-NIE)**

Lý thuyết kinh tế học TC mới (NIE) là một MH lý thuyết “có gắng kết hợp lý thuyết về các TC vào phân tích kinh tế” (North, 1992). Hiện nay, lý thuyết này được sử dụng rộng rãi trong phân tích kinh tế, chính trị và xã hội. Lý thuyết NIE giải thích các TC là gì, ảnh hưởng như thế nào đến đời sống kinh tế, chính trị và xã hội.

Trong suốt thập kỷ 70, nhà kinh tế học Douglas North đã NC cho luận điểm rằng TC là yếu tố quan trọng giải thích cho những thay đổi về TTKT. North (1990) đã lập luận rằng khi nhiều nhóm người trong một xã hội nhìn thấy cơ hội thu về lợi nhuận cao hơn so với sự sắp xếp trật tự TC hiện tại, họ sẽ thay đổi luật chơi để có thể tiến gần hơn với mức lợi nhuận cao hơn. Đến cuối thập kỷ 80 và 90, chính ông lại lập luận rằng, một xã hội có thể bị bế tắc trong một tình trạng TC không hiệu quả, ví dụ không có sự tôn trọng pháp luật, các hợp đồng và quyền sở hữu không được bảo vệ. Theo Buchholz (1999), kinh tế học TC cũ cách đây một thế kỷ đã giả định một con đường trơn tru, dần dần đến điểm cân bằng. Tuy nhiên, điểm cân bằng thực tế không tồn tại mà nền kinh tế luôn thay đổi. Vì vậy, ngày nay kinh tế học TC mới đang được rất nhiều người quan tâm. Rutherford (1995) đã nhận định rằng nguyên lý trung tâm của cả kinh tế học TC

cũ và mới là TC đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi kinh tế và hoạt động kinh tế. Kinh tế học TC mới hình thành quan điểm của trường phái tân cổ điển về sự đóng góp của TC vào TTKT, đã được Dugger (1990) chỉ ra.

Theo quan điểm hiện đại về TTKT, Robert Solow giới thiệu một mô hình TTKT mới, MH Solow (còn gọi là MH tăng trưởng ngoại sinh) (Solow, 1956). MH tăng trưởng Solow đưa ra những dự đoán nhảy bèn về các nguồn TTKT, tồn tại ba yếu tố chính đang ảnh hưởng đến TTKT. Đó là sự tăng trưởng của tổng năng suất, sự tăng trưởng của nguồn vốn và sự tăng trưởng của lực lượng lao động. Các nguồn lực đóng góp vào TTKT được thể hiện qua một hàm sản xuất trong đó Y là sản lượng hiện tại (GDP), Z là tổng năng suất các yếu tố hiện tại, K là vốn đầu tư hiện tại và N là lao động hiện tại:

$$Y=Z*F(K, N)$$

Dù là lý thuyết kinh tế học TC mới hay cũ, tất cả các nhà kinh tế đều công nhận rằng, kinh tế học là lý thuyết về một quá trình mà các TC định hình quá trình này. Chúng tác động đến hành vi của các tác nhân kinh tế và do đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế (Veblen, 1898).

Tóm lại, lý thuyết NIE được xây dựng dựa trên lý thuyết Kinh tế học TC cũ nhấn mạnh rằng TC là yếu tố quan trọng đối với TTKT (Geoffrey, 2004). Đồng thời, nó phát triển một số ý tưởng mới dựa trên lý thuyết kinh tế học TC cũ, nhấn mạnh TC là nhân tố quan trọng nội sinh tạo ra cơ chế khuyến khích TTKT. Các TC đóng vai trò quan trọng vì chúng giảm thiểu sự không chắc chắn, giảm chi phí giao dịch và tạo ra lợi ích tổng thể từ sự hợp tác (North, 1990; Justin, 1989).

### **Lý thuyết Nhà nước (Theory of State)**

Lý thuyết Nhà nước là một lý thuyết con của cách tiếp cận TC mới đối với lĩnh vực kinh tế chính trị. North (1990) và Eggertsson (1990) là những người đóng góp chính cho lý thuyết Nhà nước trong lý thuyết NIE. Họ coi lý thuyết Nhà nước là thiết yếu đối với vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc xác định quyền tài sản, cung cấp “quy tắc trò chơi” và hiện thực hóa quy mô kinh tế trong việc sử dụng quyền lực.

Nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực tối cao có nhiều chức năng trong xã hội, là một tổ chức có lợi thế so sánh về bạo lực, mở rộng trên một khu vực địa lý (Eggersston, 1990). *Thứ nhất*, Nhà nước có quyền ra lệnh, xây dựng và quản lý luật,

có thể cung cấp các quy tắc cạnh tranh và hợp tác với mục đích giảm chi phí giao dịch và tối đa hóa sản lượng. Bằng cách vận hành bộ máy với quyền lực của mình, Nhà nước có thể cung cấp nhiều dịch vụ hơn với chi phí tương đối thấp. *Thứ hai*, Nhà nước đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện quy mô kinh tế có thể hữu ích để giảm chi phí giao dịch cho các cá nhân. *Thứ ba*, Nhà nước trao quyền cụ thể hóa các quyền tài sản. Eggersston (1990) giải thích rằng Nhà nước có xu hướng tạo ra một cấu trúc quyền tài sản phù hợp để giảm chi phí giao dịch, gia tăng sản xuất và khuyến khích nhà đầu tư. Trong khi đó, cấu trúc quyền tài sản phụ thuộc vào cấu trúc chính trị. Vì vậy, một hệ thống chính trị thuận lợi sẽ hữu ích để tạo ra các động lực thúc đẩy TTKT vì nó có thể tạo ra cơ cấu quyền tài sản tốt, và một cơ cấu quyền sở hữu tốt có thể cải thiện biên của cơ cấu sản xuất (Eggersston, 1990).

### **Lý thuyết về sự thay đổi thể chế (Theory of Institutional Change)**

Lý thuyết về thay đổi TC được viện dẫn để giải thích sự ra đời của các TC và cách thức thay đổi TC. Có ba cách giải thích chính về những thay đổi TC. Một cách giải thích được nêu từ quan điểm về sự xuất hiện tiến hóa của các quy ước xã hội. Nó giải thích các quy tắc TC, vì các quy ước xã hội là hậu quả của các tương tác xã hội liên tục, trong đó các tác nhân có thể có lợi khi hợp tác với nhau (Knight và Sened, 1995). Cách giải thích thứ hai về thay đổi TC nhấn mạnh rằng TC là kết quả của xung đột chiến lược. Quan điểm thứ ba cho rằng những thay đổi về TC là kết quả của sự lựa chọn trao đổi và cạnh tranh (Knight và Sened, 1995). North (1990) là đại diện của những nhà kinh tế học giữ quan điểm thứ ba và là người tiên phong trong việc NC thay đổi TC trong lý thuyết NIE. Ông đề xuất rằng một giải pháp thay thế sắp xếp TC là kết quả của sự tương tác liên tục giữa các TC và tổ chức.

North (1990) chỉ ra rằng, các TC cung cấp cấu trúc cơ bản mà con người tạo ra trật tự và cố gắng giảm bớt sự bất ổn trong trao đổi. Cùng với công nghệ được sử dụng, họ xác định chi phí giao dịch và chuyển đổi, do đó lợi nhuận và tính khả thi tăng lên trong hoạt động kinh tế. Quan điểm của North (1990) là các TC là không thể thiếu vì chúng tạo ra cơ cấu khuyến khích TTKT liên quan đến chi phí giao dịch. Nếu không có các TC, chi phí giao dịch sẽ tăng lên do sự không chắc chắn gây ra bởi tính hợp lý bị ràng buộc bởi con người và môi trường khá phức tạp. Khả năng của con người có hạn dẫn đến việc tiếp nhận và nắm bắt thông tin của họ bị hạn chế. Vì sự không chắc

chấn này, mọi người cần hợp tác xây dựng các TC để chống lại rủi ro tốt hơn. (North, 1990)

#### ✚ **Lý thuyết về quyền tài sản (Theory of Property Rights)**

Lý thuyết quyền tài sản cũng là một lý thuyết con của lý thuyết NIE. John R. Commons là người đầu tiên đề xuất khái niệm quyền sở hữu. Frank.H Knight là nhà kinh tế học đầu tiên mô tả chức năng tài sản trong nền kinh tế (Coase, 1998). Quyền về tài sản được cho là quan trọng đối với TTKT trên một số khía cạnh sau: Bất kỳ giao dịch kinh tế nào đều có thể coi là việc chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản. Vì vậy, khi các quyền sở hữu tài sản không được xác định một cách rõ ràng và không được bảo vệ, chi phí phát sinh sẽ tăng lên, điều này sẽ làm giảm động lực cho các giao dịch kinh tế diễn ra. Nếu quyền sở hữu không được bảo vệ đầy đủ, chủ sở hữu sẽ phải tốn nhiều chi phí hơn để bảo vệ tài sản của mình, dẫn đến giá trị tài sản trên thị trường giảm xuống. Kết quả là, mức đầu tư vào việc phát triển tài sản cũng sẽ giảm, vì lợi ích từ các khoản đầu tư này thường bị chia sẻ. Cấu trúc quyền sở hữu có thể gây ra việc phân bổ nguồn lực không hiệu quả. Trong một xã hội mà quyền sở hữu không được đảm bảo, những người sở hữu tài sản thường có xu hướng liên kết với các quan chức nhà nước để tìm kiếm sự bảo vệ. Do đó, việc đầu tư vào các dự án mang lại hiệu quả cao nhất có thể không được ưu tiên.

#### ✚ **Lý thuyết chi phí giao dịch (Transaction Costs Theory)**

Kinh tế học về chi phí giao dịch là một phạm trù liên ngành kết hợp kinh tế học với các khía cạnh của lý thuyết tổ chức và trùng lặp nhiều với luật pháp về hợp đồng (Williamson, 1979). Kinh tế học chi phí giao dịch đã thu hút sự quan tâm rộng rãi của các nhà kinh tế học và đã được áp dụng rộng rãi trong việc giải thích các hiện tượng kinh tế trong thế giới thực. Sự phát triển của kinh tế học chi phí giao dịch có thể bắt nguồn từ Ronald.H. Coase, người đã đề cập đến định nghĩa chi phí giao dịch trong cuốn “Bản chất của công ty” năm 1937. Coase đã chỉ ra một thông điệp cơ bản nhất, có ý nghĩa sâu sắc cho việc tư duy lại lý thuyết kinh tế học, đó là: giao dịch thì tồn chi phí, và khi đó, luật chơi đóng vai trò quan trọng. Chỉ khi nào không có chi phí giao dịch thì mô hình tân cổ điển mới cho các kết quả như kỳ vọng, nếu không, sự phân bổ nguồn tài nguyên sẽ bị ảnh hưởng bởi quyền sở hữu. Do vậy, luôn tồn tại ảnh hưởng của những ràng buộc, quy tắc TC tác động đến sự phát triển kinh tế.

## **Khung lý thuyết của Porter**

Lý thuyết của Porter đề cập đến cách thu hút đầu tư nước ngoài và trau dồi lợi thế cạnh tranh. Theo lý thuyết này, bốn yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của một khu vực là: (1) Điều kiện của các yếu tố sản xuất (ví dụ: lao động có kỹ năng, cơ sở hạ tầng, ..., có liên quan đến cạnh tranh trong các ngành, bao gồm nguồn nhân lực, nguồn nguyên liệu, nguồn tri thức, nguồn vốn và cơ sở hạ tầng); (2) Điều kiện nhu cầu trong nước (tức là phải phát sinh nhu cầu trong nước đối với các sản phẩm và dịch vụ được sản xuất); (3) Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan (nghĩa là sự tồn tại hoặc không tồn tại của các ngành cung ứng cạnh tranh quốc tế và các ngành công nghiệp hỗ trợ); (4) Chiến lược, cấu trúc công ty và sự cạnh tranh (các công ty được thành lập, được tổ chức và được quản lý, điều đó quyết định các đặc điểm của cạnh tranh trong nước). Trong khung lý thuyết của Porter, Chính phủ đóng một vai trò quan trọng. Vai trò của Chính phủ là chất xúc tác và khuyến khích, thúc đẩy các công ty nâng cao nguyện vọng của họ và chuyển sang mức hiệu suất cạnh tranh cao hơn (Porter, 1990) Chính phủ có thể ảnh hưởng tất cả bốn yếu tố của Porter thông qua nhiều hành động như trợ cấp cho các công ty trực tiếp (bằng tiền) hoặc gián tiếp (thông qua cơ sở hạ tầng), xây dựng các chính sách giáo dục ảnh hưởng đến trình độ kỹ năng của người lao động. Tất cả các yếu tố sẽ quyết định lợi thế cạnh tranh của một khu vực như khung lý thuyết của Porter đề xuất đều liên quan mật thiết đến TC. Ở một mức độ nào đó, các TC tốt sẽ cải thiện lợi thế cạnh tranh của một khu vực bằng cách tác động đến chiến lược của doanh nghiệp, hình thành các nguyên tắc hoạt động. Vì vậy, các TC là quan trọng để cải thiện tác động của những yếu tố đó, có thể ảnh hưởng đến TTKT.

**Nhìn chung**, các lý thuyết nêu trên đã góp phần bổ sung cho nhau nhằm lý giải vai trò của TC đến quá trình phát triển kinh tế, nhấn mạnh vai trò của TC đóng góp trong sự phát triển kinh tế thông qua sự tác động của những quy tắc, pháp luật, quyền tài sản, hệ thống chính trị đến vốn và lao động trong nền kinh tế. Mặc dù TC tốt có thể tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng, nhưng sự tương thích với bối cảnh cụ thể và khả năng thực thi là rất quan trọng. Điều này có nghĩa là các TC tốt không phải lúc nào cũng tự động dẫn đến TTKT. Rodrik (2007) lập luận rằng không có một mô hình TC duy nhất nào có thể đảm bảo TTKT. Ông nhấn mạnh rằng các TC có thể cần được điều chỉnh để phù hợp với các điều kiện địa phương và văn hóa. TC tốt không tự động dẫn



đến tăng trưởng; thay vào đó, sự phù hợp giữa TC và bối cảnh địa phương là rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế. TC có thể được thiết kế tốt nhưng không có tác động tích cực nếu chúng không được thực thi một cách hiệu quả (Acemoglu và Robinson, 2012) và giải quyết được vấn đề phối hợp giữa các tác nhân kinh tế (Matsuyama, 2008).

## **2.7 Cơ sở lý luận về vai trò của thể chế và phát triển tài chính đối với tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế**

### **2.7.1 Vai trò của thể chế trong tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế**

Chất lượng TC là động lực để chuyển tiền về nước. Khi các quy tắc TC yếu kém hoặc không phát triển thì sẽ thiếu sự ổn định xã hội cần thiết giúp tạo ra một hệ thống kinh tế khả thi (North, 1990). Trong trường hợp chuyển tiền, sự ổn định kinh tế và xã hội có thể được cho là quan trọng trong việc xác định lượng tiền được gửi và các kênh chuyển tiền trong nền kinh tế. Một quốc gia có trình độ TC tiên tiến hơn và chất lượng của các chính sách kinh tế và xã hội tốt hơn có thể giúp kiều hối đóng góp hiệu quả hơn vào hoạt động dài hạn của quốc gia đó (Citrinescu và cộng sự, 2006). Tương tự, ở một quốc gia có chính sách kinh tế lành mạnh, tác động của kiều hối nếu có khả năng sẽ rõ rệt hơn (Riccardo Faini, 2002).

Có khá nhiều nhà NC về kiều hối đã đưa ra một số lý thuyết để giải thích động cơ đằng sau quyết định gửi tiền về nước của người di cư. Solimano (2003) xác định bốn lý thuyết chính có liên quan bao gồm: (i) Lòng vị tha; (ii) Sự tư lợi; (iii) Hoàn trả khoản vay và (iv) Nguyên lý đồng bảo hiểm/Quản lý danh mục đầu tư. Các lý thuyết nói trên chỉ có thể được phân biệt với nhau thông qua động lực ban đầu của việc chuyển tiền về nước. Thông điệp chính của tất cả các lý thuyết tương tự nhau phụ thuộc vào mục đích của người gửi tiền.

Theo thuyết về sự tư lợi, Le (2011) cho rằng sự gia tăng kiều hối chuyển về thường đi kèm với thặng dư từ kết quả đầu tư, và điều này phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng của các thể chế trong môi trường đầu tư tại quốc gia tiếp nhận. Trong bối cảnh này, kiều hối được coi là nguồn vốn chủ yếu dành cho đầu tư, trong đó người nhận cần nỗ lực hơn trong hiện tại để đạt được lợi ích lớn hơn trong tương lai. Mối quan tâm hàng đầu của người di cư là khả năng đạt được kết quả đầu tư cao (Ncube và Brixiova, 2013). Điều quan trọng hàng đầu đối với kết quả đầu tư là điều kiện kinh tế thuận lợi trong nước, về cơ bản được liên kết với các TC trong xã hội như cấu trúc quyền tài sản

và sự hiện diện của thị trường được tổ chức hợp lý (Acemoglu và cộng sự, 1776). Việc liên tục gửi kiều hối về nước sở tại ngoài việc phụ thuộc vào kết quả đầu tư, thì cũng có thể phụ thuộc vào mức độ vị tha cũng như việc hoàn trả khoản vay và đồng bảo hiểm hay chất lượng danh mục đầu tư, mà những điều này có thể bị ảnh hưởng đáng kể bởi chất lượng của các tổ chức trong nước.

Môi trường chính sách thuận lợi có khả năng nâng cao lợi tức đầu tư, từ đó làm tăng chi phí cơ hội liên quan đến tiêu dùng và đầu tư cho cả người gửi kiều hối lẫn các hộ gia đình nhận tiền (Ratha, 2005). Catrinescu và các đồng tác giả (2006) nhấn mạnh rằng kiều hối có xu hướng tạo ra sự tăng trưởng bền vững hơn khi chất lượng của các thể chế chính trị và kinh tế được cải thiện. Tác động của kiều hối đối với TTKT có thể bị ảnh hưởng đáng kể bởi chất lượng quản trị tại địa phương (Abdih và cộng sự, 2012). Họ lập luận rằng khả năng tiếp cận nguồn thu nhập từ kiều hối có thể làm gia tăng tình trạng tham nhũng. Việc cộng đồng kiều bào và kiều hối đóng góp tích cực hơn vào tăng trưởng và phát triển kinh tế thường liên quan đến sự ổn định chính trị và tăng trưởng ban đầu ở các nước nhận vốn đầu tư (De Haas, 2007).

Rodrik (2008) chỉ ra rằng một hệ thống quản trị hiệu quả, cho phép thực thi hợp đồng và bảo vệ quyền sở hữu, đồng thời giảm thiểu tham nhũng, sẽ thúc đẩy cá nhân đầu tư, đổi mới và tham gia vào các hoạt động sản xuất. Điều này sẽ tạo ra điều kiện thuận lợi cho TTKT thông qua dòng kiều hối từ nước ngoài.

Các thể chế kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Khi thiếu các thị trường tổ chức tốt, lợi ích từ dòng vốn sẽ không được khai thác tối ưu, dẫn đến việc phân bổ nguồn lực không hợp lý (Acemoglu và cộng sự, 2005; Smith, 1776). Chất lượng thể chế trong nước kém có thể làm giảm động lực đầu tư của người gửi kiều hối và người nhận tiền về nước. Ví dụ, trong một môi trường TC đặc trưng bởi bất ổn chính trị, bộ máy hành chính kém hiệu quả và thiếu quyền truy đòi hợp pháp công bằng và chính đáng, người lao động ở nước ngoài có thể khó xác định các cơ hội sinh lời an toàn và đảm bảo. Ngược lại, các khuôn khổ TC lành mạnh có nhiều khả năng tạo ra cơ cấu khuyến khích thích hợp cho đầu tư từ kiều hối chuyển về nước.

**Tóm lại**, qua các phân tích về ảnh hưởng riêng biệt của kiều hối và các thể chế đối với TTKT, có thể thấy rằng các thể chế đóng vai trò quan trọng khi lượng kiều hối

được chuyển về quốc gia nhận. Nói cách khác, trong việc đánh giá tác động của kiều hối đến TTKT, không thể không nhắc đến vai trò của các thể chế, vì chúng chính là yếu tố kích thích cần thiết để hiểu rõ ảnh hưởng của kiều hối đối với nền kinh tế.

### **2.7.2 Vai trò của phát triển tài chính trong tác động của kiều hối đến TTKT**

PTTC có vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho kiều hối tác động tích cực đến TTKT.

- Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính. Khi hệ thống tài chính phát triển, người dân dễ dàng tiếp cận các dịch vụ ngân hàng, tín dụng và đầu tư hơn. Điều này giúp người nhận kiều hối sử dụng tiền gửi một cách hiệu quả, từ việc tiết kiệm cho đến đầu tư vào các dự án kinh doanh. Theo Ziesemer (2007), một hệ thống tài chính phát triển có thể giúp nâng cao khả năng sử dụng kiều hối cho các mục tiêu phát triển, bao gồm đầu tư vào giáo dục và y tế.

- Khuyến khích đầu tư, PTTC có thể khuyến khích các khoản đầu tư từ kiều hối vào các lĩnh vực như bất động sản, nông nghiệp và sản xuất. Điều này không chỉ tạo ra việc làm mà còn làm tăng năng suất lao động. Ratha (2013) nhấn mạnh rằng kiều hối có thể đóng góp đáng kể vào TTKT nếu chúng được chuyển đổi thành các khoản đầu tư có hiệu quả trong nền kinh tế địa phương.

- PTTC giúp cải thiện khả năng tài chính của các hộ gia đình nhận kiều hối, từ đó góp phần vào việc giảm nghèo. Khi người dân có khả năng tiếp cận tín dụng và dịch vụ tài chính, họ có thể cải thiện mức sống và tham gia vào nền kinh tế nhiều hơn. Adams và Page (2005) cho rằng kiều hối không chỉ giúp cải thiện điều kiện sống của gia đình mà còn có thể dẫn đến việc giảm tỷ lệ nghèo tại các quốc gia nhận kiều hối.

**Tóm lại,** vai trò của PTTC đối với TTKT thể hiện rõ rệt qua các chức năng của hệ thống tài chính, đã được phân tích ở Mục 2.4.3. Theo đó, TTKT được thúc đẩy chỉ khi hệ thống tài chính phát triển hiệu quả. Do đó, tác động của kiều hối đến TTKT phụ thuộc vào hoạt động của hệ thống tài chính thông qua các trung gian tài chính trên thị trường. PTTC đóng vai trò then chốt trong việc tối ưu hóa tác động của kiều hối đến TTKT. Bằng cách cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính, khuyến khích đầu tư và giảm nghèo, PTTC không chỉ giúp người nhận kiều hối mà còn nâng cao sức mạnh kinh tế của cả quốc gia.

## **2.8 Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trước đây**

### **2.8.1 Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của kiều hối đến TTKT**

Một số nghiên cứu cho thấy rằng kiều hối có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy TTKT ở nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển. Các tác giả nhấn mạnh rằng kiều hối không chỉ cải thiện đời sống của người nhận mà còn tạo ra nhiều cơ hội kinh tế hơn cho cộng đồng.

Catrinescu và cộng sự (2006) đã xem xét tác động của kiều hối đến TTKT ở các nước đang phát triển. Họ chỉ ra rằng kiều hối không chỉ làm giảm nghèo mà còn góp phần TTKT thông qua đầu tư vào giáo dục và y tế, giúp cải thiện năng suất lao động.

Azam và Gubert (2006) đã phân tích tác động của kiều hối ở các nước châu Phi. Họ phát hiện ra rằng kiều hối có tác động tích cực đến tiêu dùng và đầu tư, làm tăng mức sống và thúc đẩy phát triển kinh tế trong khu vực.

D'Amuri và Peri (2021), chỉ ra rằng kiều hối có thể thúc đẩy TTKT thông qua việc nâng cao mức tiêu dùng và đầu tư trong các quốc gia nhận kiều hối. Họ đã sử dụng dữ liệu từ nhiều quốc gia và tìm thấy rằng kiều hối không chỉ hỗ trợ gia đình nhận tiền mà còn thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp địa phương, từ đó tạo ra việc làm và TTKT.

Kumar và cộng sự (2022) tập trung vào các nước đang phát triển và nhấn mạnh rằng kiều hối có tác động tích cực đến TTKT thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận tài chính và thúc đẩy đầu tư vào giáo dục. Kiều hối không chỉ cải thiện chất lượng cuộc sống của người nhận mà còn đóng góp vào phát triển bền vững thông qua đầu tư vào giáo dục và y tế.

Siddiqui và Hamid (2023) phân tích tác động của kiều hối lên TTKT ở Pakistan và cho thấy rằng kiều hối có thể cải thiện tình hình tài chính của các hộ gia đình, từ đó làm tăng mức tiêu dùng và đầu tư. Họ khẳng định rằng dòng kiều hối đã giúp tạo ra nhiều cơ hội kinh tế hơn cho người dân và hỗ trợ sự phát triển của các ngành nghề địa phương. Tương tự, Ogujiuba và cộng sự (2023) chỉ ra rằng kiều hối có tác động tích cực đến TTKT ở Nigeria. Họ nhấn mạnh rằng kiều hối không chỉ làm giảm nghèo mà còn thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, từ đó hỗ trợ TTKT bền vững.

Bên cạnh, các nghiên cứu kiều hối có thể mang lại lợi ích trong việc giảm nghèo và hỗ trợ tiêu dùng, nhưng nó cũng có thể gây ra các tác động tiêu cực đối với TTKT

nếu không được sử dụng đúng cách hoặc nếu nền kinh tế quá phụ thuộc vào nguồn tài chính này.

Stark và Lucas (1988) cho rằng kiều hối có thể dẫn đến sự bất bình đẳng trong thu nhập và xã hội. Họ nhấn mạnh rằng trong những khu vực có dòng kiều hối lớn, sự phân phối không đồng đều có thể dẫn đến tăng trưởng không bền vững và gia tăng bất bình đẳng, từ đó làm ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế.

Hosein và Thirlwall (1999) chỉ ra rằng kiều hối có thể dẫn đến sự phụ thuộc kinh tế, khiến các quốc gia nhận kiều hối trở nên kém phát triển hơn. Họ lập luận rằng nếu kiều hối không được đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, nó có thể tạo ra một nền kinh tế dựa vào tiêu dùng và phụ thuộc vào nguồn tài chính bên ngoài.

Azam và Gubert (2006) cũng cho rằng kiều hối có thể dẫn đến sự phụ thuộc vào nguồn tài chính từ nước ngoài. Họ lập luận rằng nếu các hộ gia đình dựa vào kiều hối cho tiêu dùng, điều này có thể làm giảm động lực phát triển sản xuất trong nước và dẫn đến sự phát triển kinh tế không bền vững.

Clemens và cộng sự (2008) đã phân tích tác động của kiều hối đối với TTKT và cho rằng kiều hối có thể làm giảm động lực phát triển bền vững. Họ cho rằng việc dựa vào kiều hối có thể làm giảm các nỗ lực cải cách kinh tế và làm suy yếu động lực của các nhà đầu tư địa phương.

Giuliano và Ruiz-Arranz (2009) cho thấy rằng kiều hối có thể làm gia tăng bất bình đẳng trong thu nhập và giảm động lực đầu tư. Họ lập luận rằng nếu các hộ gia đình phụ thuộc vào kiều hối cho chi tiêu hàng ngày, điều này có thể làm giảm khả năng đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT.

Fayissa và Nsiah (2010) chỉ ra rằng kiều hối có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng trong xã hội và dẫn đến tình trạng thiếu động lực trong phát triển bền vững. Họ lập luận rằng nếu một phần lớn dân số nhận kiều hối mà không tham gia vào hoạt động sản xuất, điều này có thể làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế.

Ratha và Xu (2013) nhấn mạnh rằng mặc dù kiều hối có thể giúp giảm nghèo, nhưng nếu không được quản lý đúng cách, nó có thể tạo ra các vấn đề như lạm phát và làm tăng chi phí sinh hoạt, ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT.

Chami, Fullenkamp, và Jahjah (2018) phân tích tác động của kiều hối đến sự phát triển kinh tế ở các quốc gia đang phát triển. Các tác giả chỉ ra rằng kiều hối có thể tạo ra sự phụ thuộc vào nguồn tài chính bên ngoài và làm giảm động lực phát triển sản xuất trong nước. Họ cũng nhấn mạnh rằng khi hộ gia đình nhận kiều hối sử dụng tiền cho tiêu dùng thay vì đầu tư, điều này có thể làm suy yếu tiềm năng TTKT. Tương tự, Chaudhary và Gupta (2021) chỉ ra rằng mặc dù kiều hối có thể giúp cải thiện mức sống của hộ gia đình, nhưng nó cũng có thể dẫn đến lạm phát và làm tăng giá cả hàng hóa thiết yếu. Kết quả là, người tiêu dùng có thể thấy giảm khả năng chi tiêu cho các nhu cầu khác, từ đó làm giảm TTKT tổng thể.

Như vậy, đối với các quốc gia nhận tiền, kiều hối có thể ảnh hưởng đến TTKT. Kiều hối có thể làm tăng thu nhập khả dụng quốc gia, tiết kiệm tư nhân, đầu tư trong nước, tích lũy vốn vật chất và con người. Tuy nhiên, kiều hối của người di cư có thể tác động đến sự tăng giá tiền tệ, từ đó tác động tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu hoặc tạo ra vấn đề rủi ro đạo đức bằng cách gây ra sự cản trở làm việc. Vì vậy các quốc gia nếu muốn tận dụng được mặt tích cực của kiều hối cần có những chính sách để thu hút được dòng tiền này vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **2.8.2 Tổng quan các nghiên cứu về tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế**

Các NC về TC của North (1981), Jones (1987) và Olson (1982) đã thúc đẩy các nhà NC cũng như các nhà hoạch định chính sách điều tra tác động của các TC đến TTKT. Các NC thực nghiệm trước đây của Knack và Keefer (1995), Mauro (1995) và Barro (1997) tiết lộ rằng TC rất quan trọng đối với đầu tư và tăng trưởng bền vững lâu dài. Hall và Jones (1999) chứng minh rằng sự khác biệt trong các TC trên toàn cầu gây ra sự khác biệt lớn trong tích lũy vốn, giáo dục, trình độ học vấn và tăng trưởng năng suất, do đó tạo ra sự chênh lệch về thu nhập. Rodrik và cộng sự (2004) thấy rằng pháp quyền có tác động tích cực đến TTKT. Tương tự, Acemoglu và cộng sự (2006) kết luận rằng các TC về quyền sở hữu tư nhân là động lực chính cho TTKT dài hạn, đầu tư và PTTC. Những NC này cho thấy rằng các TC là những yếu tố cơ bản quyết định sự TTKT dài hạn ở các quốc gia.

Các NC hiện có chủ yếu chỉ ra mối liên hệ tích cực giữa TC và TTKT. Tuy nhiên, các TC không gây ra tác động tương tự về TTKT ở các quốc gia khác nhau. Đóng góp tích cực của TC được hình thành bởi nhiều yếu tố khác nhau như nhận thức

của cá nhân về các TC, chuẩn mực xã hội và quy tắc cộng đồng của một nhóm cá nhân cụ thể. Đôi khi các TC có đặc điểm tương tự nhưng tạo ra những kết quả khác nhau giữa các nhóm, khu vực và xã hội khác nhau. Trong bối cảnh này, Alonso và Garcimartín (2013) biểu thị vai trò của các giai đoạn phát triển kinh tế phát triển trong việc xác định tác động tăng trưởng của các TC và nhận thấy rằng mức độ phát triển quyết định chất lượng của các TC, từ đó nâng cao chất lượng của các TC, TTKT.

Một số NC đã điều tra thực nghiệm tác động tăng trưởng của các TC ở các giai đoạn phát triển khác nhau Nawaz (2014), Valeriani và Peluso (2011). Những cái này NC đã chỉ ra rằng tác động của TC tới TTKT là khác nhau giữa quốc gia. Những NC này kết luận rằng các TC hoạt động tốt hơn ở các nước phát triển so với những nước đang phát triển. Nền kinh tế chuyển đổi cho thấy rằng việc kiểm soát chống tham nhũng sẽ thúc đẩy tăng trưởng nếu được bổ sung bởi các TC dân chủ mạnh mẽ. Các biện pháp TC thúc đẩy TTKT mạnh mẽ nền kinh tế dân chủ và không thúc đẩy tăng trưởng ở các nước dân chủ yếu Iqbal và Daly (2014). Tuy nhiên, những NC này thiếu nền tảng lý thuyết để nắm bắt được mối liên kết giữa TC và TTKT, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng từ tính nội sinh có thể xảy ra vấn đề. Có thể lập luận rằng nền tảng lý thuyết là điều cần thiết để hiểu được cơ chế xác định TC nào gắn liền với TTKT. Hơn nữa, kiểm soát tính nội sinh là quan trọng để có được những phát hiện thực nghiệm đáng tin cậy và chắc chắn. Nawaz (2014) đã điều tra tác động của các TC khác nhau lên TTKT giả định các giai đoạn phát triển khác nhau bằng cách sử dụng kỹ thuật ước lượng S-GMM. Acemoglu và Robinson (2010) cho rằng TC là nền tảng quyết định TTKT và gây ra sự khác biệt về phát triển giữa các quốc gia.

TC kém chất lượng có thể làm chậm các hoạt động kinh tế Murphy, Shleifer, và Vishny (1993) Mặt khác, các TC có chất lượng tốt có thể thúc đẩy việc khuyến khích cơ cấu dẫn đến TTKT cao hơn thông qua việc giảm bớt sự không chắc chắn và nâng cao hiệu quả North (1990)]. Hall và Jones (1999) lập luận rằng nhìn chung năng suất của các yếu tố sản xuất trong một quốc gia được quyết định bởi chất lượng của TC. Các TC hiệu quả, phát triển tốt và không tham nhũng đảm bảo rằng lao động có thể chỉ được sử dụng vào mục đích sản xuất và không bị lãng phí vào các hoạt động trục lợi, dẫn đến TTKT cao hơn North (1990). Các TC có chất lượng tốt sẽ nâng cao khả năng của một quốc gia áp dụng các công nghệ mới được phát minh ở nơi khác có

thể đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cấp quá trình phát triển của một quốc gia Bernard và Jones (1996). Iqbal và Daly (2014) cho rằng các TC yếu kém chuyển hướng nguồn lực từ khu vực sản xuất sang khu vực kém sản xuất, do đó thúc đẩy các hoạt động tìm kiếm đặc lợi. Trong khi, TC mạnh làm giảm cơ hội của các hoạt động tìm kiếm đặc lợi và thúc đẩy kinh tế quá trình tăng trưởng và năng suất của các yếu tố tái sản xuất. NC này cho rằng yếu khuôn khổ TC tạo cơ hội cho hành vi tìm kiếm đặc lợi có thể chuyển hướng nguồn lực cho các ngành kém hiệu quả. Hậu quả của những hoạt động này đối với tăng trưởng có thể âm: nguồn lực có thể không được phân bổ hiệu quả, các yếu tố bên ngoài có thể bị bỏ qua, chi phí giao dịch có thể tăng lên. North (1990) lập luận rằng những điểm yếu về TC dẫn đến các hoạt động tìm kiếm đặc lợi, do đó phát triển chậm. Pháp luật chưa đầy đủ, quyền sở hữu không được thực thi, chính sách không đầy đủ và thiếu cơ sở hạ tầng đáng tin cậy tạo thành một khuôn khổ TC yếu kém có thể thúc đẩy các hoạt động tìm kiếm đặc lợi Iqbal và Daly (2014).

Di Vita (2017), NC tác động của chất lượng TC - được đo lường bằng thời gian để quyết định tranh chấp dân sự đến TTKT của khu vực Ý, giai đoạn 1995-2011. NC sử dụng REM và hồi quy phân vị (Quantile Regressions Models – QRM), kết quả NC cho thấy sự phức tạp của quy định - thời gian để quyết định tranh chấp dân sự là một trở ngại cho sự tăng trưởng của GDP khu vực và thu nhập bình quân đầu người. Hàm ý rằng sự giảm độ phức tạp của quy định sẽ là hiệu quả hơn là giảm thời gian tranh chấp dân sự trong việc tăng thu nhập và tốc độ tăng trưởng. Kết quả này có thể là hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách bởi vì giảm quy định độ phức tạp chúng ta có thể thu được một sản phẩm phụ đáng kể trong thời gian tranh chấp dân sự ngắn hơn.

Uddin và cộng sự (2017) NC ảnh hưởng của ổn định chính trị và rủi ro chính trị đến TTKT ở 120 quốc gia đang phát triển giai đoạn 1996-2014. Các tác giả sử dụng phương pháp hồi quy MH dữ liệu bảng động SGMM và hồi quy phân vị trên 2 nhóm nước: (1) Nhóm quốc gia theo đạo hồi giáo (OIC) và (2) Nhóm quốc gia không theo hồi giáo (Non-OIC). Kết quả NC cho thấy: Đối với các quốc gia theo hồi giáo, ổn định chính trị tác động đến TTKT như nhau, trong khi chỉ có tác động cùng chiều đến tăng trưởng các nước không theo hồi giáo ở các phân vị cao. Rủi ro chính trị ảnh hưởng đến TTKT ở các phân vị khác nhau đối với các



quốc gia theo đạo hồi. Đồng thời, nó tác động thuận chiều đến TTKT ở các phân vị thấp, nghịch chiều ở các phân vị cao đối với các nước không theo đạo hồi.

Vianna và Mollick (2018) xem xét sự phát triển kinh tế giai đoạn 1996 - 2015 của 192 quốc gia ở Mỹ Latinh. Bằng chứng cho thấy mỗi mức tăng 0,1 điểm của chất lượng TC giúp cải thiện 3,9% về sản lượng bình quân đầu người của Mỹ Latinh. Bằng chứng mới này từ Mỹ Latinh cho thấy một cơ hội bị bỏ lỡ để phát triển với tốc độ hàng năm cao hơn mức trung bình 2,14%, chủ yếu là do sự suy thoái trong luật pháp. Các tác giả này phỏng đoán hiệu quả của các chính sách tiền tệ/tài khóa sẽ được cải thiện nếu các nhà hoạch định chính sách nhấn mạnh các dự án thúc đẩy cải thiện chất lượng TC C, như tính minh bạch, chất lượng chi tiêu công và trách nhiệm tài khóa.

Salman và cộng sự (2019) đã tìm hiểu tác động của chất lượng TC đối với mối quan hệ TTKT và chất phát thải trong một nhóm gồm ba quốc gia Đông Á giai đoạn từ 1990 đến 2016. NC sử dụng phương pháp Fully Modified Ordinary Least Squares và Dynamic Ordinary Least Squares để hồi quy. Kết quả NC cho thấy chất lượng TC, sử dụng năng lượng và mở cửa thương mại kích thích TTKT.

Ngoài ra, một số nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ giữa thể chế và TTKT, chẳng hạn như nghiên cứu của Dias và Tebaldi (2012) về mối quan hệ giữa vốn con người, thể chế và TTKT. Nghiên cứu này được thực hiện trong giai đoạn 1965-2005, sử dụng dữ liệu bảng cho 61 quốc gia, bao gồm cả các nước phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi. Dựa trên các ước lượng bằng phương pháp DGMM và SGMM, nghiên cứu kết luận rằng cấu trúc thể chế (khung thể chế) là nền tảng cho sự phát triển của các quốc gia. Tuy nhiên, kết quả không phát hiện ra mối quan hệ giữa thể chế chính trị với năng suất và tăng trưởng trong dài hạn. Bên cạnh đó, tăng trưởng của vốn vật chất và vốn con người lại là những yếu tố quyết định cho tăng trưởng dài hạn. Các tác giả nhấn mạnh rằng các quốc gia đang trong quá trình phát triển cần phải chú trọng đến cấu trúc thể chế. Nếu thể chế ban đầu yếu kém, cần phải nỗ lực cải thiện để từ đó có thể dẫn đến sự gia tăng vốn con người, tạo động lực cho sự tăng trưởng.

Như vậy, có thể thấy kết quả NC về tác động của TC đến TTKT được thực hiện bởi các nhà NC trên thế giới với các mẫu NC khác nhau cho ra các kết quả khác nhau, vẫn chưa thống nhất với 2 nhóm quan điểm:

#### **✚ *Thế chế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế***

Theo quan điểm chung từ các lý thuyết kinh tế về TC, các TC có ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế vĩ mô của các quốc gia thông qua chi phí giao dịch bằng cách giảm sự không chắc chắn, đảm bảo hoạt động kinh tế ở các khu vực sản xuất được thực hiện với lòng tin và sự sẵn sàng hợp tác. Hơn nữa, khái niệm TC cũng như các quy tắc chính thức và không chính thức tồn tại trong một xã hội đã hình thành cấu trúc TC. Theo đó, cấu trúc TC thể hiện thói quen suy nghĩ, hành vi, chuẩn mực xã hội, truyền thống, lễ nghi cùng với luật pháp, hiến pháp, hợp đồng và quyền tài sản (North, 2000). Do đó, yếu tố niềm tin tạo nên khía cạnh phi chính thức của TC, tạo cơ sở cho trật tự xã hội, đời sống cá nhân và sự phát triển kinh tế-chính trị thông qua các tác động dẫn đến việc tăng quy mô kinh doanh, tính linh hoạt của cơ cấu công nghiệp, sức mạnh xã hội tăng lên trước những cú sốc bên ngoài (Gökalp, 2003). Niềm tin làm tăng hiệu quả của hệ thống kinh tế và xã hội, giúp sản xuất nhiều hàng hóa hơn. Niềm tin thấp không khuyến khích những đổi mới trong xã hội (Knack & Keefer, 1997).

Sự tin cậy giữa các thành viên của một xã hội sẽ làm giảm chi phí giao dịch bằng cách giảm sự cần thiết của các thỏa thuận chính thức. Chi phí giao dịch giảm sẽ tác động tích cực đến nền kinh tế. Tuy nhiên, trong trường hợp các cá nhân có mức độ tin tưởng thấp đối với nhau, sẽ cần đến các quy định chính thức như luật, hợp đồng để bù đắp sự thiếu tin tưởng này. Do đó, do thường xuyên phải nhờ đến các quy định chính thức và khi đó chi phí giao dịch sẽ tăng lên. Bởi lẽ, nếu có các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện, các chủ thể sẽ mất niềm tin dẫn đến giảm mong muốn đầu tư, sản xuất và dần thu hẹp phạm vi hoạt động kinh tế.

Ngoài ra, tồn tại một mối quan hệ rất chặt chẽ giữa chi phí giao dịch và quyền tài sản. Chi phí mua, bảo quản và chuyển nhượng tài sản được xác định là chi phí giao dịch. Việc giảm chi phí giao dịch đòi hỏi sự bảo vệ và định nghĩa tốt về quyền tài sản. Các cá nhân tin tưởng quyền tài sản của họ được bảo vệ và các quy định của luật sẽ làm giảm chi phí giao dịch (Borrmann và cộng sự, 2006; Opper, 2008). Việc bảo vệ tốt quyền tài sản sẽ tạo ra việc sử dụng hiệu quả vốn nhân lực và vật lực hoặc các yếu

tổ sản xuất, do đó sẽ có tác động tích cực đến hoạt động kinh tế. Động lực hướng vốn con người vào các hoạt động sản xuất là hệ thống quyền tài sản bảo vệ lợi nhuận kỳ vọng một cách hiệu quả (Khan & Sokolof, 2001). Trong những xã hội mà quyền tài sản không được xác định rõ ràng, các cá nhân hoặc chủ sở hữu công ty sẽ không thể kinh doanh sản phẩm của họ một cách đúng đắn. Trong trường hợp này, những cá nhân không thể nhận được lợi nhuận xứng đáng với giá trị mà họ tạo ra sẽ miễn cưỡng trong việc tạo ra giá trị mới hoặc phát triển kỹ năng của họ (Parkin và cộng sự, 2000; Stroup, 2003). Do vậy, phát triển thể chế sẽ góp phần thúc đẩy các hoạt động sản xuất, TTKT.

#### ***Thể chế không thúc đẩy hoặc làm giảm tăng trưởng kinh tế***

Bên cạnh những quan điểm trên, các TC không phải lúc nào cũng đóng vai trò thúc đẩy mà còn có thể không đóng góp vào TTKT hoặc làm giảm năng suất (Yildirim & Gökalp, 2016). Để duy trì hoạt động kinh tế ổn định, các quốc gia cần có các TC khuyến khích các tổ chức trong các hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, ở các nước đang phát triển do mức độ sản xuất còn thấp, cơ hội phát triển trước mắt các nhà lãnh đạo về mặt chính trị và kinh tế rất phức tạp. Các TC về môi trường kinh doanh, liên quan đến các khu vực tài chính hoặc các chính sách thương mại ở các nước đó chủ yếu mang tính chất phát triển các hoạt động phân phối lại hơn là các hoạt động sản xuất tăng trưởng. Các quốc gia đó có xu hướng tạo ra sự độc quyền thay vì tạo điều kiện cạnh tranh lành mạnh, do đó hạn chế cơ hội phát triển. Bên cạnh đó, sự phát triển TC ở những nước đang phát triển về chính sách tài khóa, chính sách vĩ mô nền kinh tế thường không hỗ trợ đầu tư hiệu quả trong nước. Ở xã hội đó, các nguyên tắc luật pháp mang tính phân biệt đối xử giữa các cá nhân, quyền tài sản không có giá trị đối với đa số dân chúng, chỉ một bộ phận công dân may mắn được hưởng lợi. Vì vậy, ảnh hưởng của các TC đối với hoạt động kinh tế được hình thành như thế nào còn tùy theo trình độ phát triển kinh tế của quốc gia đó (Edison, 2003). Vì lý do này, ở các nước đang phát triển khi TC không hoạt động tốt còn làm ảnh hưởng xấu đến TTKT và hiệu quả hoạt động của các nước đó. Ở các nước đang phát triển, chất lượng của các dịch vụ công thấp do sự yếu kém trong cấu trúc TC cùng với sự non nớt của việc phát triển các TC chính thức (quy định pháp luật) đối với các hoạt động kinh tế sẽ làm tăng chi phí kinh doanh, ảnh hưởng đến quá trình phát triển sản xuất và không thúc đẩy tăng trưởng (Yildirim & Gökalp, 2016).

### **2.8.3 Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế, xem xét vai trò của thể chế**

Một số tác giả trên thế giới đã tiến hành NC thực nghiệm về tác động của kiều hối đến TTKT và xem xét vai trò của TC như:

Faini (2002) đã kiểm tra giả thuyết rằng tác động của kiều hối đối với tăng trưởng dài hạn được xác định một phần bởi các chính sách và TC của quốc gia. Bằng chứng cho thấy các TC thực sự đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tác động tích cực của kiều hối đến TTKT của nước sở tại, vì môi trường TC lành mạnh hơn ảnh hưởng đến khối lượng và hiệu quả đầu tư. Do đó, các TC tốt hơn sẽ giúp chuyển tiền hiệu quả hơn, dẫn đến sản lượng tạo ra trong nền kinh tế cao hơn.

Ratha (2005) với các phân tích thống kê tại các nước đang phát triển giai đoạn 1978-2001, đưa ra một dấu hiệu cho thấy tham nhũng có ảnh hưởng đến mức thu nhập được tạo ra từ kiều hối. Do đó, chất lượng của các TC chính trị có thể ảnh hưởng đến dòng kiều hối. Hơn nữa, một trong những điều quan trọng nhất yếu tố quyết định của kiều hối là chi phí giao dịch đến đất nước nhận kiều hối. Có thể hình dung, một sự cải thiện trong TC kinh tế tạo điều kiện cho tự do kinh tế sẽ phục vụ để giảm chi phí. Như vậy, điều này ảnh hưởng đến cả khối lượng và giá trị của kiều hối. Trong bối cảnh này, chất lượng của các TC kinh tế nói chung, có thể là một yếu tố quan trọng quyết định kiều hối ở các nước đang phát triển.

Catrinescu và cộng sự (2009) sử dụng các ước lượng dữ liệu bảng động nghiên cứu tại 162 quốc gia giai đoạn 1970 - 2003, NC thấy rằng kiều hối có tác động tích cực đến TTKT vĩ mô dài hạn. NC cũng xem xét đề xuất tác động phát triển dài hạn của kiều hối sẽ tăng lên khi có các chính sách và TC kinh tế hợp lý.

Freund và Spatafora (2008) đã điều tra các yếu tố quyết định của kiều hối và chi phí giao dịch liên quan của họ. Họ đã tìm thấy một tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê của chi phí giao dịch trên kiều hối cho thấy rằng, khi chi phí cao, người di cư không được gửi tiền về nhà hoặc người khác chuyển tiền thông qua các kênh không chính thức. NC kết luận rằng một phần trăm giảm chi phí giao dịch sẽ tăng chuyển tiền qua các kênh chính thức bằng 14-23%. Kết luận cho thấy rằng mức độ mà các quốc gia được hưởng lợi từ kiều hối có liên quan chặt chẽ đến sức mạnh của các TC trong nước và môi trường kinh tế vĩ mô.

Le (2009) NC thực nghiệm vai trò của thương mại, kiều hối và các TC trong phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển trên dữ liệu bảng động (trong khoảng thời gian 5 năm). Kết quả cung cấp bằng chứng về tác động đáng kể của thương mại, TC và kiều hối đối với tăng trưởng. Trong khi TC thúc đẩy tăng trưởng, thì kiều hối lại cản trở nó, tác động của thương mại đối với tăng trưởng là tích cực.

Fayissa và Nsiah (2013) ước tính tác động kinh tế vĩ mô của kiều hối và một số biến kiểm soát như độ mở của nền kinh tế, tỷ lệ vốn, lao động và biến số TC về tự do kinh tế đối với TTKT của các quốc gia châu Phi, châu Á và Mỹ Latinh-Caribê. Bằng phương pháp ước lượng dữ liệu bảng OLS và PFMOLS với phương pháp kiểm định đồng liên kết trên dữ liệu của 64 quốc gia giai đoạn 1985–2007, kết quả NC cho thấy kiều hối, độ mở của nền kinh tế và tỷ lệ lao động vốn có tác động tích cực và đáng kể đến TTKT đối với tất cả các khu vực được NC. Trong khi chỉ số tự do kinh tế cũng có tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng ở châu Phi và châu Mỹ Latinh, tuy nhiên, ảnh hưởng của nó đối với TTKT của châu Á là trái chiều.

Samuel Adams và Klobodu (2016) NC ảnh hưởng của kiều hối và TC đối với TTKT cho 33 quốc gia châu Phi cận Sahara trong giai đoạn 1970 - 2012 bằng cách sử dụng kỹ thuật ước tính GMM. Kết quả của họ cho thấy kiều hối không có tác động mạnh mẽ đến TTKT trong SSA. Độ bền của chế độ là tiêu cực và có liên quan thường xuyên đến TTKT, trong khi chế độ loại hình là tích cực và có liên quan chặt chẽ đến TTKT. Các điều khoản tương tác của cả hai độ bền và chế độ dân chủ với kiều hối, tuy nhiên, đã được tìm thấy là tích cực và có ý nghĩa liên quan chặt chẽ đến TTKT. Điều này ngụ ý rằng hiệu quả tăng trưởng của kiều hối được tăng cường với sự có mặt của một chính phủ dân chủ và ổn định.

Arben và Myslym (2017) đã NC tác động của kiều hối lên TTKT Albania bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian và bằng cách sử dụng ARDL trong thời gian từ 1992 đến 2015. Kết quả chỉ ra rằng kiều hối cải thiện mức sống của các hộ gia đình, là nguồn thu nhập không thể thiếu của người dân và nó cũng là mối liên kết giữa các nước phát triển và người di cư. Do vậy, kiều hối thúc đẩy sự phát triển kinh tế của quốc gia nhận kiều hối nhưng điều đó phụ thuộc vào việc họ sử dụng kiều hối và các hoạt động của cơ quan, TC của đất nước.

Issahaku và cộng sự (2018) đánh giá vai trò của TC trong sự ảnh hưởng của kiều hối đến TTKT. NC sử dụng dữ liệu của 106 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 1996-2013 với phương pháp NC kết hợp giữa phương pháp ước lượng GMM và hồi quy 2 giai đoạn 2SLS. Các biến được đưa vào MH NC bao gồm: TTKT, kiều hối, TC, biến tương tác giữa kiều hối và TC, tín dụng, độ mở tài chính, lao động, vốn, lạm phát, độ mở thương mại. Kết quả cho thấy kiều hối kích thích TTKT trong toàn bộ mẫu và ở các nước có thu nhập thấp và trung bình, nhưng không thúc đẩy tăng trưởng ở các nước thu nhập trên trung bình và cao. Về bản chất, TC ở các nước thu nhập thấp và thu nhập trung bình thấp không thúc đẩy tăng trưởng trừ khi chúng được kết hợp với kiều hối. Tuy nhiên, ở các quốc gia có thu nhập trung bình và cao, tự thân các TC đủ mạnh để thúc đẩy tăng trưởng, và khi làm như vậy, TC đóng vai trò thay thế lượng kiều hối trong TTKT. Tồn tại tác động tích cực của TC, lao động và lạm phát đối với tăng trưởng ở các nước có thu nhập trên trung bình và thu nhập cao. Việc tăng cường TC, tích lũy nhanh chóng và sử dụng hiệu quả lao động rất quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng ở các quốc gia này. Đối với các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình thấp hơn, họ phải nâng cấp TC của mình để giảm bớt sự không hoàn hảo của thị trường và đảm bảo đầu tư vào các dự án nâng cao tăng trưởng. Nhưng cho đến lúc đó, các nước thu nhập thấp và thu nhập trung bình thấp hơn phải tạo điều kiện thúc đẩy kiều hối gửi về để thúc đẩy tăng trưởng.

Zghidi và cộng sự (2016) xem xét mối liên hệ nhân quả giữa kiều hối, TC và TTKT trên một nhóm gồm bốn quốc gia Bắc Phi, cụ thể là Tunisia, Morocco, Algeria và Ai Cập từ năm 1980 đến năm 2012. Với phương pháp hồi quy moment tổng quát (GMM) trên dữ liệu bảng, kết quả NC tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ về mối quan hệ tích cực giữa lượng kiều hối và TTKT. Ngoài ra, sự phát triển TC được chứng minh như một sự bổ sung cho kiều hối và tác động của kiều hối rõ ràng hơn khi có biến số tự do kinh tế.

Nepal và cộng sự (2019), NC đánh giá thực nghiệm tác động của kiều hối đối với nền kinh tế kết quả hoạt động của 16 nước đang phát triển Châu Á trong giai đoạn 2002 - 2016. Để đánh giá tác động của kiều hối đối với phát triển kinh tế có xét đến chất lượng TC, các ước tính của OLS cũng như GMM được sử dụng. Kết quả cho thấy

đôi với quá trình tăng trưởng lâu dài của các nước Trung Á, Nam Á và ASEAN, một TC lành mạnh và thông suốt dường như là không thể thiếu.

Chitambara (2019) xem xét mối quan hệ giữa kiều hối, TC và TTKT trong nhóm 26 quốc gia châu Phi trong giai đoạn 1980–2014 bằng phương pháp hồi quy FEM và GMM. Kết quả của cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa lượng kiều hối và tốc độ tăng trưởng, đồng thời NC cũng cho thấy rằng TC là một yếu tố quan trọng quyết định đến TTKT. Sự tương tác giữa kiều hối và TC có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến TTKT. Do đó, sự tăng trưởng tác động của kiều hối được nâng cao khi có sự hiện diện của các TC mạnh. Các TC mạnh giúp tạo lòng tin từ người gửi kiều hối do đó thu hút dòng tiền kiều hối lớn hơn đến các nước châu Phi.

#### **2.8.4 Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế, xem xét vai trò của phát triển tài chính**

Tại các quốc gia trên thế giới, một số tác giả đã nghiên cứu thực nghiệm về tác động của kiều hối đến TTKT và xem xét vai trò của PTTC, có thể kể đến như sau:

Giuliano và Ruiz-Arranz (2009) NC mối liên hệ giữa lượng kiều hối và tăng trưởng, trong đó xem xét sự phát triển của khu vực tài chính địa phương ảnh hưởng như thế nào đến năng lực của một quốc gia trong việc tận dụng nguồn kiều hối. NC sử dụng bộ dữ liệu của 100 quốc gia đang phát triển trong thời gian từ 1975 đến 2002. Kết quả cho thấy rằng kiều hối cung cấp sự tăng tốc PTTC trong TTKT ở các nước đang phát triển bằng cách giúp các quốc gia cải thiện phân bổ vốn, giúp giảm bớt các hạn chế về tín dụng và thúc đẩy TTKT. Tuy nhiên, những kết quả này không thể nắm bắt được mọi thông qua chuyển tiền có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng. Họ đã không xem xét các biện pháp đặc trưng quốc gia có thể có khác, bao gồm các khía cạnh TC có thể giải thích hiệu quả.

Mundaca (2009) NC ảnh hưởng của kiều hối và các trung gian tài chính đến tăng trưởng. NC sử dụng dữ liệu các quốc gia thuộc vùng Ca-ri-bê và Châu Mỹ Latin giai đoạn 1970-2002. Kết quả cho thấy dòng kiều hối chảy vào có tác động tích cực đến tăng trưởng trong thời gian dài. Bên cạnh đó, các trung gian tài chính có vai trò hỗ trợ cho sự ảnh hưởng của kiều hối đến TTKT. Nếu có hệ thống tài chính tốt và cơ hội đầu tư hợp lý, nó đáp ứng được nhu cầu đầu tư tài chính của các gia đình và khi lượng kiều hối xuất hiện sẽ làm cho TTKT tăng lên rõ rệt.

Bettin và Zazzaro (2012) chỉ ra rằng tác động của kiều hối đối với TTKT của các nước tiếp nhận phụ thuộc vào mức độ phát triển của khu vực tài chính trong nước. NC này giới thiệu một chỉ số PTTC mới để đo lường hiệu quả của hệ thống ngân hàng trong nước, và tìm ra sự tồn tại của mối quan hệ giữa PTTC, kiều hối và tăng trưởng. Kết quả cho thấy lượng kiều hối chỉ thúc đẩy tăng trưởng ở các quốc gia có ngân hàng hoạt động tốt.

Adenutsi (2011) khuyến nghị rằng mặc dù PTTC liên quan trực tiếp đến TTKT, nó rất quan trọng đối với việc huy động kiều hối từ những người di cư quốc tế. Các kết quả cho thấy rõ ràng mối quan hệ hai chiều tồn tại giữa dòng tiền di cư quốc tế chuyển về và độ sâu cung tiền, trong khi một đường quan hệ một chiều có thể theo dõi từ lượng kiều hối đến TTKT. Điều này cho thấy rằng, sự PTTC như vậy sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng trong thời kỳ thu nhập thấp ở Ghana, trừ khi nó thành công trong việc thu hút vốn nước ngoài không vay nợ dưới dạng kiều hối.

Guha (2013) NC ảnh hưởng của kiều hối đến TTKT tại Bangladesh giai đoạn 1983-2011. Tác giả đã áp dụng lý thuyết “căn bệnh Hà Lan” để giải thích ảnh hưởng của kiều hối đến nền kinh tế và giới thiệu một khuôn khổ vi mô - vĩ mô để thiết lập các kênh truyền dẫn của kiều hối đến nền kinh tế. Họ cho thấy kiều hối có thể dẫn đến tăng giá tỷ giá hối đoái thực dẫn đến phân bổ sản xuất theo ngành. NC tiếp tục lập luận rằng nhiều cú sốc trong kiều hối có thể tác động tiêu cực đến nền kinh tế do sự suy yếu của lĩnh vực giao dịch.

Nyamongo và cộng sự (2012) NC tại 36 quốc gia Châu Phi, giai đoạn 1980 - 2009, sử dụng phương pháp GMM. NC xem xét vai trò của PTTC đến tác động của kiều hối đến TTKT. Tác giả sử dụng chỉ tiêu tín dụng nội địa và M2/GDP để đo lường PTTC. NC cho thấy kiều hối tác động tích cực đến TTKT.

Chowdhury (2016) xem xét cách thức kiều hối ảnh hưởng đến TTKT dưới các mức độ PTTC khác nhau. Tác giả sử dụng ước lượng dữ liệu bảng động của 33 quốc gia đang phát triển từ năm 1979 đến năm 2011. Kết quả cho thấy rằng PTTC không thể thay thế hay bổ sung cho mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng. Trong khi kiều hối có hiệu quả trong việc thúc đẩy TTKT, ảnh hưởng của các biến tài chính được cho là không đáng kể. HTTC phát triển hơn có thể thu hút nhiều kiều hối hơn; tuy nhiên, tác động tương tác của PTTC và kiều hối không thúc đẩy tăng trưởng.



Kumar và cộng sự (2018) xem xét tác động của kiều hối và PTTC đối với TTKT của hai quốc gia Kyrgyzstan và Macedonia. Các tác động ngắn hạn và dài hạn cũng như mối quan hệ nhân quả của kiều hối và PTTC được khám phá. Kết quả cho thấy tác động tích cực trong dài hạn của kiều hối đối với TTKT của các quốc gia này. Tác động của PTTC là tiêu cực, chỉ có ý nghĩa đối với Kyrgyzstan và không có ý nghĩa thống kê đối với Macedonia. Mối quan hệ nhân quả cho thấy kiều hối hỗ trợ TTKT cho Kyrgyzstan, trong khi TTKT dường như thúc đẩy kiều hối ở Macedonia.

Olayungbo và Quadri (2019) đã NC mối quan hệ giữa lượng kiều hối, PTTC và TTKT trong một nhóm gồm 20 quốc gia châu Phi cận Sahara trong giai đoạn 2000 và 2015. NC sử dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ (ARDL) với kiểm định đồng liên kết. Kết quả NC cho thấy có những tác động tích cực đến TTKT cả trong ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời, NC cũng cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả một chiều từ TTKT đến kiều hối và từ PTTC đến TTKT. Tuy nhiên, không có mối quan hệ nhân quả nào tồn tại giữa kiều hối và PTTC ở các nước châu Phi cận Sahara.

Sobiech (2019) đo lường tầm quan trọng của kiều hối đối với sự PTTC đối với TTKT ở các nước đang phát triển. NC sử dụng chỉ số M3/GDP; tín dụng/GDP, chênh lệch lãi suất giữa lãi vay và lãi tiền gửi để đo lường PTTC. Kết quả NC chỉ ra rằng một quốc gia càng phát triển về tài chính thì tác động của kiều hối đối với TTKT càng nhỏ. Kiều hối có thể thúc đẩy tăng trưởng, nhưng ảnh hưởng chỉ đáng kể ở mức tài chính thấp phát triển. Điều này phù hợp với các NC trước đây, cho thấy kiều hối và PTTC có mối quan hệ thay thế. Tuy nhiên, sự tương tác giữa hai yếu tố trở nên yếu hơn khi kích thước, độ sâu và hiệu quả của khu vực tài chính được tính đến. Kết quả gợi ý rằng, việc thu hút kiều hối có thể có những lợi thế quan trọng trong việc giảm nghèo trong ngắn hạn, về lâu dài có thể có lợi hơn cho các chính phủ trong việc thúc đẩy phát triển khu vực tài chính.

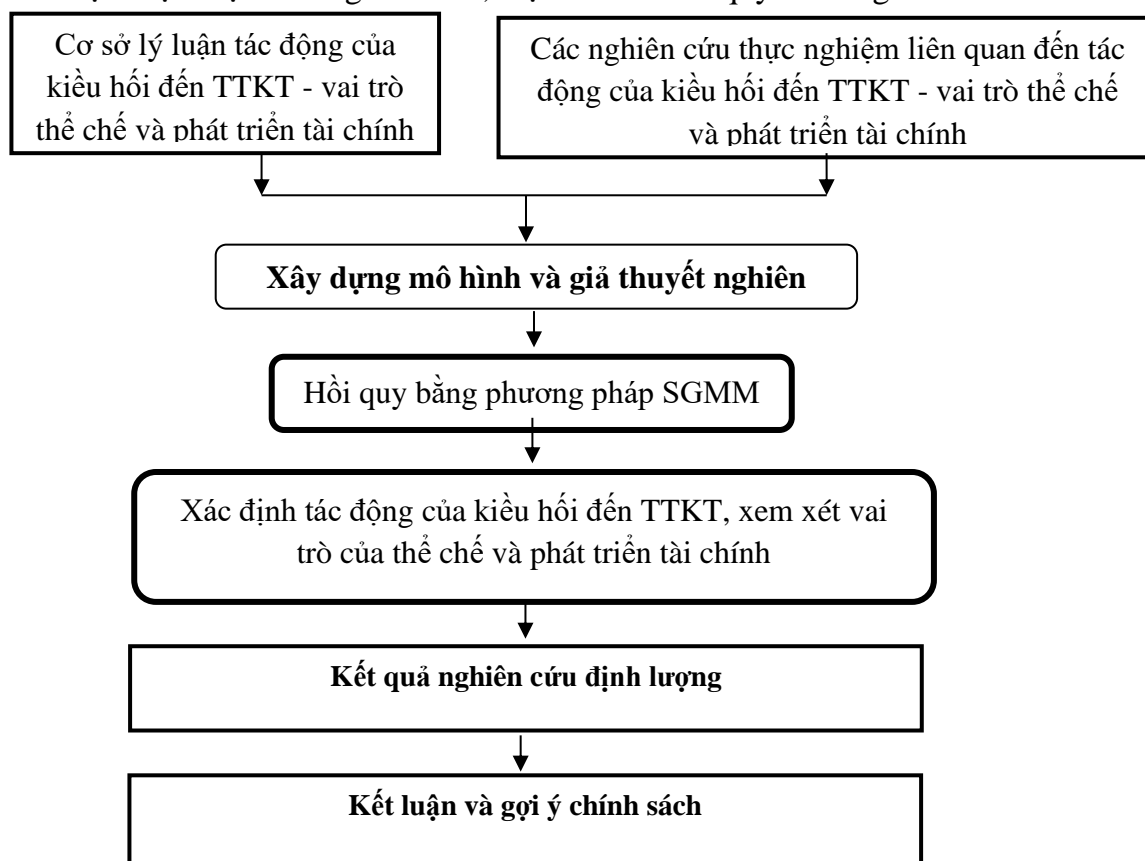
## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 đã thực hiện hệ thống hóa các cơ sở lý luận về tác động của kiều hối, thể chế đến TTKT. Trong đó, vai trò điều tiết của thể chế, phát triển tài chính cũng được trình bày tại Chương này. Các khung lý thuyết có liên quan cũng như các nghiên cứu thực nghiệm trước đây về kiều hối, thể chế và TTKT được phân tích, đúc kết nhằm góp phần thiết lập mô hình nghiên cứu ở Chương 3.

## CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1 Thiết kế nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, luận án thiết kế quy trình nghiên cứu như sau:



Hình 3.1. Thiết kế nghiên cứu

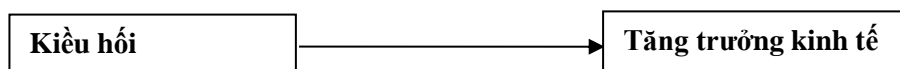
(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

### 3.2 Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở kết quả của các nghiên cứu trước, nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu về tác động của kiều hối đến TTKT, vai trò của TC và PTTC với phương trình như sau:

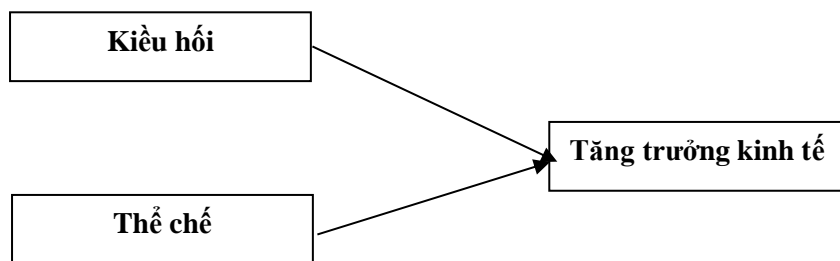
#### Mô hình 1: Nghiên cứu tác động của kiều hối đến TTKT

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 GDP_{i,t-1} + \beta_2 rem_{it} + \beta_3 Z_{it} + U_{it}$$



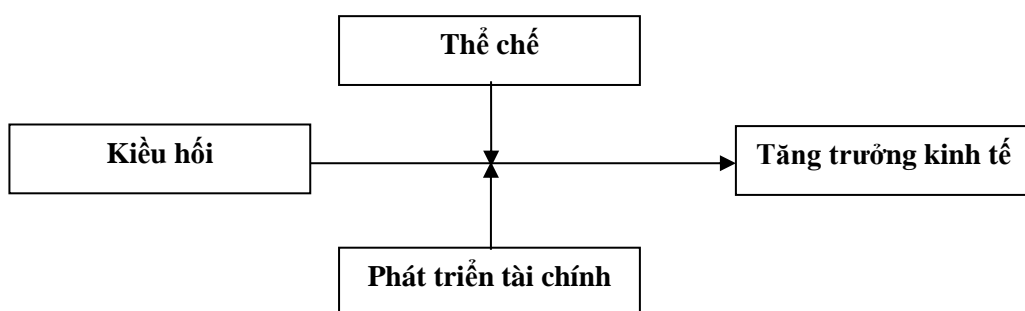
#### Mô hình 2: Nghiên cứu tác động của kiều hối, TC đến TTKT.

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 GDP_{i,t-1} + \beta_2 rem_{it} + \beta_3 ins_{it} + \beta_4 Z_{it} + U_{it}$$



**Mô hình 3: Nghiên cứu tác động của kiều hối đến TTKT, xem xét vai trò TC và PTTC**

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 GDP_{i,t-1} + \beta_2 rem_{it} + \beta_3 ins_{it} + \beta_4 fd_{it} + \beta_5 rem * ins_{it} + \beta_6 rem * fd_{it} + \beta_7 Z_{it} + U_{it}$$



❖ **Biến phụ thuộc**

**TTKT (gdp):** đại diện bởi logarit của GDP bình quân đầu người, được sử dụng trong các NC khác nhau Giuliano (2009), Fayissa (2010), Masduzzaman (2014), Sibindi (2014) và Takeshi và cộng sự (2016) ....

❖ **Các biến độc lập**

**Kiều hối (rem):** Biến giải thích quan trọng trong MH là kiều hối (rem). Dữ liệu kiều hối nghiên cứu sử dụng được dựa theo định nghĩa của World Bank trong đó kiều hối bao gồm: kiều hối của người cư trú, thu nhập của người lao động ở nước ngoài và tài sản chuyển chuyển của người di cư. Dastidar (2017) cho rằng kiều hối có tác động tiêu cực hoặc không tìm thấy tác động đáng kể nào, đó là do lượng kiều hối bản thân nó không đủ để thúc đẩy TTKT, sự tác động này phụ thuộc vào TC quốc gia, thị trường tài chính và môi trường kinh tế vĩ mô. Tại các quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á, chất lượng TC và PTTC chưa cao, do vậy có thể kiều hối chưa mang đến những tác động tích cực của kiều hối đến TTKT. Dựa trên cơ sở này, NC đề xuất giả thuyết như sau:

H1: kiêu hời có tác động ngược chiều đến TTKT

**TC (ins):** Biến giải thích trong MH NC là biến TC (ins).

TC thường được đo lường bằng cảm nhận (perception) của công chúng và doanh nghiệp về nhiều khía cạnh khác nhau của TC. Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) là cơ sở dữ liệu về quản trị quốc gia của hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chỉ số WGI ra đời năm 1996 và liên tục được hoàn thiện cho đến nay. Trong NC này sử dụng WGI để đo lường TC của các quốc gia. Chỉ số WGI bao gồm hơn 300 chỉ tiêu từ 30 nguồn dữ liệu khác nhau và được chia thành sáu nhóm chỉ tiêu lớn:

- (1) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability - VOA).
- (2) Ổn định chính trị và không có bạo lực (Political Instability and Absence of Violence - POL)
- (3) Hiệu quả của chính phủ (Government Effectiveness - GOV)
- (4) Chất lượng các quy định (Regulatory Quality - REG)
- (5) Nhà nước pháp quyền (Rule of Law - RUL)
- (6) Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption – COR)

Về cách thức đo lường, 6 nhóm chỉ tiêu nói trên nhận giá trị từ -2,5 đến 2,5. Theo đó, giá trị các chỉ số càng cao thì càng phản ánh chất lượng TC càng tốt. Hơn nữa, tất cả các điểm số của WGI đều được phản ánh kèm sai số chuẩn, càng thể hiện sự chính xác và độ tin cậy cao hơn trong việc đo lường chất lượng TC so với các bộ tiêu chí khác.

Nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA) để kết hợp 6 chỉ số thành một biến duy nhất nhằm đo lường chất lượng thể chế, được gọi là biến ins. Việc cải thiện chất lượng thể chế sẽ tăng cường niềm tin của người dân và nhà đầu tư vào chính phủ, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, kiểm soát các vấn đề tham nhũng, tạo ra một môi trường pháp lý minh bạch để thu hút vốn đầu tư, đồng thời đảm bảo sự cạnh tranh công bằng giữa các thành phần kinh tế, góp phần thúc đẩy TTKT. Tác động tích cực của chất lượng thể chế đến TTKT cũng đã được khẳng định trong các nghiên cứu của Al-Sadig (2009), Chen và Quang (2014), Peres và các cộng sự (2018), Huynh (2020). Dựa trên nền tảng này, nghiên cứu sẽ đề xuất một giả thuyết như sau:

*Giả thuyết 2a: TC tác động cùng chiều đến TTKT.*

*Giả thuyết 2b: TC thúc đẩy sự tác động tích cực của kiều hối đến TTKT.*

**PTTC (fd):** NC sử dụng chỉ số PTTC được công bố hàng năm bởi Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Chỉ số PTTC đại diện cho sự cải thiện của hệ thống tài chính với trọng tâm là thị trường tài chính và tổ chức tài chính, đo lường tổng hợp 3 khía cạnh của trung gian tài chính bao gồm: độ sâu, khả năng tiếp cận và tính hiệu quả.

*Giả thuyết 3a: PTTC tác động cùng chiều đến TTKT.*

*Giả thuyết 3b: PTTC thúc đẩy sự tác động tích cực của kiều hối đến TTKT.*

#### ❖ Các biến kiểm soát

Kế thừa các NC trước đây, để xác định tác động của kiều hối đến TTKT, đưa vào MH NC các biến kiểm soát:

+ **Biến trễ của TTKT ( $gdp_{t-1}$ ):** Ngoài những biến kiểm soát trên, dựa theo những NC thực nghiệm trước đây của Chami và cộng sự (2008), Catrinescu và cộng sự (2009), Issahaku và cộng sự (2018), Giuliano và Ruiz-Arranz (2005), tốc độ TTKT GDP năm trước ( $gdp_{t-1}$ ) cũng được xem là một nhân tố tích cực đối với TTKT.

+ **Tổng vốn đầu tư nội địa (inv):** Trong hàm sản xuất Cobb-Douglas trong MH lý thuyết tăng trưởng của Solow, vốn được xem là một trong các yếu tố chính đóng góp cho TTKT. Đưa biến này vào MH NC là phù hợp với một số NC thực nghiệm trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến TTKT như Adenutsi (2011), Fayissa (2010), Catrinescu (2008). Trong các MH TTKT, lực lượng lao động và vốn đầu tư được xem là các động lực chính tạo nên TTKT, mang lại sự phồn thịnh (Patillo và cộng sự, 2011).

+ **Trình độ dân trí (School):** Tỷ lệ nhập học tiểu học của người dân, NC đã sử dụng tỷ lệ tỷ lệ nhập học tiểu học; tổng tỷ lệ đăng ký có nghĩa là tổng số người đăng ký không phân biệt tuổi và giới tính đối với dân số của quốc gia. Các NC của Fayissa (2010), Nyamongo (2012), Ndebbir (2004) đã tìm thấy tác động của trình độ dân trí đến TTKT.

+ **Chi tiêu chính phủ (exp):** Tỷ lệ chi tiêu chính phủ so với GDP. Chi tiêu chính phủ không chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng ngắn hạn mà còn có thể tạo ra những tác động tích cực lâu dài bằng cách cải thiện cơ sở hạ tầng, giáo dục và các dịch vụ

công cộng, từ đó nâng cao năng suất lao động và tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững Borensztein và các cộng sự (1998), Broms (2011), Chen và Quang (2014).

+ **Độ mở thương mại (open)**: đại diện cho chính sách mở cửa trong một quốc gia, được xác định bằng tổng xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ theo GDP. O'Connell (2021), Srinivasan và Wallach (2023) kết luận rằng sự mở cửa thương mại không chỉ thúc đẩy TTKT mà còn làm tăng khả năng cạnh tranh và cải thiện hiệu quả sản xuất thông qua việc tiếp cận công nghệ và kiến thức mới; góp phần nâng cao năng suất lao động và tạo ra việc làm, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế tổng thể.

+ **Tăng trưởng dân số (pop)**: Dân số cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến tăng trưởng cũng như tăng năng suất sản xuất trong nền kinh tế. Các NC Nyamongo (2012), Mundaca (2009) Sibindi (2014),... đã đưa biến này vào MH NC tác động của kiều hối đến TTKT-

+ **Đầu tư trực tiếp nước ngoài (fdi)**: Biến đầu tư trực tiếp nước ngoài, NC sử dụng dữ liệu dòng vốn FDI của World Bank. Dòng vốn FDI được các nước đánh giá là một kênh quan trọng để bổ sung nguồn lực cho quá trình TTKT, bởi nguồn vốn này thường ổn định hơn so với các loại vốn nước ngoài khác, và mang tính dài hạn hơn vì các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các công ty đa quốc gia thường đầu tư vào các dự án dài hạn. Đặc biệt, dòng vốn FDI còn có một ảnh hưởng rất tích cực đến đầu tư của khu vực tư nhân. Do dòng vốn FDI là một thành phần của đầu tư tư nhân nên việc tăng lượng vốn FDI cũng là tăng vốn đầu tư của khu vực tư nhân. Một số tác giả trước đây như Fayissa và Nsiah (2010), Gupta và cộng sự (2007) đã đưa biến này vào MH NC tác động của kiều hối đến TTKT.

+ **Lạm phát (cpi)**: biến lạm phát hàng năm. Lạm phát không chỉ là một chỉ số kinh tế đơn thuần mà còn có tác động sâu sắc đến các yếu tố khác của nền kinh tế, từ đầu tư đến tiêu dùng. Điều này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách cần phải cân nhắc kỹ lưỡng khi điều chỉnh các công cụ chính sách để ổn định giá cả mà vẫn hỗ trợ TTKT, Friedman (1977), Jin và Zou (2005).

+ **Cơ sở hạ tầng (inte)**: tỷ lệ internet trên 100 dân. Cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy TTKT ở các quốc gia đang phát triển Calderón và Servén (2004), Gonzalez và cộng sự (2019).

**Bảng 3.1. Kỳ vọng tác động của các biến giải thích đối với biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu**

Ký hiệu	Biến	Kỳ vọng	Mô tả	Nghiên cứu
<b>Phụ thuộc</b>				
gdp	TTKT		Lấy logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người	Jongwanich (2007), Giuliano (2009), Fayissa (2010), Fayissa và Nsiah (2013), Masuduzzaman (2014), Sibindi (2014) và Takeshi và cộng sự (2016)
<b>Độc lập</b>				
rem	Kiều hối	-	KH (KH/GDP) Tỷ lệ KH trên GDP	Jongwanich (2007), Catrinescu và cộng sự (2009), Dastidar (2017), Adams và Klobodu (2016)
ins	TC	+	WGI Bao gồm 6 chỉ số thành phần VOA, POL, GOV, REG, RUL, COR	Catrinescu và cộng sự (2009), Le (2009), Bettin và Zazzaro (2012), Fayissa và Nsiah (2013), Chitambara (2019)
fd	PTTC	+	Chỉ số PTTC thuộc Quỹ tiền tệ IMF	Mundaca (2009), Bettin và Zazzaro (2012)
<b>Kiểm soát (Z)</b>				
gdp <sub>t-1</sub>	Biến trễ của TTKT	+	Lấy logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người năm t-1	Mundaca (2009), Fayissa và Nsiah (2013), Adams và Klobodu (2016)

<b>Ký hiệu</b>	<b>Biến</b>	<b>Kỳ vọng</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Nghiên cứu</b>
inv	Đầu tư	+	Vốn đầu tư	Jongwanich (2007), Bettin và Zazzaro (2012)
exp	Chi tiêu của chính phủ	+	gexp/GDP	Borensztein và các cộng sự (1998), Broms (2011), Chen và Quang (2014), Adams và Klobodu (2016)
open	Độ mở thương mại	+	Tổng xuất nhập khẩu/GDP	Jongwanich (2007), Adams và Klobodu (2016), Chitambara (2019)
fdi	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	+	fdi/GDPt	Fayissa và Nsiah (2010), Gupta, Pattillo, và Wagh (2007), Adams và Klobodu (2016)
pop	Dân số	+	Tốc độ tăng trưởng dân số	Chitambara (2019), Bettin và Zazzaro (2012), Nyamongo (2012), Mundaca (2009), Sibindi (2014)
cpi	Lạm phát	-	Chỉ số giá tiêu dùng	Jongwanich (2007), Chitambara (2019)
inte	Cơ sở hạ tầng	+	Tỷ lệ internet	Bissoon (2012)
school	Trình độ dân trí	+	Tỷ lệ nhập học tiểu học	Fayissa (2010), Nyamongo (2012), Ndebbir (2004), Adams và Klobodu (2016)

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### 3.3 Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu NC là dữ liệu thứ cấp có dạng là dữ liệu bảng (panel data), được thu thập từ World Bank Database và Quỹ tiền tệ thế giới (IMF). Trong lĩnh vực NC thống



kê và kinh tế lượng, dữ liệu bảng là loại dữ liệu đa chiều, có xem xét yếu tố thời gian bên cạnh các quan sát chéo. Theo Gujarati (2003), loại dữ liệu này chứa đựng nhiều thông tin đa chiều và nhiều bậc tự do hơn. Do nó chứa nhiều thông tin hơn nên có thể giúp nhà NC phản ánh tốt hơn các ảnh hưởng không thể quan sát được. Chính vì những ưu điểm đó, dữ liệu bảng được lựa chọn sử dụng trong luận án này để thực hiện các mục tiêu NC.

Nhằm đảm bảo thu thập được dữ liệu bảng cân bằng (balanced panel data) với đầy đủ số liệu của những quan sát chéo theo thời gian và tránh các giá trị bị thiếu (missing value) trên cơ sở nguồn dữ liệu sẵn có của World Bank và IMF, mẫu nghiên cứu gồm 39 quốc gia Châu Á (danh sách chi tiết ở Phụ lục) giai đoạn NC từ 2002 đến 2021 được đưa ra phân tích, đánh giá.

### **Phương pháp nghiên cứu**

Trong luận án này, nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp để thực hiện mục tiêu nghiên cứu

#### **- Phương pháp thống kê mô tả**

Bằng cách minh họa dữ liệu dưới dạng bảng và biểu đồ, các giá trị trung bình về TTKT, kiều hối, và bộ chỉ số quản trị công thể hiện chất lượng TC của 39 quốc gia Châu Á trong mẫu NC thuộc thời kỳ 2002-2021 được phản ánh chi tiết. Qua đó, nghiên cứu đúc kết những nhận định chung về thực trạng cũng như có cái nhìn tổng quan về xu hướng biến động của TTKT, kiều hối, chất lượng TC tại Châu Á trong giai đoạn NC.

#### **- Phương pháp hồi quy dữ liệu bảng động**

Để đánh giá tác động của kiều hối đến TTKT theo MH đã trình bày ở phần trên, luận án sử dụng phương pháp ước lượng SGMM (System Generalized Method of Moments) với dữ liệu bảng gồm 39 quốc gia Châu Á giai đoạn 2002 – 2020. Phương pháp SGMM, trong việc xử lý dữ liệu bảng (panel data) mang lại nhiều ưu điểm nổi bật, đặc biệt khi làm việc với các tập dữ liệu có tính chất phức tạp và đa chiều. Các ưu điểm chính của phương pháp này:

- Xử lý vấn đề nội sinh: Một trong những ưu điểm lớn nhất của SGMM là khả năng xử lý vấn đề nội sinh giữa các biến giải thích trong mô hình. Khi các biến độc lập có thể bị ảnh hưởng bởi biến phụ thuộc hoặc do tương tác lẫn nhau, các phương

pháp hồi quy thông thường như OLS có thể cho kết quả sai lệch. SGMM giúp khắc phục điều này thông qua việc sử dụng các biến công cụ nội sinh (endogenous instruments) được sinh ra từ các biến trễ của chính các biến giải thích. Theo Blundell và Bond (1998), SGMM là một công cụ mạnh mẽ giúp giải quyết vấn đề nội sinh, vốn thường gặp phải trong dữ liệu bảng. Họ đã chỉ ra rằng việc kết hợp biến trễ của các biến độc lập như biến công cụ giúp tạo ra các ước lượng mạnh hơn và giảm bớt sự sai lệch trong các mô hình hồi quy.

- Giảm thiểu sai số chuẩn và độ chệch: Phương pháp SGMM cho phép giảm thiểu các sai số chuẩn và hạn chế hiện tượng độ chệch (bias) của các ước lượng. Điều này đặc biệt quan trọng khi xử lý các mô hình có biến số phụ thuộc theo thời gian và các yếu tố nội sinh phức tạp. Blundell và Bond (1998) cho thấy rằng SGMM có thể giảm thiểu độ chệch do các biến bị loại bỏ hoặc do sự tương quan giữa các biến giải thích và sai số ngẫu nhiên. Việc sử dụng hệ thống các moment và biến công cụ giúp cải thiện tính chính xác và hiệu quả của các ước lượng.

- Xử lý dữ liệu có mối quan hệ động (dynamic panel data): SGMM được thiết kế để xử lý tốt các mô hình dữ liệu bảng động (dynamic panel data), nơi mà biến phụ thuộc không chỉ phụ thuộc vào các biến độc lập mà còn phụ thuộc vào giá trị trễ của chính nó. Phương pháp này cho phép kiểm soát các tác động cố định (fixed effects) cũng như các hiệu ứng ngẫu nhiên (random effects) trong mô hình. Bond (2002) cho thấy rằng SGMM là một phương pháp tối ưu khi làm việc với dữ liệu động, vì nó khắc phục được vấn đề tương quan giữa biến phụ thuộc và các sai số của các mô hình dữ liệu bảng truyền thống.

- Hiệu quả khi có nhiều biến công cụ: SGMM có thể quản lý tốt khi có nhiều biến công cụ trong mô hình, trong đó một số biến có thể là nội sinh hoặc ngoại sinh. Điều này giúp tăng cường tính hiệu quả của các ước lượng, bởi việc sử dụng các moment từ cả hệ thống phương trình động và hệ thống biến công cụ có thể mang lại kết quả ước lượng chính xác hơn. Nghiên cứu của Roodman (2009) chỉ ra rằng SGMM rất hữu ích khi làm việc với các mô hình có nhiều biến công cụ, và đề xuất các kỹ thuật để kiểm tra và cải thiện độ tin cậy của các công cụ trong các mô hình GMM.

- Kiểm soát ảnh hưởng của các yếu tố không quan sát được (unobserved heterogeneity): SGMM giúp kiểm soát tốt các yếu tố không quan sát được trong dữ

liệu bảng, chẳng hạn như các biến đặc thù của từng cá thể hoặc yếu tố không đổi theo thời gian nhưng có thể ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Việc này giúp tăng tính hiệu quả và độ chính xác của mô hình ước lượng. Theo nghiên cứu của Arellano và Bover (1995), SGMM kiểm soát tốt các yếu tố không quan sát được mà không cần loại bỏ toàn bộ các biến cố định, giúp các ước lượng vẫn duy trì tính chính xác cao.

**Như vậy**, có thể thấy SGMM mang lại nhiều ưu điểm nổi bật khi xử lý dữ liệu bảng, đặc biệt là trong việc khắc phục vấn đề nội sinh, giảm thiểu độ chệch, và xử lý các mô hình dữ liệu động phức tạp. SGMM là một phương pháp mạnh mẽ và linh hoạt cho việc phân tích kinh tế thực nghiệm, giúp đảm bảo tính hiệu quả và độ chính xác của các mô hình ước lượng.

S-GMM đối với MHNC trên dữ liệu bảng động để thực hiện mục tiêu về vấn đề NC.

• *Kiểm định sự tự tương quan của phần dư trong GMM:*

Phương pháp GMM được áp dụng phù hợp trên dữ liệu NC với giả định rằng không có sự tự tương quan bậc 2 của phần dư và yêu cầu phải tồn tại sự tự tương quan bậc 1 (Arellano và Bond (1991)). Theo đó,  $H_0$  có nghĩa là: Không có sự tự tương quan bậc 1 hoặc bậc 2 của phần dư. Vì vậy, MH S-GMM phù hợp khi bác bỏ  $H_0$  ở kiểm định (AR1) nhưng chấp nhận  $H_0$  ở kiểm định (AR2).

- **Phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA)**

Ngoài ra, để đo lường biến chất lượng TC, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis – PCA). Như đã đề cập ở phần 3.2, NC này sẽ sử dụng bộ Chỉ số quản trị toàn cầu WGI để đo lường chất lượng TC của các quốc gia. Phương pháp PCA sẽ được áp dụng để tổng hợp 6 chỉ tiêu thành phần của WGI thành biến TC (ins). Phương pháp PCA là một công cụ mạnh mẽ trong phân tích dữ liệu, giúp giảm bớt sự phức tạp và tối ưu hóa quá trình phân tích mà không làm mất đi thông tin quan trọng. Đây là một thuật toán thống kê sử dụng phép biến đổi trực giao để biến đổi một tập hợp dữ liệu từ một không gian nhiều chiều sang một không gian mới ít chiều hơn nhằm tối ưu hóa việc thể hiện sự biến thiên của dữ liệu (Jolliffe, 2009).

Theo Abdi và Williams (2010), Shlens (2014) PCA giúp giảm chiều dữ liệu khi bộ dữ liệu có quá nhiều dữ liệu không cần thiết hoặc khi dữ liệu ban đầu có số chiều

lớn (nhiều biến), PCA giúp xoay trục tọa độ mới đảm bảo độ biến thiên của dữ liệu và giữ lại được nhiều thông tin nhất mà không ảnh hưởng tới kết quả các mô hình hồi quy. Phương pháp PCA giúp giảm số lượng biến trong tập dữ liệu mà vẫn lưu giữ được các thông tin NC cần thiết quan trọng nhất. Phương pháp này giúp đơn giản hóa cách thức tính toán và tổng hợp các dữ liệu từ các biến thành phần thành một biến duy nhất, mà biến đó chứa đựng và phản ánh đầy đủ các thông tin từ các biến thành phần trong tập hợp dữ liệu. Biến tổng thể này giúp cho nghiên cứu có cái nhìn tổng quan, khái quát hơn về sự tác động của chất lượng TC đến TTKT, cũng như vai trò của TC.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Nội dung Chương 3 đã thể hiện khung thiết kế trình bày quy trình NC tương ứng với các mục tiêu NC cụ thể của luận án. Theo đó, các phương pháp hồi quy áp dụng xử lý MHNC được miêu tả chi tiết giúp giải quyết các mục tiêu NC đã đặt ra. Bên cạnh đó, các giả thuyết NC cũng được thiết lập trong Chương này một cách tương ứng với các mục tiêu NC của luận án.

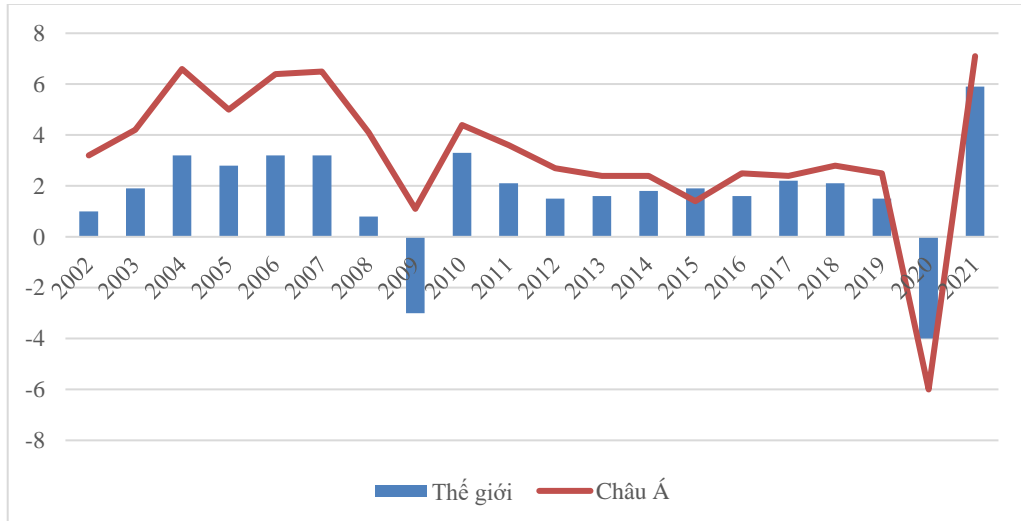
## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1 Thực trạng tăng trưởng kinh tế, kiều hối, thể chế và phát triển tài chính các nước châu Á giai đoạn 2002 – 2021

#### 4.1.1 Thực trạng tăng trưởng kinh tế các nước Châu Á

Vào những thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI, khi tình hình chính trị - xã hội dần trở nên ổn định, hội nhập được mở rộng đã tạo tiền đề cho nền kinh tế thế giới phát triển một cách nhanh chóng. Những chu kì kinh tế được rút ngắn, khoảng cách giữa tăng trưởng và khủng hoảng ngày càng trở lên mong manh đã đem đến không ít những khó khăn, thách thức cho sự phát triển toàn cầu nhưng đã mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển vượt bậc, đặc biệt đối với các quốc gia, khu vực đang phát triển - Châu Á.

Giai đoạn 2002-2021, tốc độ TTKT Châu Á có những biến đổi tương đồng so với sự biến thiên của GDP thế giới (Biểu đồ 4.1). Điều này đã phản ánh sự tác động của nền kinh tế thế giới đến khu vực các nước Châu Á, nhưng cũng cho thấy được vai trò quan trọng của Châu Á đến tăng trưởng toàn cầu. Bởi lẽ, bước vào đầu thế kỉ XXI khi vị thế của Mỹ đang dần suy yếu, thì Châu Á lại tăng trưởng một cách mạnh mẽ, nền kinh tế thế giới có sự dịch chuyển rõ rệt từ Tây sang Đông.



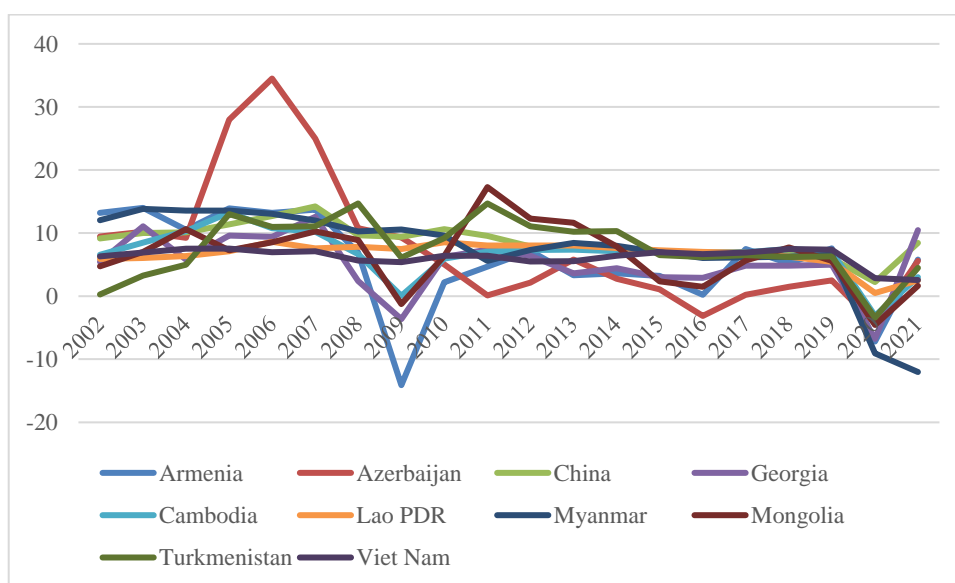
**Biểu đồ 4.1. Tăng trưởng GDP của Châu Á giai đoạn 2002-2021**

(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ World Bank)

Mức độ tăng trưởng của kinh tế Châu Á từ năm 2002 đến năm 2021 trung bình đạt 3,3% nhưng có những biến động đáng chú ý. Trong ba năm đầu của giai đoạn, tốc độ tăng trưởng GDP của cả thế giới và Châu Á đều đạt ở mức cao nhất và liên tục tăng từ 4,86%, 7,11% vào năm 2005 lên đến 5,49%, 8,28% vào năm 2007. Những con số

này có được chủ yếu do sự đóng góp của các nền kinh tế lớn như Trung Quốc (11,39%), Ấn Độ (7,92%). Vào năm 2008, khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra đã làm cho tỷ lệ tăng trưởng toàn cầu cũng như Châu Á giảm hơn một nửa so với năm 2007 và chạm đến mức thấp nhất vào năm 2009. Hậu quả của cuộc khủng hoảng còn làm cho TTKT của một số quốc gia Châu Á cán mốc con số âm khá lớn: Thổ Nhĩ Kỳ (-4,82%) hay các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất (-5,24%)... Năm 2010, nền kinh tế Châu Á và toàn cầu bắt đầu bình phục trở lại, so với năm 2009, tốc độ TTKT tăng mạnh mẽ. Trong những năm tiếp theo, mặc dù không ngừng biến động nhưng tăng trưởng GDP Châu Á luôn duy trì ở mức độ ổn định. Tuy nhiên năm 2020 do ảnh hưởng dịch bệnh, TTKT các quốc gia Châu Á không duy trì được mức tăng trưởng như trước đó mà ghi nhận mức tăng trưởng âm đầu tiên kể từ năm 2002. Năm 2021, nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế các nước châu Á nói riêng đã dần có dấu hiệu phục hồi khi mức tăng trưởng đã tăng trở lại.

Nhìn chung từ năm 2005 đến 2018, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới và Châu Á đều có những biến động lớn. Nhưng xét trên góc độ toàn cầu hay khu vực, đều có sự đóng góp quan trọng của một số nền kinh tế lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... Đồng thời, tốc độ tăng trưởng của một số quốc gia trong khu vực Châu Á cũng có sự thay đổi lớn trong khoảng thời gian này.



**Biểu đồ 4.2. Top 10 các quốc gia đang phát triển Châu Á có tăng trưởng GDP cao nhất giai đoạn 2002-2021**

(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ World Bank)

Đứng đầu trong khu vực về tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2002 đến 2021 là nền kinh tế lớn Trung Quốc. Từ năm 2001, quyết định gia nhập WTO đã đánh dấu tiến trình gia nhập quốc tế sâu rộng đồng thời tạo tiền đề mở rộng của nền kinh tế Trung Quốc. Sự kết hợp sức mạnh nội lực kinh tế trong nước và nỗ lực không ngừng mở cửa phát triển toàn diện của chính quyền quản lý đã giúp Trung Quốc vươn lên vị trí thứ 3 trên thế giới với mức đóng góp 3,3 nghìn tỷ USD (2007), cùng với tỷ trọng TTKT luôn duy trì ở mức cao và không ngừng gia tăng từ năm 2005 (11,29%) đến năm 2007 (14,23%). Tuy năm 2008 -2009, khi khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ thì mức độ tăng trưởng của Trung Quốc chỉ giảm nhẹ và luôn duy trì tăng trưởng GDP trên 9%, không những thế Trung Quốc còn đóng vai trò là nguồn dự trữ tài chính giúp cơ cấu lại thị trường nguồn vốn của thế giới. Từ năm 2010 đến 2021, Trung Quốc bước vào thời kì cải cách toàn diện và sâu rộng, hướng tới mục tiêu trở thành cường quốc xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, mức độ TTKT của Trung Quốc trong giai này bắt đầu chững lại, và giảm dần từ 10,64% năm 2010 xuống còn 6,75 % năm 2018 do hậu quả những biện pháp kích thích kinh tế trước đó cùng với sự suy giảm trong thương mại với khu vực Châu Âu và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, không thể phủ nhận những thành tựu mà nền kinh tế đứng thứ hai toàn cầu này đạt được khi đóng góp vào hơn 16,17 nghìn tỷ USD vào GDP toàn thế giới năm 2018. Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Trung Quốc cũng biến động tương ứng so với tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn này và trung bình đạt 8,6 %.

Đứng thứ hai sau Trung Quốc là Myanmar với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình thấp hơn 0,28%. Nước có nhiều biến động đáng chú ý về tổng độ tăng trưởng đó chính là Azerbaijan khi chênh lệch tỷ trọng của quốc gia này nên đến 37,53% (37,47% năm 2006 và -3,06 năm 2016), tuy nhiên Azerbaijan vẫn đứng thứ ba với tốc độ tăng trưởng trung bình khá cao 8,68%. Mặc dù đứng thứ hai và thứ ba sau Trung Quốc nhưng trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến 2007 Myanmar và Azerbaijan lại có tốc độ tăng trưởng GDP trung bình cao hơn đạt 12,9% và 29,2 %. Đặc biệt, trong năm 2006 Azerbaijan là quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới 34,47 %. Tuy nhiên, từ năm 2005 đến năm 2011 tốc độ tăng trưởng nền kinh tế của hai quốc gia này liên tục giảm mạnh 2,4 lần (Myanmar) và đặc biệt là Azerbaijan với 17,8 lần. Đối với quốc gia chủ yếu sản xuất khai thác dầu mỏ và phát triển nông nghiệp như

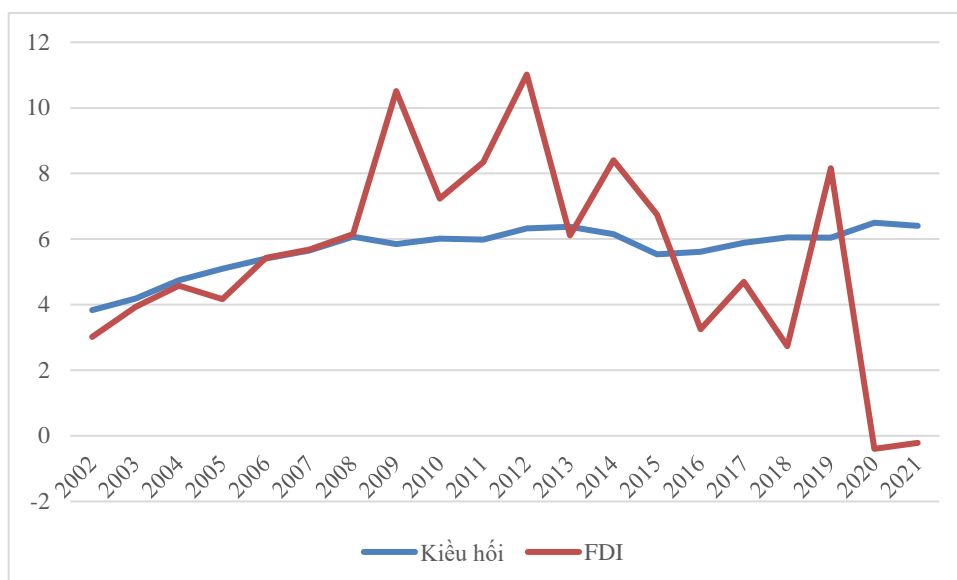
Azerbaijan, cuộc khủng hoảng 2008 như một phép thử đã đánh gục nền kinh tế của quốc gia này khi mức độ tăng trưởng chạm đáy và đạt mức âm 1,57% vào năm 2011. Từ năm 2011 đến năm 2021, nền kinh tế của Azerbaijan vẫn không ngừng biến động và phát triển với tốc độ tăng trưởng trung bình thấp chỉ đạt 1,49% (đạt -3,06 năm 2006). Trong khi đó, kinh tế Myanmar chỉ bị ảnh hưởng đến năm 2011 (5,59%) và đã dần bình phục với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình 7,1% giai đoạn 2012-2021.

Các quốc gia còn lại trong nhóm 10 nước có tỷ lệ TTKT cao nhất của Châu Á có chỉ số trung bình giao động từ 7- 7,5 %, đây là nhóm nước chịu sự tác động mạnh mẽ từ khủng hoảng kinh tế 2008 khi tốc độ tăng trưởng của một số nước cán mức xấp xỉ bằng 0 hoặc âm: Mongolia (-1,27% năm 2009) hay Cambodia (0,09% năm 2009). Nhóm các nước tiếp theo là nhóm nước tiềm năng khi tốc độ tăng trưởng từ 5% đến 6% và dường như không có sự biến động lớn trong cả giai đoạn: Việt Nam, Phillipines.

#### **4.1.2 Thực trạng kiều hối của các quốc gia Châu Á**

Trong giai đoạn 2002 đến 2021, khu vực Châu Á luôn ghi nhận lượng kiều hối cao với sự tăng trưởng ổn định. Vào năm 2005, tổng lượng kiều hối của các nước trong khu vực này đạt 16,02 tỷ USD, chiếm hơn 65,21% tổng kiều hối toàn cầu. Con số này tiếp tục tăng trong bốn năm tiếp theo, đạt 213,44 tỷ USD, nhưng đã giảm nhẹ vào năm 2009 xuống còn 211,44 tỷ USD. Những năm sau đó, kiều hối của Châu Á lại tiếp tục tăng, đạt mức cao nhất là 292,21 tỷ USD vào năm 2015. Đến năm 2016, mặc dù tỷ lệ tăng trưởng kiều hối giảm 4,82%, nhưng trong hai năm tiếp theo, tỷ lệ này đã hồi phục và đạt 5,96% với tổng kiều hối 295,39 tỷ USD vào năm 2018. Đặc biệt, trong giai đoạn này, có tới sáu quốc gia Châu Á nằm trong danh sách mười nước nhận kiều hối lớn nhất thế giới, bao gồm Ấn Độ, Trung Quốc, Phillipines, Pakistan, Bangladesh, và Việt Nam.

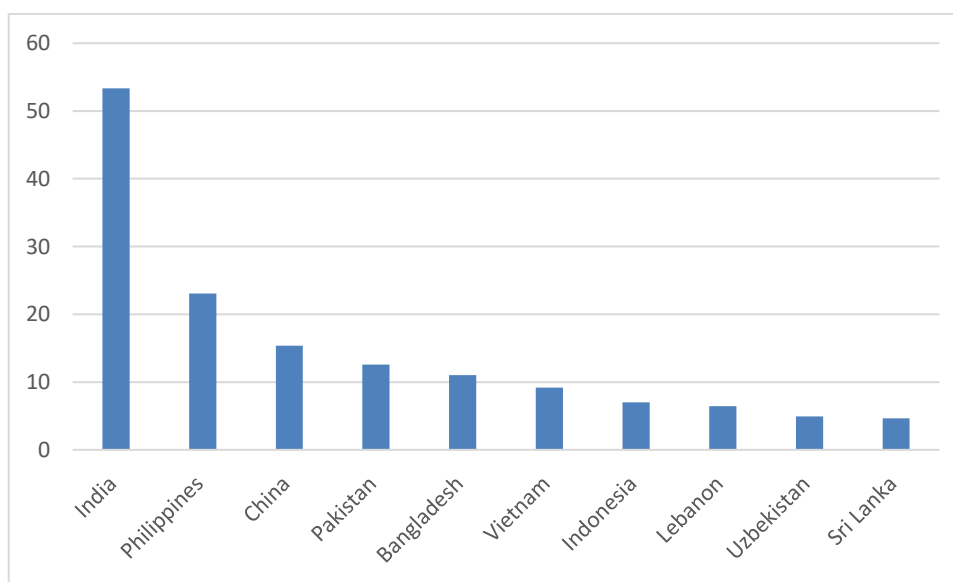




**Biểu đồ 4.3. Tăng trưởng kiều hối của Châu Á giai đoạn 2002-2021**

(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ World Bank)

Kiều hối khu vực Châu Á luôn duy trì mức tăng trưởng cao trong giai đoạn NC, thậm chí trong một số giai đoạn (2008-2012), tỷ lệ kiều hối mà các quốc gia nhận được cao hơn cả đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này cho thấy kiều hối là một dòng vốn mà các quốc gia nên tận dụng hiệu quả để góp phần phát triển kinh tế.



**Biểu đồ 4.4. Top 10 các quốc gia Châu Á có lượng kiều hối trung bình lớn nhất giai đoạn 2002-2021**

(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ World Bank)

Từ năm 2002 đến năm 2021, Ấn Độ là quốc gia nhận kiều hối lớn nhất khu vực cũng như thế giới. Lượng kiều hối của quốc gia này liên tục tăng trưởng trong suốt thời gian

NC. Mặc dù có biến động nhẹ vào những năm tiếp theo nhưng đến năm 2018, Ấn Độ vẫn tiếp tục dẫn đầu với 17,79% trong cơ cấu kiều hối của thế giới. Trong đó, lượng kiều hối Ấn Độ nhận được đến chủ yếu từ thị trường chính: Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống nhất (1.382 tỷ USD), Mỹ (11,71 tỷ USD) và Vương quốc Ả Rập Xê Út (11,39 tỷ USD). Với lượng dân số sinh sống và làm việc tại nước ngoài lớn (17,5 triệu người năm 2018) và văn hóa mối quan hệ gia đình sâu sắc (gia đình luôn đóng vai trò quan trọng, người Ấn Độ luôn gửi tiền về gia đình thường xuyên và duy trì lượng kiều hối gửi về cao hơn công dân của quốc gia khác) đã giúp Ấn Độ trung bình mỗi năm nhận 61,14 tỷ USD. Philippines và Trung Quốc là hai quốc gia có lượng kiều hối lớn thứ ba và ba trong giai đoạn này.

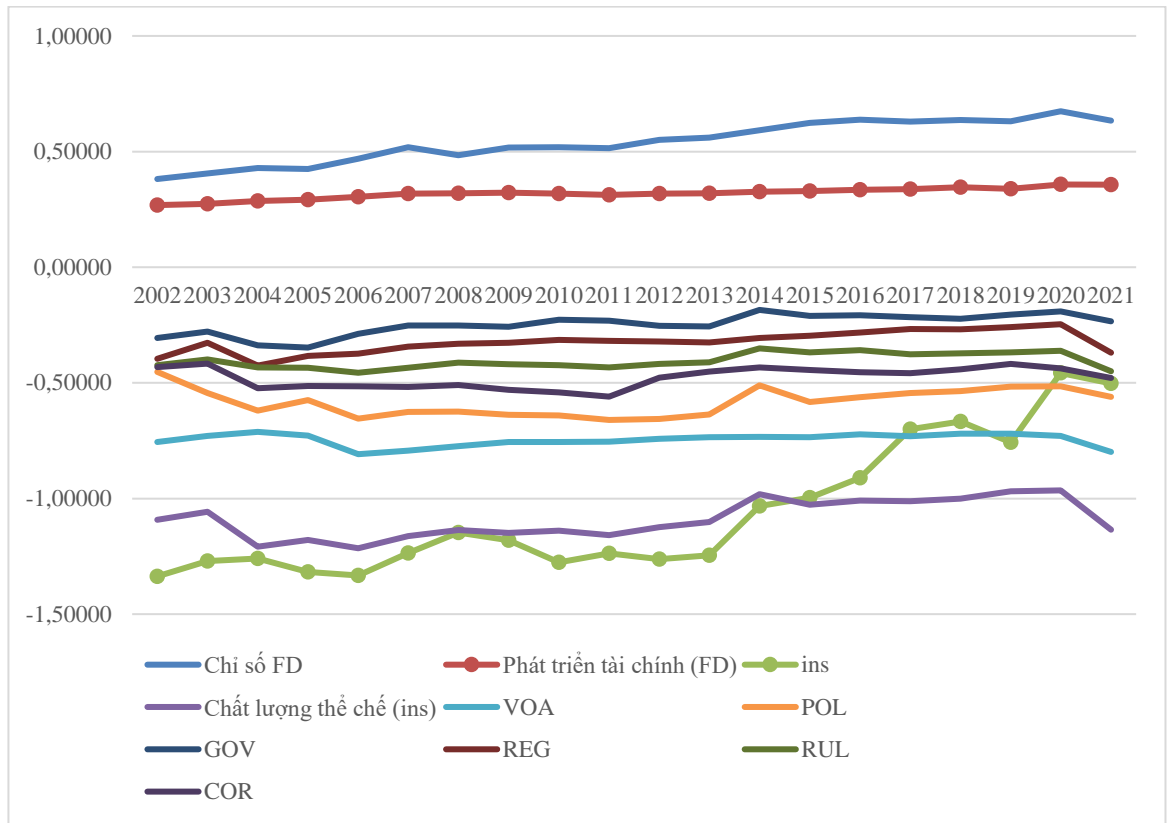
Nhóm nước có lượng kiều hối giao động từ 8 tỷ USD/ năm đến 11 tỷ USD/ năm bao gồm 4 quốc gia: Pakistan, Bangladesh, Indonesia và Việt Nam. Trong khi tất cả 3 quốc gia Bangladesh, Indonesia và Việt Nam đều có tỷ lệ KH tăng từ năm 2005 đến năm 2010 sau đó đồng loạt giảm (lần lượt còn 7,82 tỷ USD, 6,68 tỷ USD và 6,29 tỷ USD) vào năm 2011 và biến động không ngừng đến năm 2018 thì Pakistan lại là quốc gia có sự tăng trưởng KH ổn định nhất. Năm 2005, tổng kiều hối của Pakistan 5,36 tỷ USD sau đó tăng đến 17,1 tỷ USD (mặc dù có giảm 0,6 tỷ USD vào năm 2017).

Đến năm 2021, tỷ trọng kiều hối trung bình so với GDP của các nền kinh tế Châu Á bình quân đạt mức 6,39% GDP, cho thấy vai trò quan trọng của kiều hối như là thành phần quan trọng trong dòng vốn tài chính của nền kinh tế. Trong đó, các nước có tỷ trọng dòng kiều hối lớn như, Kyrgyz Republic có tỷ trọng kiều hối lên đến 32,5% GDP hay Nepal có tỷ trọng lên đến 28,4% GDP, dù vậy, nhiều nền kinh tế, tỷ trọng kiều hối chiếm chưa đến 1% GDP như Kazakhstan, Turkey, Oman, hay Saudi Arabia.

#### **4.1.3 Thực trạng thể chế của các quốc gia Châu Á**

Trong giai đoạn 2002 đến 2021 chỉ số đánh giá chất lượng thể chế (biến ins) của khu vực Châu Á duy trì ở mức tương đối, với giá trị trung bình vẫn thấp hơn mức tiêu chuẩn cơ bản. Cụ thể, sáu chỉ số đo lường chất lượng thể chế bao gồm: Tiếng nói và Trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability - VOA), Ổn định Chính trị và Không có Bạo lực (Political Instability and Absence of Violence - POL), Hiệu quả của Chính phủ (Government Effectiveness - GOV), Chất lượng các Quy định (Regulatory Quality - REG), Nhà nước Pháp quyền (Rule of Law - RUL), và Kiểm soát Tham nhũng

(Control of Corruption - COR) đều ở dưới mức trung bình (0), mặc dù có xu hướng tăng dần nhưng vẫn chưa có nhiều cải thiện để có thể vượt lên mức trung bình (0).



**Biểu đồ 4.5. Thực trạng chất lượng TC của các nước Châu Á 2002-2021**

(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ World Bank)

Trong giai đoạn 2002 – 2021, chỉ số Hiệu quả của chính phủ (Government Effectiveness – GOV) đạt mức cao nhất trong 6 chỉ số, trung bình đạt -0,25. Trong khi đó chỉ số tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability - VOA) là chỉ số thấp nhất trong các chỉ số, đạt -0,85, chỉ số Chất lượng các quy định (Regulatory Quality - REG) là chỉ số liên tục cải thiện qua các năm từ -0,45 lên -0,38.

#### 4.1.4 Thực trạng mức độ phát triển tài chính của các quốc gia Châu Á

Trong tiếp cận đo lường mức độ phát triển HTTC, thực trạng PTTC của các quốc gia Châu Á sẽ được thể hiện qua chỉ số phản ánh mức độ phát triển HTTC chung - tổng quát (fd).

Dựa vào Biểu đồ 4.6 có thể thấy được chỉ số phản ánh mức độ PTTC của các quốc gia châu Á trong giai đoạn từ 2002 đến 2021 liên tục tăng qua các năm, từ mức 0,27 ở năm 2002 đến 0,36 ở năm 2020. Năm 2021, chỉ số này có giảm nhưng không đáng kể. Trung bình cả giai đoạn NC, chỉ số PTTC của châu Á đạt trung bình 0,32.



**Biểu đồ 4.6. Thực trạng mức độ PTTC của Châu Á 2002 - 2021**

*(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ IMF)*

## **4.2 Kết quả phân tích các mô hình ước lượng tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế tại Châu Á**

### **4.2.1 Kết quả phân tích thành phần chính (Principal Components Analysis)**

Bảng 4.1 thể hiện kết quả phân tích các thành phần chính theo sáu nhóm chỉ đánh giá TC là (1) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VOA), (2) Ổn định chính trị và không có bạo lực (POL), (3) Hiệu quả của chính phủ (GOV), (4) Chất lượng các quy định (REG), (5) Nhà nước pháp quyền (RUL) và (6) Kiểm soát tham nhũng (COR).

**Bảng 4.1. Kết quả phân tích các thành phần chính**

Các thành phần	VOA	POL	GOV	REG	RUL	COR
Hệ số	0,3308	0,3635	0,4382	0,4325	0,4486	0,4221

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Như vậy, biến TC (ins) trong luận án này sẽ được tác giả tính toán theo phương trình sau:

$$\text{ins} = 0,3308 \cdot \text{VOA} + 0,3635 \cdot \text{POL} + 0,4382 \cdot \text{GOV} + 0,4325 \cdot \text{REG} + 0,4486 \cdot \text{RUL} + 0,4221 \cdot \text{COR}$$

#### 4.2.2 Thống kê mô tả và các kiểm định cơ bản

##### 4.2.2.1 Thống kê mô tả và tương quan các biến nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả, đo lường các đại lượng đặc trưng đối với các biến NC được thể hiện ở Bảng 4.2.

**Bảng 4.2. Thống kê mô tả các biến**

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
gdp	780	3,536775	0,503028	2,52987	4,61449
rem	780	5,686453	7,950717	0,0015	44,12654
ins	780	-1,09101	1,657956	-4,83345	2,908493
fd	780	0,319023	0,185704	0,05314	0,85283
fdi	780	5,477452	20,96401	-113,139	280,1455
cpi	780	5,667958	5,791256	-10,0675	57,07451
exp	780	15,57724	12,0071	2,36014	147,735
pop	780	1,733458	1,965818	-6,85212	19,36043
school	780	101,9718	11,78966	63,84202	152,1222
inte	780	32,84941	29,09972	0,00043	100
inv	780	28,52391	8,696274	5,35948	69,47258
open	780	82,47726	36,59959	11,8554	210,3743

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Trong giai đoạn 2002 đến 2021, tỷ lệ trung bình kiều hối /GDP (biến rem) của khu vực Châu Á đạt mức 5,69, cao nhất là 44,13. Chỉ số PTTC (fd) trong giai đoạn NC có giá trị trung bình là 0,32, trong đó giá trị cao nhất là 0,85. Về chất lượng TC, giá trị trung bình trong giai đoạn 2002 – 2021 của 39 quốc gia Châu Á là -1,09 với giá trị cao nhất là 2,91 (của Cộng hòa Síp năm 2008) và giá trị thấp nhất là -4,83 (của Yemen năm 2021).

Việc xem xét tương quan của các biến NC là cần thiết cho việc phân tích mô tả mối quan hệ ban đầu giữa các biến cũng như xem xét mức độ đa cộng tuyến tiềm ẩn trong các MH kinh tế lượng được xây dựng. Ma trận tương quan từ Bảng 4.3 cho thấy mức độ tương quan của các biến, trong đó, tỷ lệ kiều hối có mối tương quan ngược chiều với mức độ TTKT ở mức 0,36. Ngược lại, TC và mức độ PTTC lại tương quan tích cực đến TTKT các nước châu Á lần lượt ở mức 0,698 và 0,66. Ngoài ra, các biến về tỷ trọng dòng vốn fdi (fdi), tỷ lệ chi tiêu chính phủ (exp) và cơ sở hạ tầng (inte) ...có mối tương quan cùng chiều với TTKT.

**Bảng 4.3. Ma trận hệ số tương quan của các biến trong mô hình nghiên cứu**

	gdp	rem	ins	fd	fdi	cpi	exp	pop	school	inte	inv	open
gdp	1											
rem	-0,362	1										
ins	0,698	-0,243	1									
fd	0,6561	-0,391	0,6482	1								
fdi	0,1473	-0,013	0,2009	0,0754	1							
cpi	-0,308	0,0821	-0,373	-0,292	-0,061	1						
exp	0,0742	-0,083	-0,055	-0,06	0,0013	-0,081	1					
pop	0,0318	-0,088	0,0517	0,0795	-0,029	0,0205	0,063	1				
school	-0,207	-0,06	-0,05	-0,169	-0,01	-0,029	0,146	-0,102	1			
inte	0,6328	-0,152	0,5159	0,5313	0,0586	-0,328	0,018	-0,003	-0,171	1		
inv	-0,129	-0,066	0,0987	-0,015	-0,045	0,0268	0,082	0,0296	0,2151	-0,007	1	
open	0,241	-0,033	0,3457	0,1457	0,165	-0,137	0,195	0,116	0,0875	0,167	0,02	1

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Xem xét mức độ tương quan giữa các biến độc lập cho thấy mức độ tương quan giữa các biến là tương đối thấp, hầu hết tương quan giữa các biến đều nhỏ hơn mức 0,7. Do đó, khả năng xảy ra đa cộng tuyến trong các MH kinh tế lượng là thấp. Tuy nhiên, để chắc chắn rằng các MH trong NC không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến,

tác giả sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả trong Bảng 4.4 đã khẳng định điều này.

**Bảng 4.4. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến**

Các biến	VIF	1/VIF
fd	1,73	0,576
inte	1,51	0,662
rem	1,23	0,81
cpi	1,18	0,85
school	1,17	0,857
open	1,14	0,878
exp	1,09	0,916
inv	1,06	0,942
pop	1,05	0,952
fdi	1,04	0,964

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

#### **4.2.2.2 Kiểm định tính dừng**

Phân tích hồi quy đối với dữ liệu bảng yêu cầu các chuỗi dữ liệu phải dừng nhằm đảm bảo tính tin cậy của các kiểm định thống kê. Trước khi kiểm định tính dừng của các chuỗi dữ liệu, tác giả tiến hành kiểm định sự phụ thuộc chéo của dữ liệu bằng cách sử dụng kiểm định Pesaran CD. Nếu kết quả cho thấy các biến không có phụ thuộc chéo thì NC sẽ áp dụng kiểm định tính dừng thế hệ thứ nhất là kiểm định Levin – Lin – Chu (LLC), ngược lại nếu kết quả cho thấy có sự phụ thuộc chéo giữa các biến thì sẽ kiểm định tính dừng thế hệ thứ hai bằng kiểm định CIPS. Kết quả kiểm định sự phụ thuộc chéo được trình bày trong Bảng 4.5 dưới đây với giả thiết H0: Tồn tại phụ thuộc chéo trong MH NC.

**Bảng 4.5. Kết quả kiểm định phụ thuộc chéo**

Các biến	CD-test	p-value
gdp	63,33	0,000
rem	0,008	0,993
ins	8,969	0,000
fd	42,98	0,000
fdi	14,1	0,000
cpi	44,49	0,000
exp	11,63	0,000
pop	12,56	0,000
school	3,801	0,000
inte	112,8	0,000
inv	7,166	0,000
open	13,7	0,000

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Kết quả trong Bảng 4.5 cho thấy giá trị p-value của tất cả các biến trong MH NC đều nhỏ hơn 0,05 ngoại trừ biến kiều hối (rem). Điều này ngụ ý rằng biến rem độc lập chéo, trong khi các biến còn lại đều phụ thuộc chéo. Như vậy, NC tiếp tục áp dụng kiểm định Levin – Lin – Chu để kiểm định tính dừng của chuỗi rem và kiểm định CIPS cho các chuỗi dữ liệu còn lại trong MH NC.



**Bảng 4.6. Kết quả kiểm tra tính dừng**

Tên biến	Giá trị thống kê t của kiểm định LLC		Giá trị kiểm định CIPS		Kết luận
	Level	First different	Level	First different	
rem	-3,1698 ***	-8,6248***			I(0)
gdp			-2,418***	-2,691***	I(0)
ins			-1,877	-3,731***	I(1)
fd			-2,036	-4,533***	I(1)
fdi			-2,135*	-4,630 ***	I(0)
cpi			-2,857***	-4,233 ***	I(0)
exp			-1,463	-3,617***	I(1)
pop			-1,305	-2,539 ***	I(1)
school			-1,694	-3,486 ***	I(1)
inte			-1,189	-3,068***	I(1)
inv			-1,985	-3,863 ***	I(1)
open			-1,681	-3,660***	I(1)

Ghi chú: I(0) thể hiện chuỗi dừng ở sai phân bậc 0 (level) và I(1) thể hiện chuỗi dừng ở sai phân bậc 1. Giá trị tới hạn (critical values) của kiểm định CIPS lần lượt là -2,11, -2,2 và -2,36 ở các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17

Kết quả kiểm định LLC và kiểm định CIPS trên bảng 4.6 cho thấy các biến TTKT (gdp), kiều hối (rem), đầu tư trực tiếp nước ngoài (fdi) và lạm phát (cpi) dừng ở sai phân bậc 0 (level), các biến khác của MH dừng ở sai phân bậc 1 (first different).

#### **4.2.3 Kết quả ước lượng mô hình tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế**

NC xem xét tác động trực tiếp của dòng vốn kiều hối như là một nguồn lực tài chính ảnh hưởng trực tiếp TTKT các nước Châu Á.

**Bảng 4.7. Mô hình ước lượng trực tiếp tác động của kiều hối đến tăng trưởng**

gdp	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf. interval]	
L1.gdp	0,98506	0,00391	252,110	0,000	0,97740 0,99272	
rem	-0,00035	0,00012	-3,010	0,003	-0,00058 -0,00012	
fdi	0,00000	0,00001	0,020	0,983	-0,00003 0,00003	
cpi	0,00004	0,00005	0,810	0,420	-0,00006 0,00015	
dexp	-0,00033	0,00008	-4,170	0,000	-0,00049 -0,00018	
dpop	0,00084	0,00027	3,140	0,002	0,00032 0,00137	
dschool	0,00011	0,00007	1,600	0,110	-0,00003 0,00025	
dinte	-0,00002	0,00010	-0,220	0,827	-0,00023 0,00018	
dinv	-0,00028	0,00008	-3,330	0,001	-0,00044 -0,00011	
dopen	0,00036	0,00003	11,010	0,000	0,00030 0,00043	
_cons	0,06828	0,01401	4,880	0,000	0,04083 0,09573	
N	741					
Kiểm định Arellano-Bond (AR1)	-2,03**					
Kiểm định Arellano-Bond (AR2)	-1,63					
Kiểm định Hansen	35,73					

*Ghi chú: dexp, dpop, dschool, dinte, dinv, dopen lần lượt là các biến exp, pop, school, inte, inv, open được lấy sai phân bậc 1.*

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Kết quả cho thấy kiều hối (rem) có tác động nghịch chiều đến TTKT (gdp) ở mức ý nghĩa 1%. Ngoài ra, độ mở thương mại (dopen) và tăng trưởng dân số (dpop) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa đến TTKT của các quốc gia Châu Á. Đầu tư (inv) và chi tiêu chính phủ (exp) có tác động nghịch đến TTKT trong giai đoạn NC. Các biến còn lại của MH không có ý nghĩa thống kê.

#### **4.2.4 Kết quả ước lượng mô hình tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế khi xem xét vai trò thể chế và phát triển tài chính**

##### **🚩 Kết quả ước lượng mô hình tác động của kiều hối, TC đến TTKT**

Với MH xác lập ảnh hưởng của dòng vốn kiều hối đến TTKT dưới các bối cảnh TC và mức độ PTTC khác nhau tại các nước Châu Á. Theo đó, MH được xác lập với biến chất lượng TC (dins), PTTC (dfd) và biến số tương tác giữa môi trường TC với

dòng vốn kiều hối (remins) cùng biến số tương tác giữa PTTC và dòng vốn kiều hối (remfd). Tác giả thiết lập MH đánh giá tác động trực tiếp của dòng vốn kiều hối, TC và PTTC đến TTKT, đồng thời xem xét tác động tương tác giữa dòng kiều hối trong các bối cảnh TC và mức độ PTTC khác nhau.

Kết quả ước lượng MH hồi quy tại Bảng 4.8 cho thấy, quy mô dòng kiều hối (rem) tác động tiêu cực đến TTKT tại các nước châu Á ở mức ý nghĩa 1%. Theo đó, TTKT sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực khoảng 0,035 điểm phần trăm khi quy mô của kiều hối (trên GDP) tăng thêm 1%. Quy mô kiều hối càng tăng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến TTKT và ảnh hưởng này là thống nhất dù xem xét có ảnh hưởng của TC và PTTC. Hơn thế nữa, so sánh với MH đánh giá ảnh hưởng của kiều hối đến TTKT không xem xét ảnh hưởng của TC và PTTC (MH phần 4.2.3) cho thấy tính thống nhất trong đánh giá ảnh hưởng trực tiếp của dòng vốn kiều hối, dù vậy, dưới ảnh hưởng của TC và PTTC, ảnh hưởng trực tiếp của lượng kiều hối đến TTKT có sự hiệu chỉnh giảm so với việc không xem xét ảnh hưởng của hai yếu tố này. Điều này hàm ý rằng, việc đưa yếu tố TC và PTTC vào MH không chỉ hợp lý về khía cạnh lý thuyết và cơ sở từ các NC trước mà còn giúp MH kinh tế lượng tốt hơn trong đánh giá ảnh hưởng của quy mô kiều hối đến tăng trưởng.

**Bảng 4.8. Kết quả ước lượng ảnh hưởng của kiều hối, TC đến TTKT**

gdp	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf.	interval]
L1.gdp	0,98336	0,00414	237,74	0,000	0,97526	0,99147
rem	-0,00042	0,00013	-2,77	0,006	-0,00060	-0,00010
dfd	0,01690	0,01649	1,02	0,005	-0,01542	0,04921
dins	0,00641	0,00240	2,68	0,007	0,00171	0,01110
fdi	0,00001	0,00002	0,48	0,631	-0,00003	0,00005
cpi	0,00000	0,00008	0,04	0,967	-0,00015	0,00016
dexp	-0,00034	0,00010	-3,48	0,001	-0,00053	-0,00015
dpop	0,00100	0,00032	3,09	0,002	0,00037	0,00163
dschool	0,00011	0,00009	1,27	0,204	-0,00006	0,00028
dinte	-0,00004	0,00010	-0,39	0,694	-0,00025	0,00016
dinv	-0,00027	0,00012	-2,33	0,020	-0,00050	-0,00004
dopen	0,00036	0,00004	8,36	0,000	0,00028	0,00045
_cons	0,07435	0,01494	4,98	0,000	0,04507	0,10362

N	741
Kiểm định Arellano-Bond (AR1)	-2,04**
Kiểm định Arellano-Bond (AR2)	-1,47
Kiểm định Hansen	35,12

*Ghi chú: dins, dfd lần lượt là các biến ins, fd được lấy sai phân bậc 1.*

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Về ảnh hưởng của TC hay chất lượng TC đến TTKT của các nền kinh tế Châu Á trong giai đoạn NC, kết quả tại Bảng 4.8 xác nhận ảnh hưởng của một môi trường TC tốt hơn thì TTKT của quốc gia đó cao hơn. Ảnh hưởng tích cực này là có ý nghĩa thống kê 1%. Tương tự, đối với tác động của PTTC đến TTKT châu Á, kết quả NC cho thấy quốc gia có mức độ PTTC càng cao thì sẽ đạt mức TTKT càng cao với mức ý nghĩa thống kê 1%

Ngoài ra, TTKT của các quốc gia Châu Á trong MH ước lượng còn cho thấy các ảnh hưởng từ độ trễ của TTKT và độ mở của nền kinh tế đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến TTKT của các nước trong giai đoạn NC.

#### **🚩 Kết quả ước lượng mô hình tác động của kiều hối đến TTKT khi xem xét vai trò TC và PTTC**

Về ảnh hưởng của dòng kiều hối đến TTKT dưới các môi trường TC khác nhau (thông qua biến tương tác remins) được xác nhận là có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Bảng 4.9). Nói cách khác, ảnh hưởng của dòng kiều hối đến TTKT chịu sự điều chỉnh của chất lượng TC ở mỗi nền kinh tế.

**Bảng 4.9. Kết quả ước lượng tác động của kiều hối đến TTKT khi xem xét vai trò của TC và PTTC**

gdp	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf. interval]
L1.gdp	0,97862	0,00554	176,77	0,000	0,96777 0,98947
rem	-0,00054	0,00017	-3,18	0,001	-0,00087 -0,00021
dfd	0,00897	0,01765	0,51	0,001	-0,02561 0,04356
dins	0,00441	0,00221	2,00	0,046	0,00009 0,00873
remins	0,00131	0,00032	4,13	0,000	0,00069 0,00193
remfd	0,00225	0,00372	0,60	0,006	-0,00505 0,00954

gdp	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf. interval]	
fdi	0,00002	0,00002	1,13	0,259	-0,00002 0,00006	
cpi	-0,00009	0,00013	-0,72	0,473	-0,00034 0,00016	
dexp	-0,00049	0,00013	-3,68	0,000	-0,00075 -0,00023	
dpop	0,00115	0,00051	2,27	0,023	0,00016 0,00215	
dschool	0,00015	0,00010	1,42	0,157	-0,00006 0,00035	
dinte	0,00003	0,00015	0,20	0,842	-0,00026 0,00032	
dinv	-0,00024	0,00017	-1,45	0,146	-0,00057 0,00008	
dopen	0,00042	0,00004	9,35	0,000	0,00033 0,00051	
_cons	0,09148	0,01997	4,58	0,000	0,05234 0,13062	
N	741					
Kiểm định Arellano-Bond (AR1)	-2,07**					
Kiểm định Arellano-Bond (AR2)	-1,04					
Kiểm định Hansen	33,46					

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Cụ thể, kết quả tại Bảng 4.9 cho thấy các quốc gia có chất lượng TC càng cao thì tác động tiêu cực của dòng kiều hối đến TTKT sẽ càng giảm. Để kiểm chứng lại kết quả này, tác giả tiến hành hồi quy riêng biệt cho hai nhóm nước chất lượng TC cao và chất lượng TC thấp. Kết quả hồi quy được thể hiện ở Bảng 4.10.

**Bảng 4.10. Kết quả ước lượng tác động của kiều hối đến TTKT, xem xét vai trò của TC theo hai nhóm nước**

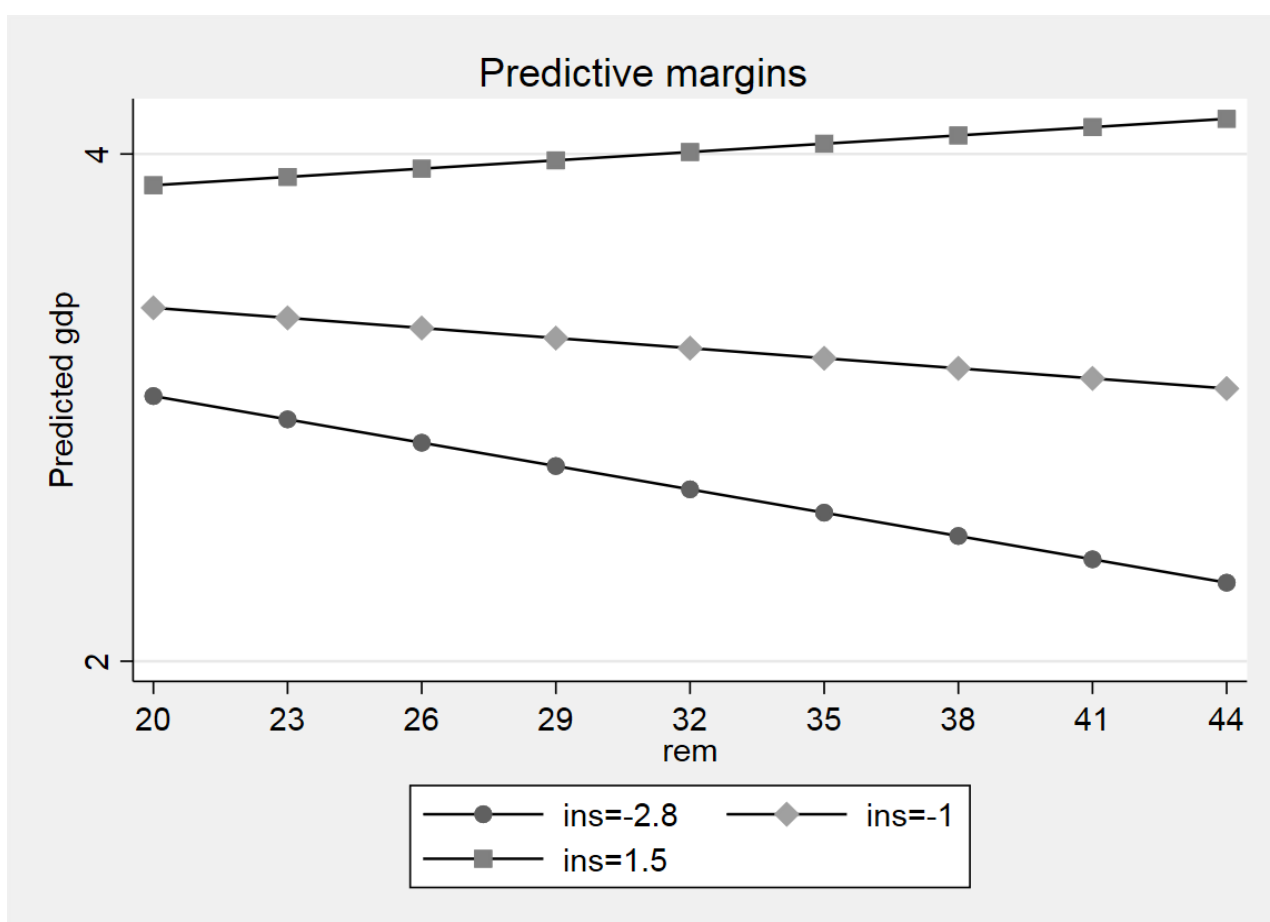
	TC cao	TC thấp
	gdp	gdp
L.gdp	0,878***	0,951***
	[24,21]	[5,53]
rem	-0,000043***	-0,00058***
	[-3,44]	[-0,08]
dfd	0,393***	0,112**
	[2,79]	[0,10]
dins	0,0245***	0,00691***
	[2,86]	[0,08]
remins	-0,000958**	-0,00158***

	TC cao	TC thấp
	gdp	gdp
	[-1,40]	[-0,34]
remfd	-0,0693**	-0,00625***
	[-1,44]	[-0,03]
fdi	0,000121**	0,00167
	[2,43]	[0,96]
cpi	-0,00212**	-0,000214
	[-2,35]	[-0,35]
dexp	-0,00221**	0,000212
	[-2,45]	[0,52]
dpop	0,00121	0,00325
	[0,91]	[1,59]
dschool	-0,000611***	0,000608***
	[-2,69]	[2,72]
dinte	-0,000275	0,00115
	[-1,00]	[0,41]
dinv	0,000249	-0,0011
	[1,35]	[-1,46]
dopen	0,000852***	-0,0000457
	[5,96]	[-0,19]
_cons	0,502***	0,164
	[3,44]	[0,30]
N	399	342
Kiểm định Arellano-Bond (AR1)	-1,73**	-1,80**
Kiểm định Arellano-Bond (AR2)	-1,00	-0,37
Kiểm định Hansen	9,12	11,75

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Kết quả hồi quy tại Bảng 4.10 xác nhận rằng dòng kiều hối có tác động tiêu cực đến TTKT ở cả hai nhóm quốc gia với mức ý nghĩa 1%. Ngoài ra, tại các nước có chất lượng TC cao, tác động tiêu cực của dòng kiều hối đến TTKT là thấp hơn tại các nước có chất lượng TC thấp. Như vậy có thể thấy, ảnh hưởng của dòng kiều hối đến TTKT chịu sự điều chỉnh của chất lượng TC ở mỗi nền kinh tế. Qua Biểu đồ 4.7 khi đánh giá tác động biên của kiều hối đến TTKT ở các mức TC khác nhau, kết quả từ NC cho thấy tại các quốc gia có TC phát triển tốt thì có thể giúp làm giảm tác động

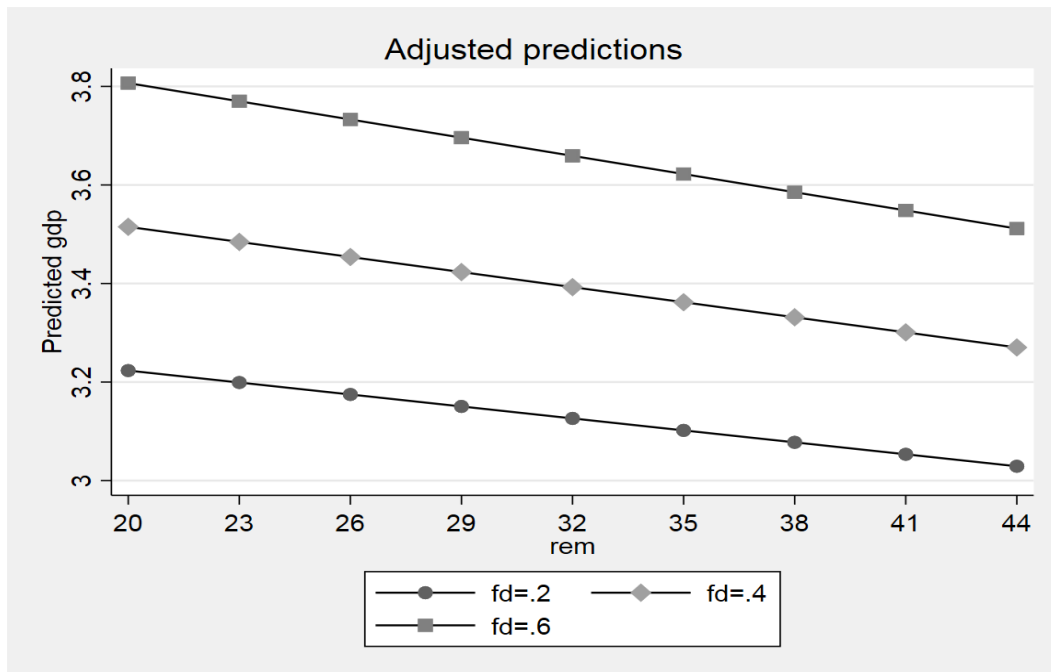
tiêu cực của kiều hối đến TTKT, thậm chí tác động này có thể trở thành tích cực. Hay nói cách khác, kiều hối sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng ở các nước có chất lượng TC tốt hơn. Ngược lại, ở các nền kinh tế có TC chưa tốt, kiều hối dường như không làm tăng tác động lên TTKT. Nói cách khác, TC càng tốt càng tạo điều kiện cho các tác động gián tiếp của dòng vốn kiều hối ngày càng tích cực hơn đối với nền kinh tế. Điều này thông qua các lý thuyết về TC là hợp lý, theo đó, TC yếu kém hoặc không phát triển thì sẽ thiếu sự ổn định xã hội cần thiết giúp tạo ra một hệ thống kinh tế khả thi (North, 1990). Một quốc gia có trình độ TC tiên tiến hơn và chất lượng của các chính sách kinh tế và xã hội tốt hơn có thể giúp kiều hối đóng góp hiệu quả hơn vào hoạt động dài hạn của quốc gia đó (Catrinescu, Leon-Ledesma, Piracha, và Quillin, 2009). Kết quả NC này xác nhận lại kết quả của Catrinescu và cộng sự (2009), Faini (2002), Abdi và cộng sự (2012), và kết quả từ Bjuggren và cộng sự (2010).



**Biểu đồ 4.7. Tác động của kiều hối đến TTKT tại các cấp độ chất lượng TC**

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Khi xem xét tác động của kiều hối đến TTKT tại các mức độ PTTC khác nhau (thông qua biến tương tác remfd) được xác nhận là có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Bảng 4.9). Điều này có nghĩa rằng tác động của dòng kiều hối đến TTKT chịu sự điều chỉnh của mức độ PTTC tại mỗi nền kinh tế. Cũng như tương tác giữa kiều hối và TC, NC tìm thấy các bằng chứng rõ ràng và có ý nghĩa về mối quan hệ giữa kiều hối và TTKT thông qua các mức độ PTTC.



**Biểu đồ 4.8. Tác động của kiều hối đến TTKT tại các cấp độ PTTC**

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Khi xem xét tác động của kiều hối đến TTKT ở các mức PTTC khác nhau (Biểu đồ 4.8) cho thấy ở những quốc gia có mức độ PTTC cao hơn, sẽ giúp làm giảm tác động tiêu cực của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế, hay nói cách khác, các phát hiện này cho thấy tác động tiêu cực của kiều hối đối với tăng trưởng là giảm dần theo mức độ PTTC. Để khẳng định kết quả này, tác giả tiến hành hồi quy riêng biệt cho hai nhóm nước PTTC cao và PTTC thấp để xem mức tác động của dòng kiều hối đến TTKT có sự khác biệt như thế nào. Bảng 4.11 thể hiện kết quả thu được.



**Bảng 4.11. Kết quả ước lượng tác động của kiều hối đến TTKT, xem xét vai trò của PTTC theo hai nhóm nước**

	PTTC cao	PTTC thấp
	gdp	gdp
L.gdp	0.926***	0.846***
	[15.23]	[8.23]
rem	-0.000357***	-0.00845***
	[-1.44]	[-1.40]
dfd	0.236**	0.0731*
	[1.81]	[0.18]
dins	0.00949***	0.0341***
	[0.66]	[3.43]
remins	-0.000627*	-0.00187**
	[-0.45]	[-2.18]
remfd	-0.0552**	-0.127**
	[-0.78]	[-2.09]
fdi	0.000069	0.00342***
	[0.82]	[2.63]
cpi	-0.000928	0.00126**
	[-1.05]	[2.55]
dexp	-0.000802	-0.0005
	[-0.62]	[-1.40]
dpop	0.000934	0.00189
	[0.49]	[0.87]
dschool	-0.000744	0.00037
	[-1.16]	[1.63]
dinte	-0.0000997	0.00400*
	[-0.18]	[1.75]
dinv	0.000576	-0.000602
	[1.08]	[-1.33]
dopen	0.0000702	0.000494**
	[0.27]	[2.42]
_cons	0.308	0.466
	[1.29]	[1.45]
N	342	399

	PTTC cao	PTTC thấp
	gdp	gdp
Kiểm định Arellano-Bond (AR1)	-1,49**	-4,95***
Kiểm định Arellano-Bond (AR2)	0,65	0,84
Kiểm định Hansen	5,31	6,74

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Khi xem xét tác động của dòng kiều hối đến TTKT tại hai nhóm nước khác nhau về mức độ PTTC, kết quả tại Bảng 4.11 một lần nữa khẳng định mối tương quan nghịch biến giữa hai yếu tố này. Đặc biệt, các quốc gia có mức độ PTTC càng cao thì tác động tiêu cực của kiều hối đến tăng trưởng càng giảm, hay nói cách khác, việc cải thiện mức độ PTTC sẽ giúp các quốc gia giảm mức độ tác động tiêu cực của kiều hối đến TTKT. Điều này có thể lí giải rằng một HTTC phát triển hơn tạo ra mảnh đất màu mỡ để phân bổ nguồn lực, giám sát tốt hơn, ít bất cân xứng thông tin hơn và thúc đẩy TTKT (Shen & Lee, 2006). HTTC có thể đóng góp vào tăng trưởng GDP thông qua việc huy động tiền tiết kiệm làm tăng khối lượng nguồn lực sẵn có để tài trợ cho đầu tư sàng lọc và giám sát các dự án đầu tư góp phần thúc đẩy TTKT cao hơn (Greenwood & Jovanovic, 1990; Levine & Zervos, 1998). Do vậy, khi mức độ PTTC cao hơn cho phép người di cư gửi tiền về nhà nhanh hơn, an toàn hơn và trên hết là rẻ hơn, lượng kiều hối lớn kích thích sự quan tâm của các tổ chức tài chính và cơ quan công quyền, mang lại mức độ cạnh tranh cao hơn giữa các trung gian tài chính, cũng như cải cách TC nhằm chuyển nguồn kiều hối sang đầu tư hiệu quả. Ở những quốc gia có hệ thống ngân hàng phát triển tốt, kiều hối có thể bổ sung cho tín dụng ngân hàng hoặc có thể đóng vai trò như một tài sản thế chấp để tiếp cận vốn vay (Chami, Fullenkamp, & Jahjah, 2005). Bên cạnh đó, một HTTC phát triển hơn ở nước sở tại sẽ kéo theo chi phí chuyển tiền thấp hơn (Freund & Spatafora, 2008). Điều này sẽ khuyến khích tăng số tiền chuyển về nước và tồn tại một lượng kiều hối được chuyển vào đầu tư sản xuất, tiêu dùng. Stahl và Arnold (1986) lập luận rằng sự gia tăng tiêu dùng do kết quả của kiều hối có thể dẫn đến hiệu ứng số nhân, điều này cuối cùng tiếp tục kích thích nền kinh tế. Dòng kiều hối làm tăng sức mua, có khả năng kích thích các ngành công nghiệp địa phương thông qua sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Điều

này có nghĩa là cuối cùng lượng kiều hối mà người tiêu dùng đã chi tiêu có thể được chuyển trở lại các công ty dưới dạng vốn.

**Như vậy** có thể thấy, kết quả ước lượng các MH hồi quy cho thấy ảnh hưởng của kiều hối (rem) đến TTKT (gdp) tại các quốc gia châu Á trong giai đoạn NC có sự thống nhất với nhau.

Về ảnh hưởng của chất lượng TC đến TTKT của các nền kinh tế Châu Á trong giai đoạn NC, thông qua các MH định lượng xác nhận chắc chắn về thống kê khi ảnh hưởng tích cực của TC đến TTKT có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hoặc 5%. Về ảnh hưởng của dòng kiều hối dưới các bối cảnh TC khác nhau (remins) cũng được xác nhận là có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng ảnh hưởng của kiều hối đến TTKT chịu sự điều chỉnh của chất lượng TC ở mỗi nền kinh tế. Theo đó, quy mô dòng vốn càng cao ở các nước có chất lượng TC tốt hơn thì có tác động tốt đến TTKT, nói cách khác, quy mô dòng vốn kiều hối có tác động quan trọng đến TTKT ở các nước có TC tốt và việc quy mô dòng vốn. Trong trường hợp chuyển tiền, sự ổn định kinh tế và xã hội có thể được cho là quan trọng trong việc xác định lượng tiền được gửi và các kênh chuyển tiền trong nền kinh tế. Một quốc gia có trình độ TC tiên tiến hơn và chất lượng của các chính sách kinh tế và xã hội tốt hơn có thể giúp kiều hối đóng góp hiệu quả hơn vào hoạt động dài hạn của quốc gia đó (Catrinescu và cộng sự, 2006). Tương tự, ở một quốc gia có chính sách kinh tế lành mạnh, tác động của kiều hối nếu có khả năng sẽ rõ rệt hơn (Riccardo Faini, 2002). Theo thuyết về sự tư lợi, Le (2011) chỉ ra rằng sự gia tăng kiều hối chuyển về thường đi đôi với thặng dư trong kết quả đầu tư, và điều này chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chất lượng các thể chế trong môi trường đầu tư tại quốc gia nhận kiều hối. Trong bối cảnh này, kiều hối chủ yếu được kỳ vọng sẽ được sử dụng cho mục đích đầu tư, trong đó người nhận cần phải đầu tư công sức và nỗ lực trong hiện tại để đạt được lợi ích cao hơn trong tương lai. Các nghiên cứu khác cũng nhấn mạnh rằng chất lượng môi trường đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định hiệu quả sử dụng kiều hối và khả năng thu hút đầu tư, từ đó góp phần vào sự phát triển kinh tế bền vững (Ratha, 2005; Catrinescu và cộng sự, 2006). Một quan tâm hàng đầu của người di cư là khả năng đạt được kết quả đầu tư cao (Ncube & Brixiova, 2013). Điều quan trọng hàng đầu đối với kết quả đầu tư là điều kiện kinh tế thuận lợi trong nước, về cơ bản được liên kết với các TC trong xã hội như cấu trúc quyền tài sản và

sự hiện diện của thị trường được tổ chức hợp lý (Acemoglu và cộng sự, 2005). Một môi trường chính sách tốt sẽ làm tăng lợi nhuận từ đầu tư, từ đó nâng cao chi phí cơ hội cho việc tiêu dùng và đầu tư đối với cả người chuyên tiền và hộ gia đình nhận kiều hối (Ratha, 2005). Theo Rodrik (2008), một hệ thống quản trị hiệu quả, trong đó quyền sở hữu và hợp đồng được thực thi tốt và tham nhũng được giảm thiểu, sẽ khuyến khích cá nhân đầu tư, đổi mới và tham gia vào hoạt động kinh tế. Điều này sẽ thúc đẩy TTKT nhờ vào dòng kiều hối từ nước ngoài. Chất lượng thể chế là rất quan trọng vì nó đảm bảo việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Nếu các thị trường không được tổ chức tốt hoặc bị bỏ qua, lợi nhuận từ dòng vốn có thể không được khai thác, dẫn đến phân bổ nguồn lực không hợp lý (Acemoglu và cộng sự, 2005; Smith, 1776). Khi chất lượng thể chế trong nước thấp, điều này có thể khiến các nhà đầu tư và người chuyên kiều hối mất động lực để đầu tư vào quê hương họ. Ví dụ, trong một môi trường TC đặc trưng bởi bất ổn chính trị, bộ máy hành chính kém hiệu quả và thiếu quyền truy đòi hợp pháp công bằng và chính đáng, người lao động ở nước ngoài có thể khó xác định các cơ hội sinh lời an toàn và đảm bảo. Ngược lại, các khuôn khổ TC lành mạnh có nhiều khả năng tạo ra cơ cấu khuyến khích thích hợp cho đầu tư từ kiều hối chuyển về nước.

Trong khi đó, PTTC cũng có tác dụng chiều đến TTKT của các quốc gia trong mẫu NC. Các phát hiện tìm được cho thấy mặc dù kiều hối có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tuy nhiên tác động sẽ có thể giảm nếu các quốc gia gia tăng sự PTTC. Vai trò của PTTC đối với TTKT cho thấy một HTTC phát triển hơn tạo ra mảnh đất màu mỡ để phân bổ nguồn lực, giám sát tốt hơn, ít bất cân xứng thông tin hơn và thúc đẩy TTKT (Shen và Lee, 2006). HTTC có thể đóng góp vào tăng trưởng GDP thông qua việc huy động tiền tiết kiệm làm tăng khối lượng nguồn lực sẵn có để tài trợ cho đầu tư sàng lọc và giám sát các dự án đầu tư góp phần thúc đẩy TTKT cao hơn (Greenwood và cộng sự, 1998). Vì vậy, khi chất lượng dịch vụ tài chính (PTTC) được cải thiện, người di cư có thể gửi tiền về quê hương nhanh chóng, an toàn và tiết kiệm hơn. Điều này dẫn đến việc gia tăng lượng kiều hối, kích thích sự quan tâm từ các tổ chức tài chính và cơ quan chính phủ. Kết quả là, sự cạnh tranh giữa các trung gian tài chính tăng lên, đồng thời thúc đẩy cải cách trong hệ thống tài chính nhằm chuyển hướng kiều hối sang đầu tư hiệu quả hơn.

Tại các quốc gia có hệ thống ngân hàng phát triển, kiều hối có thể bổ sung cho tín dụng ngân hàng hoặc được sử dụng như tài sản thế chấp để dễ dàng tiếp cận vốn vay (Chami và cộng sự, 2005). Hơn nữa, một hệ thống tài chính mạnh mẽ tại nước sở tại còn giúp giảm chi phí chuyển tiền (Freund và Spatafora, 2008). Điều này sẽ khuyến khích tăng số tiền chuyển về nước và tồn tại một lượng kiều hối được chuyển vào đầu tư sản xuất, tiêu dùng. Stahl và Arnold (1986) lập luận rằng sự gia tăng tiêu dùng do kết quả của kiều hối có thể dẫn đến hiệu ứng số nhân, điều này cuối cùng tiếp tục kích thích nền kinh tế. Dòng kiều hối làm tăng sức mua, có khả năng kích thích các ngành công nghiệp địa phương thông qua sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Điều này có nghĩa là cuối cùng lượng kiều hối mà người tiêu dùng đã chi tiêu có thể được chuyển trở lại các công ty dưới dạng vốn.

#### **4.2.5 Kiểm định tính vững của mô hình ước lượng tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế khi xem xét vai trò của thể chế và phát triển tài chính**

Trong luận án này, tác giả kiểm định tính vững của MH NC bằng cách thay biến phụ thuộc thành biến tốc độ tăng trưởng GDP (gdpg<sub>r</sub>). Nếu các kết quả ước lượng không thay đổi (nghĩa là không thay đổi chiều tác động) thì có thể kết luận MH NC đảm bảo tính vững, các kết quả ước lượng có độ tin cậy cao.

**Bảng 4.12. Kết quả kiểm tra tính vững của mô hình nghiên cứu**

	(1)	(2)	(3)
	gdpgr	gdpgr	gdpgr
L.gdpgr	0,237***	0,236***	0,204***
	[10,56]	[11,54]	[3,77]
rem	-0,0121***	-0,0129***	-0,000511***
	[-0,82]	[-0,59]	[-0,02]
fdi	-0,00126	-0,00321	-0,00199
	[-0,45]	[-1,56]	[-0,71]
cpi	0,0629***	0,0518***	0,0374**
	[4,85]	[4,98]	[2,11]
dexp	-0,00339	-0,00307	-0,0103
	[-0,28]	[-0,21]	[-0,64]
dpop	0,533***	0,565***	0,573***
	[8,07]	[5,65]	[6,34]
dschool	-0,0117	-0,0196	-0,0117
	[-0,92]	[-1,49]	[-0,71]
dinte	-0,0232	-0,0467	-0,0284
	[-0,74]	[-1,46]	[-0,76]
dinv	-0,0843***	-0,0948***	-0,105***
	[-3,60]	[-4,53]	[-3,35]
dopen	0,0962***	0,0881***	0,0815***
	[13,58]	[9,23]	[10,16]
dfd		3,627***	5,842***
		[0,60]	[0,83]
dins		0,564**	0,0579***
		[1,23]	[0,22]
remins			0,215***
			[3,81]
remfd			-1,65**
			[-0,60]
_cons	3,576***	3,773***	3,804***

	(1)	(2)	(3)
	gdpgr	gdpgr	gdpgr
	[20,02]	[22,68]	[6,14]
N	737	737	737
Kiểm định Arellano-Bond (AR1)	-1,99**	-1,98**	-1,98**
Kiểm định Arellano-Bond (AR2)	0,26	0,21	0,21
Kiểm định Hansen	37,14	35,79	35,00

*Nguồn: Tác giả tính toán từ stata 17*

Kết quả hồi quy tại bảng 4.12 cho thấy các ước lượng gần như không thay đổi về dấu so với các MH NC sử dụng biến gdp trong luận án này. Ngoài ra, tất cả các kết quả kiểm định tự tương quan bậc 1 (AR1) cho giá trị p-value đều nhỏ hơn 0.05, kiểm định tự tương quan bậc 2 (AR2) và kiểm định Hansen có p-value lớn hơn 0.05. Điều này chứng tỏ các biến công cụ sử dụng trong mô hình SGMM là phù hợp. Như vậy có thể kết luận rằng các MH NC được sử dụng trong luận án đảm bảo tính vững và các ước lượng đảm bảo tính tin cậy, có thể phân tích được.

#### **4.2.6. Đánh giá chung về các tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế và các kênh tác động tương tác.**

Tất cả các MH ước lượng cho thấy bằng chứng vững chắc về ảnh hưởng của kiều hối đến TTKT, trong tất cả MH đều xác nhận ảnh hưởng tiêu cực và có đủ bằng chứng thống kê để xác nhận ảnh hưởng tiêu cực này. Các kết quả này là phù hợp với các luận giải về khía cạnh lý thuyết ở khía cạnh khá bi quan về các dòng kiều hối khi sự phụ thuộc vào quá trình di cư và kiều hối sẽ tạo ra tình trạng kém phát triển ở các nước có người di cư (Oluwafemi và Ayandibu, 2014). Quy mô dòng kiều hối càng cao làm cho nước nhận sẽ phụ thuộc vào nước gửi tiền cũng như khiến người nhận kiều hối phụ thuộc vào người gửi (Binford, 2003). Thay vì khuyến khích TTKT, kiều hối dẫn đến sự bất bình đẳng ở những khu vực có dòng kiều hối lớn (Stark và Lucas, 1988). Các kết quả thực nghiệm trong luận án này xác nhận mối quan hệ bi quan này, tác động tiêu cực xảy ra khi dòng kiều hối được gửi đến người nhận ở nước sở tại, họ có xu hướng không sử dụng tiền cho bất kỳ hoạt động kinh doanh hiệu quả nào mà sử dụng cho chi tiêu tiêu dùng, chẳng hạn như ô tô, nhà cửa và quần áo. Điều này làm gia tăng

sự bất bình đẳng về thu nhập giữa hộ gia đình nhận kiều hối và hộ gia đình không nhận tiền, có thể dẫn đến lạm phát và tăng giá các mặt hàng cơ bản ở các nước nhận kiều hối làm ảnh hưởng đến TTKT (De Haas, 2007, 2010; Oluwafemi và Ayandibu, 2014). Ở khía cạnh lý giải dựa trên các nền tảng kinh tế vĩ mô của kiều hối cho thấy quy mô kiều hối tác động thông qua theo cách tiếp cận tài khoản quốc gia, một phần đáng kể của dòng kiều hối được tiêu thụ vào hàng hóa nhập khẩu dẫn đến tác động ngược lại thông qua việc gia tăng thâm hụt thương mại. Hàm ý từ ảnh hưởng tiêu cực của dòng kiều hối đến TTKT cũng xác nhận lại các kết quả NC trước như Catrinescu và cộng sự (2006), Barajas và cộng sự (2009), Kratou và Gazdar (2015) và trái ngược với các NC khác như Ang (2007) hay các nhóm quốc gia của Jongwanich (2007), Gupta và cộng sự (2007), Fayissa và Nsiah (2010), hay Cooray (2012),...

Dựa trên các ước lượng, đánh giá định lượng, cũng như các thảo luận, diễn giải ở các phần trên, luận án xác định các kênh tác động của kiều hối đến TTKT các nước Châu Á trong giai đoạn NC với đầy đủ các bằng chứng về mặt ý nghĩa thống kê:

*Thứ nhất*, luận án xác nhận tác động tiêu cực của kiều hối đối với tăng trưởng của các nền kinh tế các nước Châu Á. Điều này khẳng định về khía cạnh khía cạnh khả quan về các dòng kiều hối khi quy mô dòng vốn kiều hối càng cao thì các dòng vốn kiều hối không đi vào sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng mà có xu hướng gây tổn hại cho tăng trưởng của nền kinh tế, theo lý giải từ lý thuyết dựa trên khía cạnh thâm hụt cán cân vãng lai cũng như việc phung phí dòng tiền vào tiêu dùng hàng hóa nhập khẩu thay vì sản xuất hay đầu tư.

*Thứ hai*, thông qua các kết quả NC và so sánh với các NC trước. Luận án có đủ cơ sở bằng chứng cả về lý thuyết, NC trước và các MH định lượng để khẳng định các kênh tương tác của kiều hối thông qua các môi trường TC của các nước đến TTKT. NC xác nhận, ở các nền kinh tế có chất lượng TC tốt sẽ góp phần thúc đẩy hạn chế tác động tiêu cực của kiều hối đến TTKT.

*Thứ ba*, cùng với môi trường TC, các tác động của kiều hối ở các nền kinh tế có hệ thống tài chính khác nhau có các tương tác kiều hối khác nhau. Hệ thống tài chính là một môi trường TC đặc thù, trong luận án xác nhận trạng thái của thị trường tài chính các nước là điểm quan trọng trong tương tác với dòng kiều hối đến TTKT. Theo

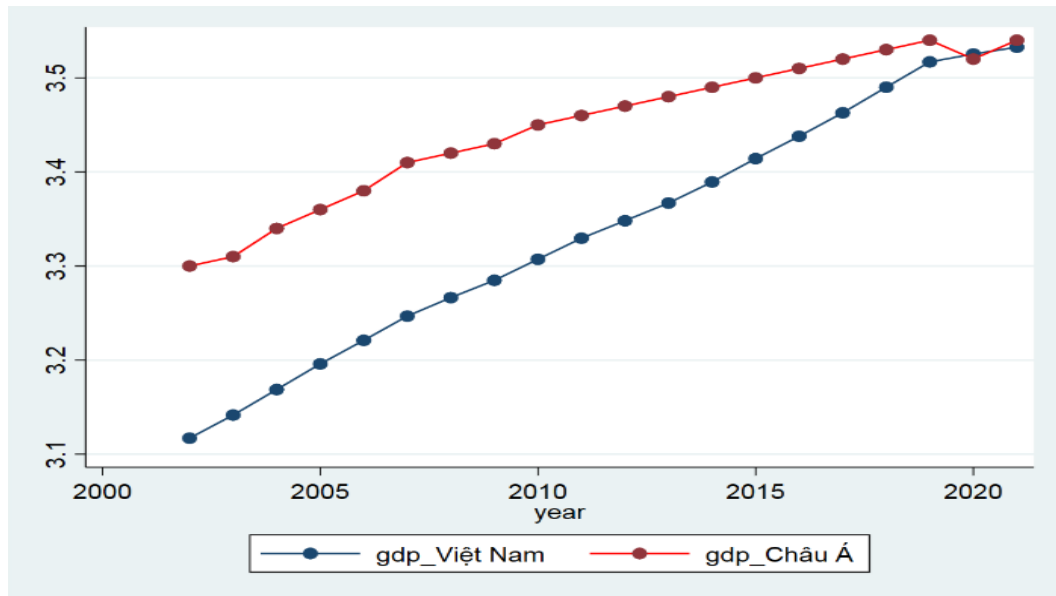


đó, ở các hệ thống phát triển, đặc biệt là thị trường tài chính, thì làm giảm tác động tiêu cực của kiều hối đến TTKT.

### 4.3 Đánh giá tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế, xem xét vai trò của thể chế và phát triển tài chính tại Việt Nam

#### 4.3.1 Thực trạng kiều hối, chất lượng thể chế, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2002 – 2021

##### 4.3.1.1 Thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam



**Biểu đồ 4.9. TTKT tại Việt Nam so với trung bình các nước Châu Á giai đoạn 2002 – 2021**

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ dữ liệu 39 nước Châu Á và Việt Nam*

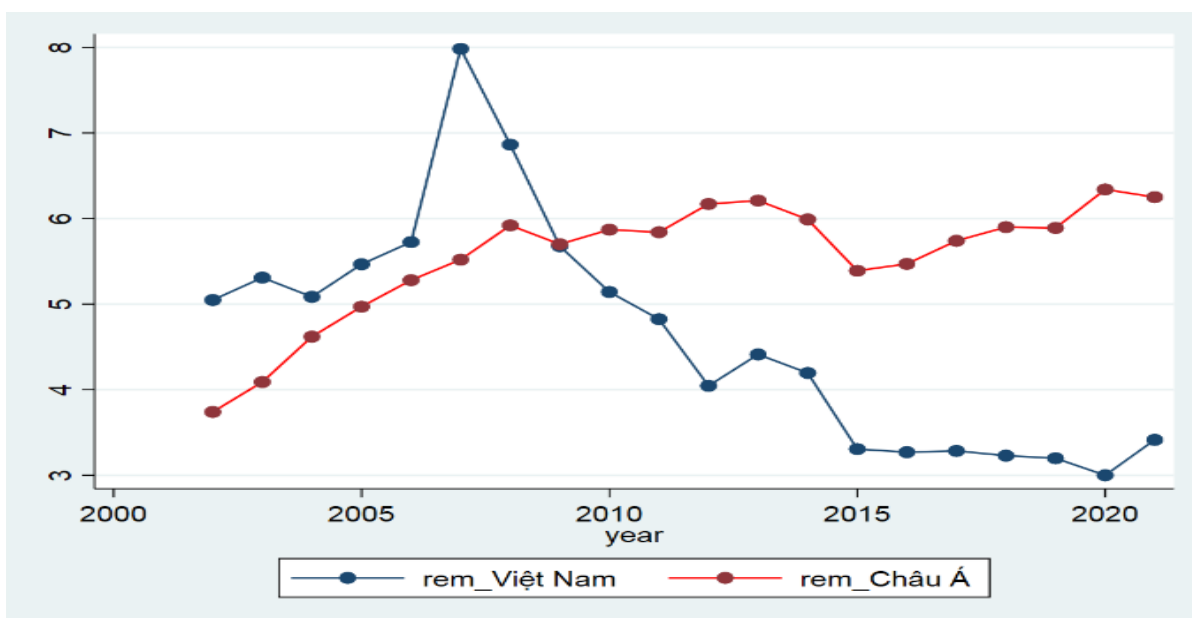
Theo đường biểu diễn số liệu thống kê tại Biểu đồ 4.9, có thể thấy trong giai đoạn NC mức TTKT tại Việt Nam có chiều hướng tăng cùng với chiều hướng của trung bình các nước Châu Á. Điều này không phải quá ngạc nhiên, bởi vì Châu Á có dân số đông nhất thế giới nên lực lượng lao động của Châu Á rất dồi dào, chi phí thấp nên thu hút các nhà đầu tư ở các châu lục khác nhau đặt nền móng nhà máy, xí nghiệp tại đây để sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước và Thế giới. Bên cạnh đó, cùng với cuộc cách mạng công nghiệp hóa, sử dụng những thiết bị công nghệ hiện đại ở một số quốc gia để áp dụng vào MH sản xuất, khai thác tài nguyên thiên nhiên phong phú. Từ đó làm cho khu vực Châu Á trở nên nhộn nhịp, phát triển hơn bao giờ hết. Việt Nam cũng nằm trong xu hướng phát triển chung của Châu Á, tận dụng được các cơ hội toàn cầu

hóa và lực lượng lao động nên mức TTKT của Việt Nam luôn khả quan. Mặc dù TTKT của Việt Nam hầu như luôn thấp hơn so với mức trung bình Châu Á nhưng tốc độ tăng trưởng mạnh hơn so với trung bình của các nước Châu Á. Cụ thể vào năm 2002, mức trung bình TTKT được đo lường qua giá trị logarit của GDP của Châu Á là khoảng 3.3 trong khi giá trị này tại Việt Nam là khoảng 3.1. Qua gần 20 năm, GDP bình quân đầu người của Việt Nam và trung bình của Châu Á đều tăng nhưng khoảng cách đã được thu hẹp dần qua từng năm. Đặc biệt, năm 2020 đến nay mức tăng trưởng của Việt Nam đã vượt mức trung bình của Châu Á.

#### ***4.3.1.2 Thực trạng kiều hối của Việt Nam***

Theo thống kê những năm gần đây của World Bank, Việt Nam luôn nằm trong top 10 quốc gia thu được lượng kiều hối nhiều nhất thế giới. Trong giai đoạn 2002 – 2021, lượng kiều hối của Việt Nam tăng hơn 7 lần, từ mức 1,77 tỷ USD ở năm 2002 lên mức 12,72 tỷ USD ở năm 2021. Tuy nhiên, xét về tỷ trọng kiều hối trên GDP, tỷ lệ này lại giảm từ 5,05% (2002) xuống còn 3,47% (năm 2021). Điều này được thể hiện cụ thể trên biểu đồ 4.10.

Biểu đồ 4.10 cho thấy biến động của kiều hối tại Việt Nam không có cùng kiểu với trung bình của Châu Á. Từ năm 2002 đến năm 2010, mặc dù mức kiều hối của Việt Nam và trung bình của Châu Á đều tăng, nhưng mức kiều hối của Việt Nam luôn cao hơn mức trung bình của Châu Á, đặc biệt năm 2007, trong khi mức kiều hối của trung bình Châu Á vẫn tăng đều và nhẹ thì mức kiều hối của Việt Nam tăng mạnh, sau đó tuột dốc xuống mức trung bình của Châu Á vào năm 2009. Kể từ năm 2009 trở đi, do khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, kéo theo đó là tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, đứt gãy chuỗi cung ứng, xuất khẩu khó khăn, Việt Nam cũng bị ảnh hưởng mạnh nên mức kiều hối của Việt Nam tuy cũng có lúc tăng trở lại, vào năm 2013 và 2021, nhưng luôn trong chiều hướng giảm xuống và luôn ở mức thấp hơn mức kiều hối trung bình của Châu Á.

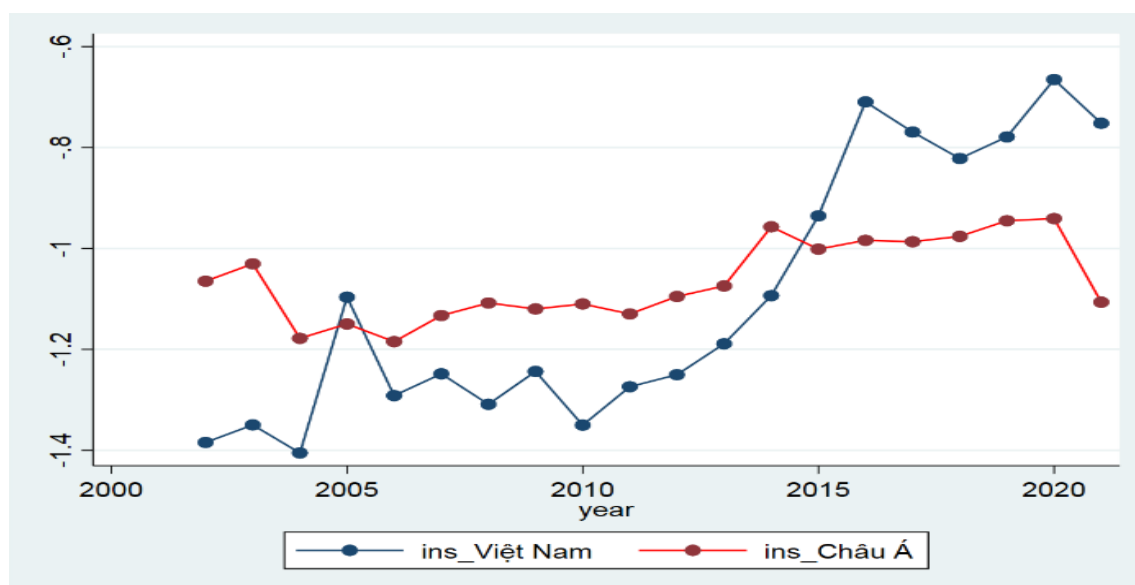


**Biểu đồ 4.10. Kiều hối/GDP tại Việt Nam so với trung bình các nước Châu Á giai đoạn 2002 – 2021**

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ dữ liệu 39 nước Châu Á và Việt Nam*

#### 4.3.1.3 Thực trạng chất lượng thể chế Việt Nam

Chất lượng TC tại Việt Nam so với trung bình của Châu Á giai đoạn 2002 - 2021 phản ánh qua bộ chỉ số quản trị công WGI ở Biểu đồ 4.11.



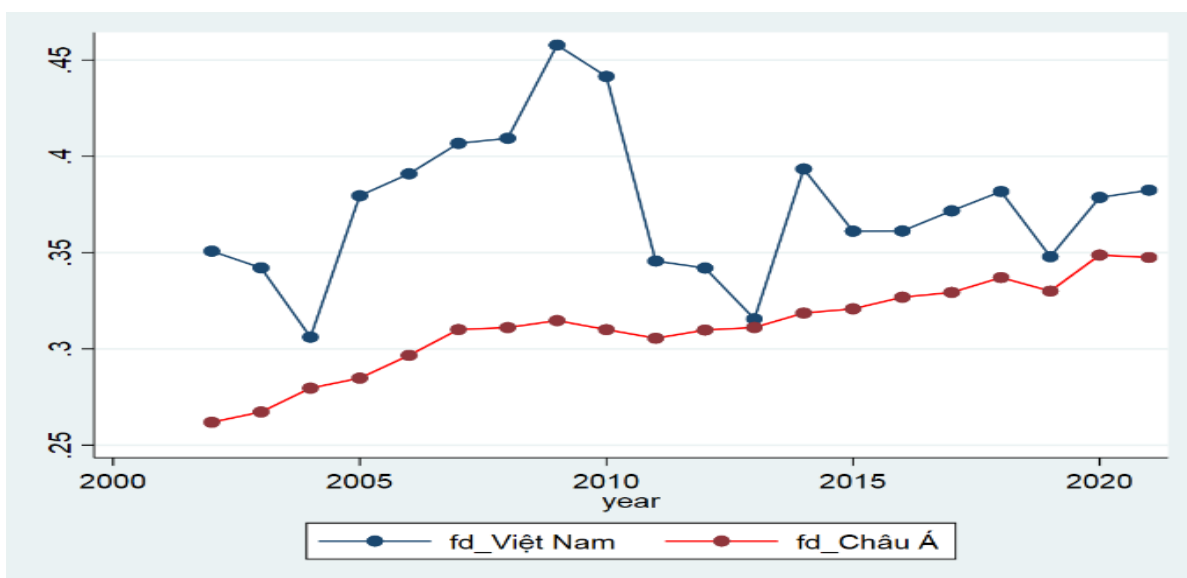
**Biểu đồ 4.11. Chất lượng TC tại Việt Nam so với trung bình các nước Châu Á giai đoạn 2002 – 2021**

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ dữ liệu 39 nước Châu Á và Việt Nam*

Qua biểu đồ 4.11 có thể thấy trong suốt giai đoạn NC chất lượng TC của Việt Nam luôn được cải thiện, đặc biệt ở giai đoạn 2015 đến nay, chất lượng TC của Việt Nam đã vượt mức trung bình của Châu Á. Biến động về chất lượng TC của Việt Nam cũng nhiều hơn so với mức trung bình của Châu Á. Tuy vậy, tính về trung bình qua các năm, Việt Nam vẫn được xếp vào nhóm nước có chất lượng TC thấp.

#### ***4.3.1.4 Thực trạng phát triển tài chính tại Việt Nam***

Biểu đồ 4.12 thể hiện mức PTTC của Việt Nam và trung bình Châu Á, ta thấy trong suốt giai đoạn NC, mức PTTC của Việt Nam luôn cao hơn mức PTTC của trung bình Châu Á, và luôn biến động mạnh. Trong khi mức PTTC của trung bình Châu Á có xu hướng tăng đều và nhẹ qua các năm thì mức PTTC của Việt Nam có những khoảng tăng và giảm mạnh trong giai đoạn NC. Cụ thể mức PTTC của Việt Nam giảm vào giai đoạn 2002 – 2004, tăng mạnh vào giai đoạn 2004 – 2009 khi mà thị trường trái phiếu đã hình thành được khung khổ pháp lý, cơ sở hàng hóa đa dạng cả về loại hình và thời hạn, thu hút được sự tham gia của nhà đầu tư trong nước và ngoài nước. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 bắt đầu từ Mỹ và lan ra thế giới đã làm cho Hệ thống ngân hàng, thị trường chứng khoán và TTTC của các quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong đó có HTTC của Việt Nam. Chính vì vậy, mức PTTC của Việt Nam lao dốc trong thời gian từ 2009 – 2013, nhưng có dấu hiệu hồi phục trở lại vào năm 2014 khi công cuộc cơ cấu lại hệ thống Tổ chức tín dụng đạt được những thành công nhất định như Các TCTD yếu kém được chấn chỉnh, sắp xếp lại thông qua hỗ trợ thanh khoản, sáp nhập, hợp nhất hoặc mua bắt buộc và được hỗ trợ bởi các ngân hàng thương mại có tiềm lực để thực hiện cơ cấu lại. Ngoài ra, các NHTM được chấn chỉnh toàn diện về năng lực tài chính, quản trị rủi ro, xử lý nợ xấu. Nợ xấu của TCTD được cơ bản xử lý thông qua các biện pháp đơn đốc thu hồi nợ và sử dụng dự phòng rủi ro. Bên cạnh đó, hầu hết NHTM đã cơ bản đạt tỷ lệ an toàn vốn (trụ cột 1), trong đó có 6 ngân hàng đã hoàn thành cả 3 trụ cột của Basel III. Hầu hết NHTM đã thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.



**Biểu đồ 4.12. PTTC tại Việt Nam so với trung bình các nước Châu Á giai đoạn 2002 – 2021**

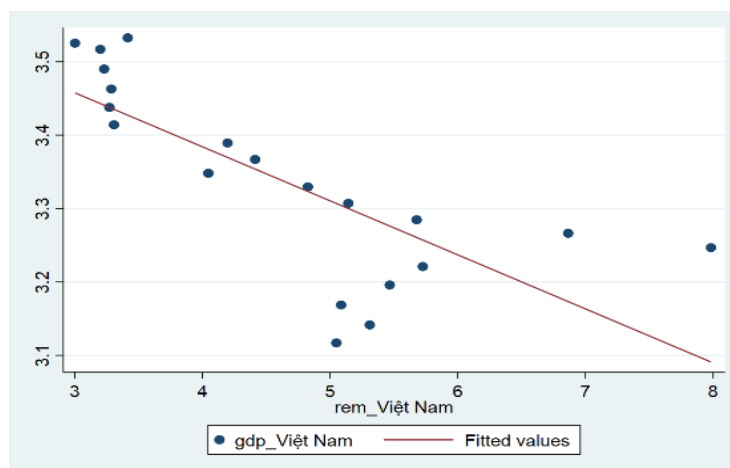
*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ dữ liệu 39 nước Châu Á và Việt Nam)*

### **4.3.2 Thảo luận kết quả nghiên cứu về tác động của kiều hối, chất lượng thể chế và phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam**

#### **4.3.2.1 Tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế**

Căn cứ vào dữ liệu tại Biểu đồ 4.13 có thể thấy, cũng tương tự với kết quả NC chung của 39 nước Châu Á, mối quan hệ giữa biến kiều hối và TTKT tại Việt Nam là mối quan hệ nghịch chiều. Điều này có nghĩa là sự tăng lên của kiều hối sẽ khiến cho TTKT bị giảm sút theo và ngược lại. Do vậy, khi Việt Nam theo đuổi chính sách tăng kiều hối có thể phải đánh đổi bằng TTKT. Kết quả này đồng nhất với các nghiên cứu của Chami và cộng sự (2003), Burgess và Haksar (2005), Singh và cộng sự (2011). Theo Cuong và Mont (2012), dòng kiều hối tại Việt Nam không đi vào sản xuất và chủ yếu được đầu tư vào bất động sản, trả nợ, tiết kiệm và tiêu dùng cho hàng lâu bền. Những hoạt động này không sẽ không đóng góp cho sự TTKT trong dài hạn. Không những vậy, kiều hối có thể gây ra sự tăng giá của đồng nội tệ, khiến hàng xuất khẩu trở nên đắt đỏ hơn và kém cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế. Hiện tượng này được gọi là "Căn bệnh Hà Lan" có thể gây tổn hại cho các lĩnh vực định hướng xuất khẩu của nền kinh tế, làm giảm tốc độ TTKT nói chung. Bên cạnh đó, các hộ gia đình nhận được tiền gửi về có thể trở nên phụ thuộc vào nguồn thu nhập bên ngoài này hơn là tham gia vào các hoạt động kinh tế sản xuất. Sự phụ thuộc này có thể làm giảm động

lực tham gia lao động và tinh thần kinh doanh, dẫn đến năng suất kinh tế tổng thể thấp hơn. Một vấn đề quan trọng có liên quan đến lượng kiều hối lớn đó là chảy máu chất xám. Lượng kiều hối cao thường là kết quả của việc di cư đáng kể. Khi những người lao động có tay nghề rời khỏi đất nước để làm việc ở nước ngoài, nền kinh tế trong nước bị mất nguồn nhân lực, điều này có thể cản trở sự phát triển và TTKT.

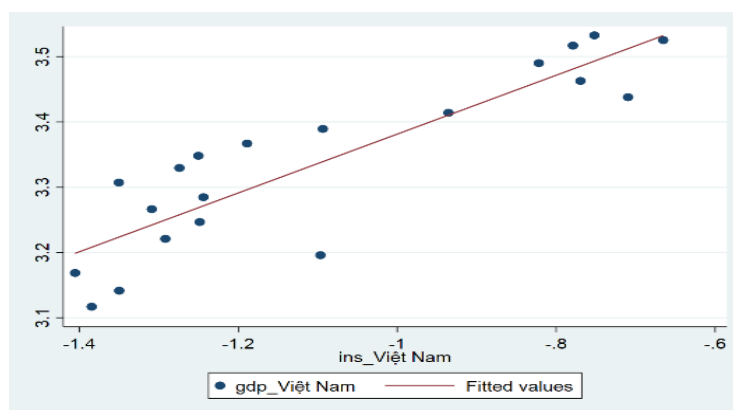


**Biểu đồ 4.13. Biểu đồ phân tán giữa các quan sát của biến kiều hối và TTKT tại Việt Nam trong giai đoạn 2002 - 2021**

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ dữ liệu Việt Nam*

#### 4.3.2.2 Tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế

Khác với tác động của kiều hối đến TTKT tại Việt Nam, tác động của chất lượng TC đến TTKT là mối quan hệ cùng chiều, nghĩa là chất lượng TC được cải thiện sẽ giúp TTKT được khởi sắc (Biểu đồ 4.14). Kết quả này phù hợp với kết luận của của Knack và Keefer (1995), Mauro (1995), Barro (1997), Acemoglu, Cutler, Finkelstein và Linn (2006), Rodrik, Subramanian và Trebbi (2004). Chất lượng TC cao tạo ra môi trường nơi các hoạt động kinh tế có thể phát triển nhờ mang lại sự ổn định, giảm rủi ro và chi phí giao dịch, đảm bảo phân bổ nguồn lực hiệu quả và thúc đẩy đổi mới và đầu tư, thông qua đó thúc đẩy TTKT.

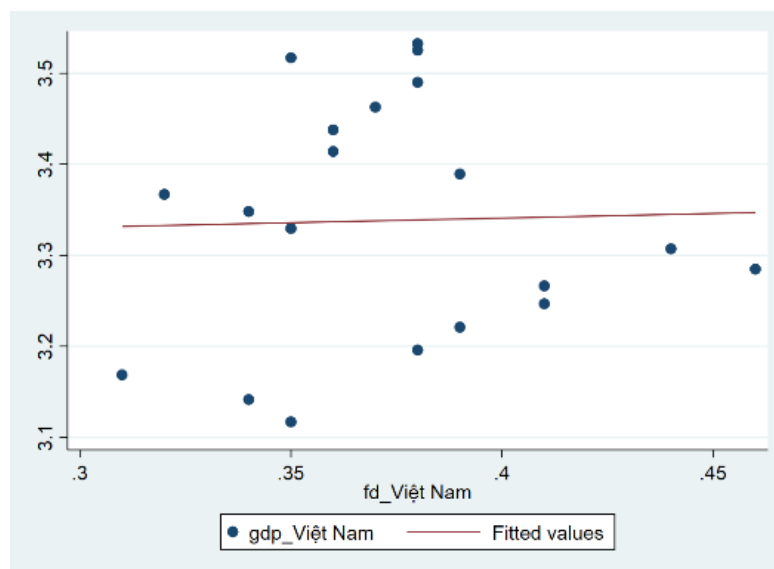


**Biểu đồ 4.14. Biểu đồ phân tán giữa các quan sát của biến chất lượng TC và TTKT tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu**

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ dữ liệu Việt Nam*

Tác động cùng chiều này tương đồng với kết quả NC của mẫu dữ liệu các nước Châu Á. Tuy vậy, Việt Nam được xếp vào quốc gia có chất lượng TC thấp so với các nước trong khu vực nên có thể vai trò của chất lượng TC tại Việt Nam còn mờ nhạt trong việc góp phần làm tăng mức TTKT từ kiều hối.

#### 4.3.2.3 Tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế



**Biểu đồ 4.15. Biểu đồ phân tán giữa các quan sát của biến PTTC và TTKT tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu**

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ dữ liệu Việt Nam*

Dựa trên kết quả từ biểu đồ phân tán giữa các quan sát của biến PTTC và TTKT tại Việt Nam trong giai đoạn NC, có thể thấy vai trò của PTTC đối với TTKT không

rõ ràng, sự biến động của PTTC tại Việt Nam rất lớn, nhưng tốc độ TTKT không có biến động nhiều.

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Bằng sự kết hợp nhiều phương pháp tiếp cận, kết quả NC trình bày ở Chương 4 đã khẳng định kiều hối, TC có ảnh hưởng đến TTKT. Bên cạnh đó, vai trò của TC, PTTC được khẳng định trong việc kiểm soát những ảnh hưởng tiêu cực từ kiều hối đến TTKT tại các quốc gia trong mẫu nghiên cứu.



## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 5.1 Kết luận

Trong luận án này, với mục tiêu đánh giá tác động của kiều hối đến TTKT khi xem xét vai trò của chất lượng TC và PTTC, tác giả khắc phục một số các hạn chế của các NC trước đây, đồng thời đóng góp mới trong việc xem xét tác động đồng thời của chất lượng TC và mức độ PTTC đến mối quan hệ của kiều hối và TTKT; ngoài ra tác giả đã sử dụng chỉ số PTTC của IMF nhằm đánh giá một cách toàn diện sự PTTC thông qua sự phát triển của TTTC và tổ chức tài chính.

Để thực hiện được mục tiêu NC của mình, đầu tiên, nghiên cứu tổng kết các lý thuyết và các NC thực nghiệm có liên quan để nhận diện khoảng trống NC và hình thành khung phân tích cho NC ở chương 2. Trong chương 3, tác giả khái quát về MH NC và phương pháp NC, cụ thể là phương pháp SGMM. Với chương 4, sau khi tiến hành các kiểm định cơ bản của MH hồi quy dữ liệu bảng, tác giả tiến hành kiểm định tác động của kiều hối đến TTKT, khi xem xét vai trò của chất lượng TC và PTTC chính bằng phương pháp SGMM. Trong đó để đánh giá tác động của PTTC tác giả sử dụng chỉ số PTTC phát triển bởi IMF nhằm đánh giá TTTC và sự phát triển các tổ chức tài chính cũng như các đặc tính cơ sở bao gồm chiều sâu, khả năng tiếp cận và tính hiệu quả của cả TTTC và các tổ chức tài chính. Trong khi đó, chất lượng TC được tổng hợp từ 6 chỉ tiêu đánh giá chất lượng quản trị công của WGI bằng phương pháp PCA. Các kết quả của luận án có thể được khái quát như sau:

#### 5.1.1 Về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế tại các nước châu Á

Từ các kết quả NC về tác động của kiều hối đến TTKT các nước châu Á, luận án có một số kết luận như sau:

- Kết quả NC từ thực trạng thống kê và tương quan mẫu dữ liệu cho thấy kiều hối và TTKT có mối quan hệ nghịch chiều, hay nói cách khác, lượng KH tăng sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng của các nước châu Á.

- Kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy S-GMM cũng cho thấy những phát hiện tương tự. Những kết quả này phù hợp với các lý thuyết bi quan về dòng kiều hối, cho rằng sự phụ thuộc vào quá trình di cư và kiều hối có thể dẫn đến tình trạng phát triển kém ở các quốc gia có người di cư (Oluwafemi và Ayandibu, 2014).

- Kết quả kiểm định tính vững của MH NC bằng việc sử dụng biến tốc độ tăng trưởng GDP (gdpgr) thay cho biến gdp cho thấy mối tương quan giữa các biến không có sự thay đổi về chiều hướng tác động. Như vậy, MH NC của luận án đảm bảo tính vững và các kết quả ước lượng đạt được là đáng tin cậy.

### **5.1.2 Về tác động của kiều hối, thể chế và phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế tại các nước châu Á**

Kết quả NC từ thực trạng thống kê lần các MH hồi quy đều cho thấy: (1) Chất lượng TC có ảnh hưởng tích cực đến TTKT; (2) PTTC có ảnh hưởng cùng chiều đến TTKT. Điều này ngụ ý rằng chất lượng TC tốt sẽ góp phần thúc đẩy TTKT các quốc gia châu Á. Tương tự, các quốc gia có mức độ PTTC càng cao sẽ càng đạt được mức TTKT cao.

### **5.1.3 Về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế, xem xét vai trò của thể chế và phát triển tài chính**

Kết quả NC về vai trò của TC và PTTC trong mối quan hệ giữa kiều hối và TTKT được thể hiện thông qua hai biến tương tác remfd và remins. Đồng thời, luận án cũng tiến hành hồi quy theo từng nhóm nước riêng biệt được phân loại dựa trên chất lượng TC và mức độ phát triển TTTC để khẳng định chắc chắn hơn các kết quả NC. Kết quả từ các MH hồi quy đã cho thấy mặc dù kiều hối có tác động nghịch chiều đến TTKT, tuy nhiên đối với các quốc gia có chất lượng TC và mức độ PTTC cao, sẽ làm giảm tác động tiêu cực của kiều hối đến tăng trưởng, hay nói cách khác, các quốc gia có chất lượng TC và PTTC tốt hơn sẽ thúc đẩy được tác động tích cực của kiều hối đến TTKT.

### **5.1.4 Về tác động của kiều hối, thể chế và phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam**

Kết quả NC và phân tích thực trạng cho thấy Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có chất lượng TC thấp nhưng mức độ PTTC cao. Kết quả NC tại Việt Nam có sự tương đồng với kết quả NC của các nước châu Á. Cụ thể, dòng kiều hối càng tăng sẽ có tác động tiêu cực đến TTKT Việt Nam. Kết quả này đồng nhất với các nghiên cứu của Chami và cộng sự (2003), Burgess và Haksar (2005), Singh và cộng sự (2011). Theo Cuong và Mont (2012), dòng kiều hối tại Việt Nam không đi vào sản xuất và chủ yếu được đầu tư vào bất động sản, trả nợ, tiết kiệm và tiêu dùng cho hàng lâu bền. Những

hoạt động này không sẽ không đóng góp cho sự TTKT trong dài hạn. Ngược lại, TC và mức độ PTTC gia tăng sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, do vẫn là một nước có chất lượng TC thấp, Việt Nam cần có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng TC ở tất cả các khía cạnh nhằm làm giảm các tác động tiêu cực của dòng kiều hối đến TTKT, qua đó góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

## **5.2 Hàm ý chính sách**

Từ kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách như sau:

### **5.2.1 Đối với các nước châu Á**

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng TC và PTTC không những thúc đẩy TTKT mà còn có khả năng làm giảm tác động tiêu cực của kiều hối đến TTKT. Do đó, để góp phần thu hút kiều hối nhưng vẫn đảm bảo TTKT ở các quốc gia châu Á, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến chất lượng TC và PTTC như sau:

#### **✚ Nâng cao chất lượng thể chế quốc gia ở tất cả các khía cạnh**

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng chất lượng TC không những tác động tích cực đến TTKT mà còn góp phần làm giảm tác động tiêu cực của kiều hối. Do đó, các quốc gia châu Á cần cải thiện chất lượng TC ở tất cả các khía cạnh.

- Tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Cải thiện quy trình báo cáo tài chính và quản lý ngân sách công bằng cách áp dụng các tiêu chuẩn cao về minh bạch. Sử dụng công nghệ thông tin để công khai thông tin về chi tiêu công và dòng kiều hối. Tăng cường niềm tin của người dân và nhà đầu tư vào chính phủ, từ đó khuyến khích họ sử dụng kiều hối vào đầu tư sản xuất thay vì tiêu dùng.

- Cải cách quy trình quản lý và thực thi luật pháp. Rà soát và cải thiện các quy định liên quan đến đầu tư và kiều hối để giảm bớt các rào cản hành chính và khuyến khích đầu tư. Một khung quy định tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng kiều hối vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh

Ngoài ra, các quốc gia cần đào tạo và nâng cao năng lực cho các cơ quan thực thi pháp luật, nhằm đảm bảo rằng các quy định về kiều hối và đầu tư được thực thi một cách công bằng và hiệu quả. Giảm thiểu tham nhũng và tạo điều kiện thuận lợi cho kiều hối được sử dụng vào các dự án phát triển kinh tế.

- Hoàn thiện nhà nước pháp quyền. Tăng cường việc thực thi pháp luật và bảo vệ quyền sở hữu thông qua cải cách tư pháp và đào tạo cho các cơ quan thực thi pháp luật. Việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp sẽ giúp người dân cảm thấy an tâm hơn khi sử dụng kiều hối cho đầu tư.

- Thực hiện kiểm soát tham nhũng. Triển khai các biện pháp chống tham nhũng mạnh mẽ như xây dựng cơ chế giám sát độc lập và tăng cường minh bạch trong việc sử dụng ngân sách công. Giảm thiểu tham nhũng sẽ khuyến khích người dân và các nhà đầu tư tin tưởng hơn vào việc sử dụng kiều hối cho các mục đích phát triển kinh tế.

- Phát triển cơ sở hạ tầng tài chính: Khuyến khích các ngân hàng và tổ chức tài chính cải thiện dịch vụ của họ đối với người nhận kiều hối, chẳng hạn như cung cấp các sản phẩm tín dụng với lãi suất hợp lý và thủ tục vay đơn giản hơn. Giúp kiều hối được chuyển đổi thành vốn đầu tư hiệu quả hơn, từ đó thúc đẩy TTKT.

- Khuyến khích đầu tư vào giáo dục và đào tạo: Sử dụng một phần kiều hối để đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề cho người dân, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Một lực lượng lao động có kỹ năng cao sẽ tăng khả năng hấp thụ và sử dụng hiệu quả các dòng kiều hối vào phát triển kinh tế.

- Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Giảm bớt thủ tục hành chính và quy định gây khó khăn cho doanh nghiệp, đồng thời bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và người tiêu dùng. Môi trường kinh doanh tốt sẽ khuyến khích người nhận kiều hối đầu tư vào các doanh nghiệp, từ đó tạo ra việc làm và thúc đẩy TTKT.

- Củng cố sự ổn định chính trị. Thúc đẩy các cuộc đối thoại chính trị và xây dựng các cơ chế hòa giải để giảm thiểu xung đột và bất ổn. Một môi trường chính trị ổn định sẽ thu hút đầu tư và cải thiện niềm tin của công dân vào chính phủ. Ngoài ra, cần tăng cường pháp quyền và kiểm soát tham nhũng, thực thi luật pháp một cách nghiêm ngặt và thành lập các cơ quan độc lập để điều tra và xử lý tham nhũng từ đó xây dựng niềm tin của công chúng vào hệ thống pháp luật và chính phủ.

#### **Cải thiện phát triển tài chính các quốc gia**

Kết quả của luận án cho thấy, mặc dù kiều hối có tác động nghịch chiều đến TTKT tuy nhiên đối với các quốc gia có PTTC cao, sẽ làm giảm tác động tiêu cực của kiều hối đến tăng trưởng tại các quốc gia này. Do đó, các quốc gia cần có những chính sách

nhằm phát triển tổ chức tài chính, như xem xét áp dụng các chính sách nhằm làm phong phú cấu trúc tài chính HTTC với việc tăng cường độ sâu, quy mô và tính đa dạng của các tổ chức tài chính, để mọi người đều có thể tiếp cận các tổ chức tài chính một cách thuận tiện với những chi phí giao dịch thấp, đặc biệt là các định chế ngân hàng – tổ chức trung tâm nhận về các lượng kiều hối lớn từ các cá nhân, tổ chức nước ngoài.

- Cải thiện hệ thống ngân hàng và dịch vụ tài chính. Các tổ chức tài chính cần phát triển mạng lưới chi nhánh và dịch vụ ngân hàng trực tuyến để tiếp cận nhiều đối tượng khách hàng hơn, đặc biệt là người nhận kiều hối. Đưa ra các sản phẩm tiết kiệm có lãi suất cao hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản tốt, phù hợp với nhu cầu của người nhận kiều hối, như tài khoản tiết kiệm chuyên dụng cho kiều hối.

- Phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng và nâng cao nhận thức về các lựa chọn đầu tư. Các tổ chức tài chính tạo ra các sản phẩm tài chính như trái phiếu, quỹ đầu tư, và tài khoản tiết kiệm đặc biệt dành cho người nhận kiều hối, từ đó khuyến khích họ đầu tư vào nền kinh tế. Cung cấp thông tin rõ ràng và minh bạch về các sản phẩm tài chính, giúp người dân hiểu rõ hơn về cách thức đầu tư kiều hối. Các chương trình này có thể bao gồm thông tin về đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu hoặc bất động sản

- Khuyến khích đầu tư trực tiếp. Các tổ chức tài chính có thể tạo ra quỹ đầu tư dành riêng cho kiều hối, cho phép người nhận đầu tư trực tiếp vào các dự án phát triển kinh tế trong nước. Ngoài ra, chính phủ cần có chính sách hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ, cung cấp các khoản vay ưu đãi hoặc tài trợ cho các doanh nghiệp nhỏ do người nhận kiều hối điều hành, từ đó tạo ra việc làm và TTKT.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng tài chính. Đầu tư vào công nghệ tài chính thông qua việc phát triển ứng dụng và nền tảng trực tuyến để giảm chi phí và thời gian chuyển tiền kiều hối, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư. Cần cải thiện kết nối giữa các ngân hàng và tổ chức tài chính, tạo ra các mạng lưới liên kết giữa các ngân hàng và tổ chức tài chính để tối ưu hóa quy trình chuyển tiền và đầu tư. Cải thiện dịch vụ chuyển tiền, hợp tác với các công ty chuyển tiền quốc tế để giảm phí chuyển tiền và tăng tốc độ xử lý giao dịch. Các tổ chức tài chính cần giảm chi phí chuyển tiền quốc tế, để người gửi kiều hối có thể chọn kênh ngân hàng là kênh chuyển tiền thay vì các kênh không chính thức với chi phí rẻ hơn. Việc thu hút dòng vốn đáng kể này vào hệ thống các kênh

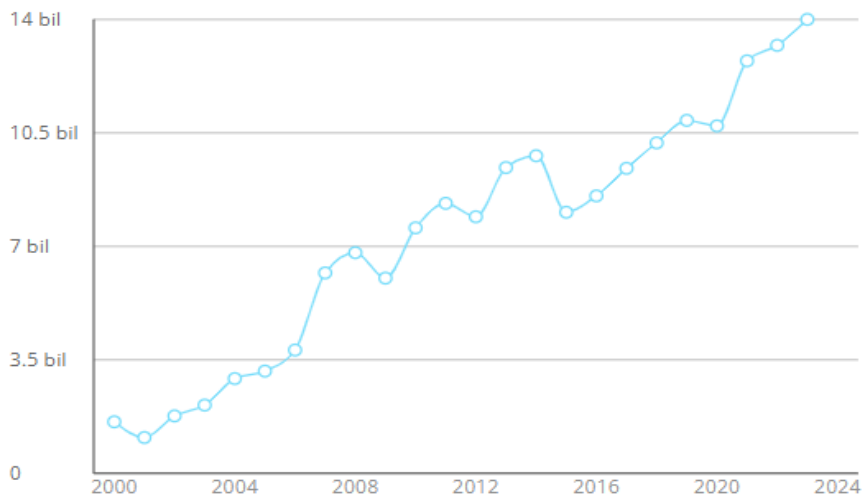
chính thức của hệ thống tài chính quốc gia từ đó có thể phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả.

- Tăng cường hợp tác và đối thoại với cộng đồng di cư. Tạo điều kiện cho các chương trình hợp tác giữa các tổ chức tài chính và cộng đồng người di cư để tìm hiểu nhu cầu của họ và phát triển các sản phẩm tài chính phù hợp. Khuyến khích việc đầu tư trở về, xây dựng các chiến dịch tiếp thị nhằm khuyến khích người di cư đầu tư vào quê hương của họ thông qua kiều hối.

Bằng cách thực hiện những giải pháp này, các tổ chức tài chính không chỉ có thể thu hút kiều hối vào đầu tư mà còn có thể tạo ra tác động tích cực đối với nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển bền vững trong cộng đồng. Việc nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính, cải thiện giáo dục tài chính, và xây dựng các chương trình hỗ trợ đầu tư sẽ góp phần gia tăng giá trị của dòng kiều hối cho sự phát triển kinh tế quốc gia.

### 5.2.2 Đối với Việt Nam

Mặc dù kiều hối đến Việt Nam liên tục tăng trong các năm qua từ 1,6 tỷ USD vào năm 2000 đến năm 2023 đã đạt 14 tỷ USD, và duy trì là một trong những quốc gia hàng đầu trên thế giới cũng như khu vực Châu Á.



**Hình 5.1. Kiều hối vào Việt Nam giai đoạn 2000 – 2023**

*Nguồn: Báo cáo World Bank - KNOMAD, 2024*

Mặc dù lượng kiều hối đã liên tục gia tăng trong thời gian qua, bất kể các khủng hoảng kinh tế đã diễn ra, tuy nhiên kiều hối vẫn chưa phát huy được tính hiệu quả của nó trong việc góp phần TTKT cho quốc gia. Tại Việt Nam, bên cạnh nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), kiều

hối là một trong những nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng việc chính phủ thu hút thêm dòng kiều hối là chưa đủ mà cần có thêm các biện pháp khuyến khích để các khoản chuyển tiền này được chi tiêu một cách hiệu quả và đóng góp vào TTKT. Vì vậy, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của kiều hối, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, trở thành lực đẩy cho nền kinh tế Việt Nam:

#### ❖ Đối với Chính phủ

- Nâng cao Hiệu quả của Chính phủ thông qua việc cải cách hành chính. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý để tăng cường hiệu quả và minh bạch trong cung cấp dịch vụ công. Tăng cường đào tạo và nâng cao kỹ năng cho cán bộ công chức, đặc biệt là trong lĩnh vực phục vụ cộng đồng và quản lý.
- Cải thiện chất lượng quy định, rà soát và điều chỉnh quy định: Đánh giá các quy định hiện hành để loại bỏ những quy định không cần thiết hoặc gây khó khăn cho doanh nghiệp và người dân. tích cực lấy ý kiến từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong quá trình xây dựng và sửa đổi các quy định.
- Tăng cường nhà nước pháp quyền, củng cố hệ thống tư pháp: Đảm bảo rằng các cơ quan tư pháp hoạt động độc lập và có đủ nguồn lực để thực thi công lý. Tăng cường bảo vệ quyền sở hữu tài sản và quyền cá nhân, đảm bảo rằng mọi công dân đều được đối xử công bằng khi thực thi pháp luật.
- Kiểm soát tham nhũng, thiết lập cơ chế kiểm tra và giám sát: Cần có các cơ quan độc lập để giám sát các hoạt động của chính quyền và phát hiện tham nhũng. Khuyến khích minh bạch tài chính, công bố thông tin về ngân sách và chi tiêu công để người dân có thể theo dõi và đánh giá.
- Tạo điều kiện pháp Lý và chính sách hấp dẫn. Đảm bảo rằng hệ thống pháp luật và chính sách liên quan đến chuyển tiền kiều hối là minh bạch, an toàn và dễ tiếp cận cho người di cư. Ngoài ra, cần có chính sách ưu đãi, cung cấp các chính sách ưu đãi thuế hoặc giảm chi phí chuyển tiền cho kiều hối được đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên.
- Tăng cường thông tin thị trường và hỗ trợ các dự án đầu tư: Cung cấp thông tin chi tiết về các cơ hội đầu tư và các lĩnh vực phát triển kinh tế, giúp người nhận kiều hối dễ dàng đưa ra quyết định đầu tư. Chính phủ nên xây dựng các dự án sử dụng kiều

hội cho phát triển hạ tầng và dịch vụ xã hội, từ đó khuyến khích người di cư tham gia đầu tư trực tiếp.

- Tạo môi trường đầu tư thân thiện và xây dựng mạng lưới hỗ trợ: Cải thiện môi trường đầu tư bằng cách giảm thiểu thủ tục hành chính và tạo ra cơ hội đầu tư hấp dẫn cho kiều hối. Tạo ra các kênh liên lạc hiệu quả giữa chính phủ và cộng đồng người di cư để họ có thể nắm bắt thông tin về chính sách và các cơ hội đầu tư tại quê nhà.

- Cuối cùng, chính phủ cần khuyến khích sự tham gia của người di cư. Tổ chức các sự kiện kết nối giữa người di cư và chính phủ để tăng cường sự tham gia và đóng góp của họ vào phát triển kinh tế.

Những biện pháp trên không chỉ giúp Chính phủ Việt Nam thu hút kiều hối mà còn góp phần nâng cao tác động tích cực của kiều hối đối với TTKT, từ đó xây dựng một nền kinh tế phát triển bền vững hơn. Thời gian qua, chính phủ đã có những chính sách nhằm cải thiện môi trường thể chế, điển hình là Nghị quyết số 76/NQ-CP Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030. Theo đó, trong giai đoạn 2021-2030 chính phủ tập trung vào 6 nội dung, đó là: Cải cách TC; Cải cách thủ tục hành chính; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Cải cách chế độ công vụ; Cải cách tài chính công và Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Tuy nhiên theo báo cáo PAPI (Chỉ số hiệu quả Quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam) năm 2023 hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp tiếp tục có những thăng trầm nhất định ở từng nhóm lĩnh vực nội dung PAPI đo lường. Kết quả phân tích so sánh Chỉ số PAPI năm 2023 với năm 2022 cho thấy, hai chỉ số nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ và ‘Quản trị điện tử’ đều có sự cải thiện, và hai chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ và ‘Quản trị môi trường’ hầu như không thay đổi. Tuy nhiên, bốn chỉ số nội dung còn lại, gồm ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’, ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’, ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’, và ‘Thủ tục hành chính công’ đều suy giảm. Trong số các chỉ số có chiều hướng suy giảm, hiệu quả công khai, minh bạch trong việc ra quyết định của các cấp chính quyền ở địa phương suy giảm đáng kể hơn cả. Như vậy có thể thấy, mặc dù trong quá trình triển khai đã đạt được một số thành tựu nhất định trong quá trình cải cách, tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề cần cải thiện như: cần tập trung nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật; nâng cao chất



lượng, hiệu quả thực thi pháp luật; cải cách thủ tục hành chính đơn giản hơn, áp dụng công nghệ trong quá trình xử lý các thủ tục; thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động các cơ quan tránh gây ra tình trạng cán bộ gây khó dễ cho người liên quan...

Việc cải thiện chất lượng thể chế không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước mà còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội bền vững. Các giải pháp trên cần được thực hiện đồng bộ và liên tục để đạt được hiệu quả cao nhất.

#### ❖ Đối với ngân hàng nhà nước và Hệ thống ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có thể thực hiện một số biện pháp để nâng cao phát triển tài chính nhằm thúc đẩy kiều hối hiệu quả hơn và nền kinh tế, bao gồm:

- Phát triển hệ thống ngân hàng và tài chính. Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho người chuyển tiền bằng cách cải thiện dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả giảm thời gian và chi phí chuyển tiền. Tạo ra các sản phẩm tài chính phù hợp, phát triển các sản phẩm tài chính như tài khoản tiết kiệm hoặc đầu tư đặc biệt dành cho người nhận kiều hối để khuyến khích họ đầu tư vào nền kinh tế.
- Cải thiện chất lượng dịch vụ ngân hàng. Các ngân hàng cần giảm chi phí chuyển tiền, thiết lập các chương trình giảm phí chuyển tiền cho kiều hối để làm cho việc gửi tiền trở nên hấp dẫn hơn cho người di cư và gia đình họ. Nâng cao độ tin cậy và an toàn, đảm bảo rằng các giao dịch kiều hối được thực hiện một cách an toàn và bảo mật, từ đó tăng cường niềm tin của người gửi tiền.
- Phát triển sản phẩm tài chính đặc thù. Các tổ chức tài chính cần tạo ra các sản phẩm dành riêng cho kiều hối, phát triển các tài khoản tiết kiệm, đầu tư, hoặc sản phẩm tài chính khác dành cho người nhận kiều hối để khuyến khích họ sử dụng kiều hối cho đầu tư. Khuyến khích đầu tư qua kiều hối, cung cấp các cơ hội đầu tư hấp dẫn cho kiều hối, chẳng hạn như vào lĩnh vực bất động sản, nông nghiệp, hay các dự án hạ tầng.
- Hợp tác với các ngân hàng nước ngoài. thiết lập quan hệ đối tác: Các tổ chức tài chính cần hợp tác với các ngân hàng và tổ chức tài chính nước ngoài để mở rộng mạng lưới chuyển tiền và tạo điều kiện thuận lợi cho kiều hối. Tham gia vào các chương trình quốc tế về kiều hối để tạo ra sự kết nối và tăng cường tính cạnh tranh trong lĩnh vực này.

- Nâng cao cơ sở hạ tầng công nghệ. cải tiến hệ thống công nghệ thông tin: Đầu tư vào công nghệ để cải thiện quy trình chuyển tiền, giảm thời gian xử lý và nâng cao trải nghiệm của người sử dụng. Phát triển ứng dụng di động và dịch vụ ngân hàng trực tuyến để người gửi tiền có thể thực hiện giao dịch một cách nhanh chóng và dễ dàng.

Những biện pháp trên không chỉ giúp NHNN thu hút kiều hối mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho người gửi và người nhận kiều hối, từ đó góp phần vào sự phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam.

### **5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Mặc dù các kết quả nghiên cứu trên đáp ứng được mục tiêu đã đặt ra nhưng luận án vẫn còn một số hạn chế.

Đầu tiên, luận án chỉ có thể đánh giá kiều hối dưới dạng được chuyển về quốc gia tiếp nhận một cách chính thức, tuy nhiên ngoài kênh chính thức, kiều hối có thể được chuyển về dưới các kênh không chính thức, vì vậy để có đánh giá đầy đủ, toàn diện hơn về tác động của kiều hối đến TTKT của quốc gia cần đánh giá kiều hối cả kênh chính thức và không chính thức. Do đó, với hạn chế trên, các nghiên cứu sau có thể mở rộng đánh giá toàn diện tác động của kiều hối đến TTKT với việc đo lường kiều hối ở cả kênh chính thức và không chính thức. Ngoài ra, việc xem xét cụ thể về hành vi cũng như mục đích sử dụng kiều hối của những người tiếp nhận trong các nghiên cứu trong tương lai cũng sẽ giúp các nhà chính sách có những chính sách phù hợp, hiệu quả hơn trong việc thu hút kiều hối, hỗ trợ TTKT, hạn chế những tác động tiêu cực mà kiều hối mang lại.

Thứ hai, Nghiên cứu sử dụng chỉ số quản trị toàn cầu để đo lường chất lượng TC, tuy nhiên việc đo lường chất lượng TC không đơn giản, do đó các hướng nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng nghiên cứu với các chỉ tiêu đo lường chất lượng TC khác, từ đó có cái nhìn đa chiều hơn.

Thứ ba, Biến TC (ins) được nghiên cứu trong luận án là một biến tổng hợp từ 6 chỉ tiêu thành phần trong Chỉ số quản trị toàn cầu WGI bằng phương pháp PCA, do đó mới chỉ đánh giá được tác động tổng hợp của TC đến TTKT mà chưa đánh giá được tác động riêng của từng khía cạnh đến TTKT. Các hướng nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét đưa 6 chỉ tiêu thành phần của WGI thành 6 biến vào mô hình nghiên

cứu để xem xét tác động của từng chỉ tiêu thành phần, từ đó đề xuất những giải pháp cụ thể hơn liên quan đến chất lượng TC, kiều hối và TTKT.

Cuối cùng, với mục tiêu nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu của của luận án là tại các quốc gia Châu Á với dữ liệu bảng. Vì vậy về việc đánh giá tác động cụ thể của kiều hối đến Việt Nam, luận án chỉ có thể dừng lại ở việc đánh giá sơ bộ qua một số phần như thông qua đánh giá thực trạng của từng yếu tố, và các biểu đồ phân tán. Do đó, để đánh giá chi tiết, cụ thể hơn về tác động của kiều hối đến TTKT trong điều kiện thể chế và phát triển tài chính Việt Nam cần thực hiện riêng với đặc thù dữ liệu chuỗi thời gian.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

### **Tạp chí trong nước**

1. Phạm Thanh Truyền. (2022). Impacts of remittances economic growth in Asian developing countries. *Review of Finance*, Vol.5, Issue 3, 2022.
2. Phạm Thanh Truyền & Hồ Thủy Tiên. 2022. Tác động của Kiều hối, thể chế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Châu Á. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Kế toán*, số 09 (230) -2022.
3. Phạm Thanh Truyền & Hồ Thủy Tiên. (2021). Tác động của Kiều hối đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Châu Á – vai trò của Phát triển tài chính. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Kế toán*, số 07 (216) -2021.

### **Kỷ yếu hội nghị quốc tế**

Ho Thuy Tien, Pham Thi Thu Hong and Pham Thanh Truyen. (2020). Institution and Economic growth in Asia: A Quantile Regression Approach. *Finance – Accounting for Promoting Sustainable Development In Private Sector (FASPS 2020)*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

#### *Văn bản pháp lý*

Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới.

Nghị quyết số 169/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, Chỉ thị số 45-CT/TW và Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2021 – 2026.

Nghị quyết số 76/NQ-CP Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030 ngày 15/07/2021.

Quyết định 1334/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát huy nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài phục vụ phát triển đất nước trong tình hình mới” ngày 10/11/2023.

Báo cáo của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, 2024.

CECODES, RTA & UNDP (2024). *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI, năm 2023)*.

Bùi Đại Dũng, & Phạm Thu Phương. (2009). TTKT và công bằng xã hội. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 25(2), 82-91.

Đỗ Đức Quân. (2017). Tác động từ dòng KH đến kinh tế Việt Nam và một số khuyến nghị. *Tạp chí Tài chính*, 2(Tháng 2/2017).

Đỗ Thị Kim Hảo, & Đinh Thị Thanh Long. (2017). Tác động của KH đến TTKT. *Tạp chí Ngân hàng*(05/2017).

Đinh Tuấn Minh (2020). "Kiêu hởi và vai trò trong phục hồi kinh tế Việt Nam." *Tạp chí Phát triển Kinh tế*.

Lê Đạt Chí, & Phan Thị Thanh Thúy. (2014). Tác động của KH đến TTKT ở các nước đang phát triển. *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, 16(26), 52-58.

Lê Thanh Tùng. (2015). Mối quan hệ giữa KH và TTKT tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế. *Science and Technology Development Journal*, 18(4), 104-112.

Lê Thanh Tùng, & Nguyễn Hồng Thái. (2017). Tác động của KH đến TTKT tại một số quốc gia ASEAN. *Tạp chí NC Đông Nam Á*, 5(206), 3-12.

Nguyễn Đình Cung (2019). "Tác động của kiêu hởi đến phát triển kinh tế ở Việt Nam." *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*.

### Tiếng Anh

Abdelhadi, S., & Bashayreh, A. (2017). Remittances and Economic Growth Nexus: Evidence from Jordan. *International Journal of Business and Social Science*, 8(12), 98-102.

Abdih, Y., Chami, R., Dagher, J., & Montiel, P. (2012). Remittances and institutions: Are remittances a curse? *World Development*, 40(4), 657-666.

Abdi, H., & Williams, L. J. (2010). Principal component analysis. *Wiley Interdisciplinary Reviews: Computational Statistics*, 2(4), 433-459.

- Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). Institutions as a fundamental cause of long-run growth. *Handbook of economic growth, 1*, 385-472.
- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*. Crown Business.
- Adams, R. (2007). International Remittances and the Household: Analysis and Review of Global Evidence. *World Bank Policy Research Working Paper, 4116*.
- Adams, R. H. J. (2004). *Remittances and poverty in Guatemala*: The World Bank.
- Adams, S., & Klobodu, E. K. M. (2016). Remittances, regime durability and economic growth in Sub-Saharan Africa (SSA). *Economic Analysis and Policy, 50*, 1-8.
- Adarkwa, M. A. (2015). Impact of remittances on economic growth: Evidence from selected West African countries (Cameroon, Cape Verde, Nigeria and Senegal). *African Human Mobility Review, 1*(2), 178-202.
- Addy, D., Wijkstrom, B., & Thouez, C. (2003). Migrant Remittances-Country of Origin Experiences: Developmental Impact and Future Prospect. *International Conference on Migrant Remittance: London*, 9-10.
- Adenutsi, D. E. (2011). Do remittances alleviate poverty and income inequality in poor countries? Empirical evidence from sub-Saharan Africa. *MPRA Paper*.
- Adnan, N. (2011). *Measurement of financial development: A fresh approach*. Paper presented at the 8th International Conference on Islamic Economics and Finance. University of Surrey, United Kingdom and Comsats Institute of Information Technology, Islamabad, Pakistan.
- Agarwal, R., & Horowitz, A. W. (2002). Are international remittances altruism or insurance? Evidence from Guyana using multiple-migrant households. *World Development, 30*(11), 2033-2044.
- Agenor, P. R., & Montiel, P. J. (2008). *Development Macroeconomics* (3rd Edition ed.). United Kingdom: Princeton University Press.
- Aggarwal, D.-K., & Demirguc-Kunt, A. (2006). Do Workers 'Remittances Promote Financial Development'. *World Bank Policy Research Working Paper, 3957*.
- Ahortor, C. R., & Adenutsi, D. E. (2008). The impact of remittances on economic growth in small-open developing economies.
- Aitymbetov, S. (2006). Emigrant remittances: Impact on economic development of kyrgyzstan. *Kyrgyzstan, The Economic Policy Institute*.
- Aizenman, J., Jinjara, Y., & Park, D. (2015). Financial development and output growth in developing Asia and Latin America: A comparative sectoral analysis: National Bureau of Economic Research.
- Anderson, C. D. (2009). Institutional change, economic conditions and confidence in government: Evidence from Belgium. *Acta Politica, 44*(1), 28-49.
- Ang, A. P. (2007). *Workers' remittances and economic growth in the Philippines*. Paper presented at the DEGIT Conference Papers.
- Ang, J. B., & McKibbin, W. J. (2007). Financial liberalization, financial sector development and growth: Evidence from Malaysia. *Journal of Development Economics, 84*(1), 215-233.
- Arben, K., & Myslym, O. (2017). Assessing effect of remittance on economic growth of Albania: An econometric approach. *International Journal of Economics, Commerce and Management, 5*, 53-65.

- Barajas, A., Chami, R., Fullenkamp, C., Gapen, M., & Montiel, P. J. (2009). Do workers' remittances promote economic growth? *IMF Working Papers*, 1-22.
- Barajas, A., Gapen, M. T., & Haimovich, F. (2018). Do Remittances Have a Non-linear Impact on Economic Growth?.
- Barro, R. J., & Sala-i-Martin, X. (2004). *Economic Growth*.
- Beck, T., & Levine, R. (2005). Legal institutions and financial development *Handbook of new institutional economics* (pp. 251-278): Springer.
- Beck, T., Levine, R., & Loayza, N. (2000). Finance and the Sources of Growth. *Journal of Financial Economics*, 58(1-2), 261-300.
- Bernanke, B., & Blinder, A. (1988). Is it money or credit, or both, or neither. *American Economic Review*, 78(2), 435-439.
- Bernanke, B., & Blinder, A. (1992). 1992. The Federal Funds Rate and the Channels of Monetary Transmission. *American Economic Review*, 82(4), 90-92.
- Bernanke, B., & Gertler, M. (1995). Inside the black box: the credit channel of monetary policy transmission. *Journal of Economic Perspectives*, 9(4), 27-48.
- Bernanke, B. S., Gertler, M., & Gilchrist, S. (1999). The financial accelerator in a quantitative business cycle framework. *Handbook of macroeconomics*, 1, 1341-1393.
- Bettin, G., & Zazzaro, A. (2012). Remittances and financial development: substitutes or complements in economic growth? *Bulletin of Economic Research*, 64(4), 509-536.
- Binford, L. (2003). Migrant remittances and (under) development in Mexico. *Critique of Anthropology*, 23(3), 305-336.
- Bjuggren, P., Dzansi, J., & Shukur, G. (2010). Remittances and investment. Centre for Excellence for Science and Innovation Studies (CESIS): Working Paper.
- Bowles, S. (1998). Endogenous preferences: The cultural consequences of markets and other economic institutions. *Journal of Economic Literature*, 36(1), 75-111.
- Campos, N. F., & Kinoshita, Y. (2008). Foreign direct investment and structural reforms: Evidence from Eastern Europe and Latin America. *IMF Working Papers*, 1-38.
- Carling, J. (2008). The determinants of migrant remittances. *Oxford Review of Economic Policy*, 24(3), 581-598.
- Catrinescu, N., Leon-Ledesma, M., Piracha, M., & Quillin, B. (2006). Remittances, institutions, and economic growth. *World Development*, 37(1), 81-92.
- Chami, R., Barajas, A., Cosimano, T., Fullenkamp, C., Gapen, M., & Montiel, P. (2008). *Macroeconomic consequences of remittances*: International Monetary Fund Washington, DC.
- Chami, R., Fullenkamp, C., & Jahjah, S. (2005). Are immigrant remittance flows a source of capital for development? *IMF Staff papers*, 52(1), 55-81.
- Chowdhury, M. (2016). Financial development, remittances and economic growth: Evidence using a dynamic panel estimation. *Margin: The Journal of Applied Economic Research*, 10(1), 35-54.
- Čihák, M., Demirgüç-Kunt, A., Feyen, E., & Levine, R. (2012). Benchmarking financial systems around the world. *World Bank Policy Research Working Paper*(6175).

- Clarke, G., Beck, T., Keefer, P., Groff, A., & Walsh, P. (1999). *New tools and new tests in comparative political economy: The Database of Political Institutions*: The World Bank.
- Coetzee, J. K. (2001). *Development: Theory, policy and practice*: Oxford University Press Southern Africa.
- Cooray, A. (2012). The impact of migrant remittances on economic growth: evidence from South Asia. *Review of International Economics*, 20(5), 985-998.
- Cosovan, N. (2011). *Impact of remittances on investments, financial development and economic growth. Case study Moldova*. (Master Master Thesis), Charles University in Prague, Institute of Economic Studies.
- Cuong, N. V., & Mont, D. (2012). Economic impacts of international migration and remittances on household welfare in Vietnam. *International Journal of Development Issues*, 11(2), 144-163.
- De Haas, H. (2007). Remittances, migration and social development. *A conceptual review of the literature*.
- De Haas, H. (2010). Migration and development: A theoretical perspective. *International migration review*, 44(1), 227-264.
- Deidda, L., & Fattouh, B. (2002). Non-linearity between finance and growth. *Economics Letters*, 74(3), 339-345.
- Demirguc-Kunt, A., & Levine, R. (2008). Finance, financial sector policies, and long-run growth.
- Demsetz, H. (1967). Forward a theory of property rights. *The American Economic Review*, 57(2).
- Diamond, D. W., & Dybvig, P. H. (1983). Bank runs, deposit insurance, and liquidity. *Journal of Political Economy*, 91(3), 401-419.
- Dorrucci, E., Meyer-Cirkel, A., & Santabárbara, D. (2009). Domestic financial development in emerging economies: Evidence and implications. *ECB occasional paper*(102).
- Dugger, W. (1990). The new institutionalism: new but not institutionalist. *Journal of Economic issues*, 24(2), 423-431.
- Eggertsson, T. (1990). *Economic behavior and institutions: Principles of Neoinstitutional Economics*: Cambridge University Press.
- El Hamma, I. (2016). Linking remittances with financial development and institutions: a study from selected MENA countries.
- Faini, R. (2002). *Migration, remittances and growth*. Paper presented at the Conference on Poverty, International Migration and Asylum, Helsinki.
- Faini, R. (2002). *Migration, remittances and growth*. Paper presented at the Conference on Poverty, International Migration and Asylum, Helsinki, September.
- Favara, G. (2003). An empirical reassessment of the relationship between finance and growth.
- Fayissa, B., & Nsiah, C. (2010). The impact of remittances on economic growth and development in Africa. *The American Economist*, 55(2), 92-103.
- Fayissa, B., & Nsiah, C. (2013). Remittances and Economic Growth in Africa, Asia, and Latin American-Caribbean Countries: A Panel Unit Root and Panel Cointegration Analysis. *Journal Economics and Finance*, 37(3), 424-441.



- Freund, C., & Spatafora, N. (2005). *Remittances: transaction costs, determinants, and informal flows*: The World Bank.
- Freund, C., & Spatafora, N. (2008). Remittances, transaction costs, and informality. *Journal of Development Economics*, 86(2), 356-366.
- Fry, M. J. (1997). In favour of financial liberalisation. *The Economic Journal*, 107(442), 754-770.
- Ghencea, B., & Igor, G. (2004). Labour migration and remittances in the republic of Moldova.
- Ghosh Dastidar, S. (2017). Impact of remittances on economic growth in developing countries: The role of openness. *Global Economy Journal*, 13(1).
- Giuliano, P., & Ruiz-Arranz, M. (2006). Remittances, financial development, and growth. *Journal of Development Economics*, 90(1), 144-152.
- Giuliano, P., & Ruiz-Arranz, M. (2009). Remittances, financial development, and growth. *Journal of Development Economics*, 90(1), 144-152.
- Giuliano, P., & Ruiz-Arranz, M. (2020). Remittances and Economic Growth: A Critical Review.
- Greenwood, J., & Jovanovic, B. (1990). Financial development, growth, and the distribution of income. *Journal of Political Economy*, 98(5, Part 1), 1076-1107.
- Greif, A. (2006). Family structure, institutions, and growth: the origins and implications of western corporations. *American Economic Review*, 96(2), 308-312.
- Guha, P. (2013). Macroeconomic effects of international remittances: The case of developing economies. *Economic Modelling*, 33, 292-305. doi: <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2013.04.016>
- Gupta, S., Pattillo, C. A., & Wagh, S. (2007). Impact of remittances on poverty and financial development in Sub-Saharan Africa. *IMF Working paper*, 07(38).
- Hall, R. E., & Jones, C. I. (1999). *Why Do Some Countries Produce So Much More Output Per Worker Than Others?*. *The Quarterly Journal of Economics*, 114(1), 83-116.
- Hartmann, P., Heider, F., Papaioannou, E., & Lo Duca, M. (2007). The role of financial markets and innovation in productivity and growth in Europe. *ECB occasional paper*(72).
- Hassan, M. K., & Kha, A. M. (2022). Remittances, Financial Development, and Growth: Evidence from Developing Countries.
- Hermes, N., & Lensink, R. (2000). Financial system development in transition economies. *Journal of Banking & Finance*, 24(4), 507-524.
- Hodgson, G. M. (2004). *The evolution of institutional economics*: Routledge.
- Hristev, E., Mincu, G., Sandu, M., & Walewski, M. (2009). The effects of migration and remittances in rural Moldova: CASE Network Studies & Analyses.
- IOM (International Organization of Migration). (2017). Key Migration Terms.
- Issahaku, H., Abor, J. Y., & Amidu, M. (2018). The effects of remittances on economic growth: reexamining the role of institutions. *The Journal of Developing Areas*, 52(4), 29-46.
- James, W. (2006). A processual view of institutional change of the budget process within an Australian government-owned electricity corporation. *International Journal of Public Sector Management*.

- Johnson, G. E., & Whitelaw, W. E. (1974). Urban-rural income transfers in Kenya: an estimated-remittances function. *Economic Development and Cultural Change*, 22(3), 473-479.
- Jones, C. I. (1995). R & D-based models of economic growth. *Journal of Political Economy*, 103(4), 759-784.
- Jongwanich, J. (2007). Workers' remittances, economic growth and poverty in developing Asia and the Pacific countries: United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP).
- Jolliffe, I. T. (2002). *Principal Component Analysis*. Springer Series in Statistics.
- Kapur, D., & McHale, J. (2003). Migration's new payoff. *Foreign Policy*, 49-57.
- Kasper, W., & Streit, M. E. (1999). Institutional economics. *Books*.
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2010). *The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues*. World Bank Policy Research Working Paper No. 5430.
- Keynes, J. M. (2018). *The general theory of employment, interest, and money*: Springer.
- Khan, M. S., & Senhadji, A. S. (2003). Financial development and economic growth: A review and new evidence. *Journal of African Economies*, 12(suppl\_2), ii89-ii110.
- Khan, S., & Majeed, M. T. (2021) - "Remittances and Economic Growth: Evidence from South Asian Countries"
- Kireyev, A. (2006). The macroeconomics of remittances: the case of Tajikistan.
- Knack, S., & Keefer, P. (1995). Institutions and economic performance: cross-country tests using alternative institutional measures. *Economics & Politics*, 7(3), 207-227.
- Knight, J., & Sened, I. (1995). Explaining Social Institutions. The University of Michigan Press.
- Koser, K. (2007). *International migration: A very short introduction*: Oxford University Press.
- Kratou, H., & Gazdar, K. (2015). Addressing the effect of workers' remittance on economic growth: evidence from MENA countries. *International Journal of Social Economics*.
- Kumar, R. R., Stauvermann, P. J., Patel, A., & Prasad, S. (2018). The effect of remittances on economic growth in Kyrgyzstan and Macedonia: Accounting for financial development. *International Migration*, 56(1), 95-126.
- Kunofiwa, T. (2015). Personal remittances, banking sector development and economic growth in Israel: A tri-variate causality test. *Journal of Corporate Ownership and Control*, 13(1), 806-819.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R. (2002). Investor protection and corporate valuation. *The Journal of Finance*, 57(3), 1147-1170.
- Le, T. (2009). Trade, remittances, institutions, and economic growth. *International Economic Journal*, 23(3), 391-408.
- Le, T. (2011). Remittances for economic development: The investment perspective. *Economic Modelling*, 28(6), 2409-2415.
- Leftwich, A., & Sen, K. (2010). *Beyond institutions: institutions and organizations in the politics and economics of growth and poverty reduction: a thematic*

- synthesis of research evidence: Research Programme Consortium for Improving Institutions for Pro-Poor Growth.*
- Levine, R., & Zervos, S. (1998). Stock markets, banks, and economic growth. *American Economic Review*, 537-558.
- Lin, J. Y. (1989). An economic theory of institutional change: induced and imposed change. *Cato J.*, 9, 1.
- Lucas, R. E. (1988). On the Mechanics of Economic Development. *Journal of Monetary Economics*.
- Mankiw, N. G. (2014). *Principles of economics*: Cengage Learning.
- Maimbo, S. M., & Ratha, D. (2020). Remittances and Economic Development: A Review of the Literature.
- Massey, D. S., Arango, J., Hugo, G., Kouaouci, A., & Pellegrino, A. (1999). *Worlds in motion: understanding international migration at the end of the millennium: understanding international migration at the end of the millennium*: Clarendon Press.
- McKinnon, R. I. (1973). *Money and Capital in Economic Development* (E. S. Shaw Ed.). Washington: DC: Brookings Institution.
- Mishkin, F. S. (2009). Globalization and financial development. *Journal of Development Economics*, 89(2), 164-169.
- Mundaca, B. G. (2009). Remittances, financial market development, and economic growth: the case of Latin America and the Caribbean. *Review of development economics*, 13(2), 288-303.
- Murshid, K., Iqbal, K., & Ahmed, M. (2002). A study on remittance inflows and utilization. *Dhaka: International Organization for Migration*.
- Ncube, M., & Brixiova, Z. (2013). Remittances and their macroeconomic impact: evidence from Africa. *African Development Bank Group Working Paper*, 188.
- Nguyễn Phúc Hiền, & Vũ Thế Cường. (2020). Tác động của KH đến TTKT ở một số nước Asean. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế (Tạp chí KTDN)*, 120.
- Nguyễn Trọng Hoài. (2007). *Kinh tế Phát triển*: NXB Lao Động.
- North, D. C. (1990). Institutions, Institutional Change, Economic performance. *New York*.
- North, D. C. (1992). *The New Institutional Economics and Development*. New York: Cambridge University Press.
- Nyberg-Sorensen, N. (2004). The development dimension of migrant remittances. *Migration Policy Research Working Paper Series*, 1.
- Olalekan Oshota, S., & Adeniyi Badejo, A. (2014). The impact of remittances on economic growth in Nigeria: An error correction modeling approach. *Zagreb International Review of Economics & Business*, 17(2), 21-43.
- Olayungbo, D., & Quadri, A. (2019). Remittances, financial development and economic growth in sub-Saharan African countries: evidence from a PMG-ARDL approach. *Financial Innovation*, 5(1), 1-25.
- Oliner, S. D., & Rudebusch, G. D. (1996). Is there a broad credit channel for monetary policy? *Economic Review-Federal Reserve Bank of San Francisco*, 1, 3-13.
- Oluwafemi, A., & Ayandibu, A. O. (2014). Impact of remittances on development in Nigeria: Challenges and prospects. *Journal of Sociology and Social Anthropology*, 5(3), 311-318.

- Opong, K. K. (2012). Prospect theory and migrant remittance decision making. Available at SSRN 2127615.
- Orozco, M. (2006). *Understanding the remittance economy in Haiti*: World Bank Washington, DC.
- Parada, J. J. (2003). Original institutional economics and new institutional economics: Revisiting the bridges (or the divide). *Revista de Economía Institucional*, 5(8), 92-116.
- Perkins, D. H., Gillis, M., Roemer, M., & Snodgrass, D. R. (1992). *Economics of development*: WW Norton & Company, Inc.
- Phạm Thị Hoàng Anh, & Phạm Đức Anh. (2018). Kiểm chứng tác động của KH tới TTKT Việt Nam dựa trên MH ARDL. *Tạp chí NC Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(2), 24-39.
- Piracha, M., Catrinescu, N., Leon-Ledesma, M., & Quillin, B. (2006). Remittances, institutions and economic growth: IZA Discussion Paper Series.
- Poirine, B. (1997). A theory of remittances as an implicit family loan arrangement. *World Development*, 25(4), 589-611.
- Porter, M. E. (1990). *The competitive advantage of nations: with a new introduction*: The Free Press.
- Pradhan, K. C. (2016). Does remittance drive economic growth in emerging economies: Evidence from FMOLS and Panel VECM. *Theoretical & Applied Economics*, 23(4).
- Puri, S., & Ritzema, T. (1999). Migrant Worker Remittances. *Micro Finance and the*.
- Ramirez, M. D. (2013). Do financial and institutional variables enhance the impact of remittances on economic growth in Latin America and the Caribbean? A panel cointegration analysis. *International Advances in Economic Research*, 19(3), 273-288.
- Rapoport, H., & Docquier, F. (2005). The Economics of Migrants' Remittances. *Handbook of the economics of giving, altruism and reciprocity*, 2, 1135-1198.
- Ratha, D. (2005). Workers' remittances: an important and stable source of external development finance. *Economics Seminar Series*, 9, 157-175.
- Ratha, D., & Mohapatra, S. (2007). Increasing the macroeconomic impact of remittances on development. *World Bank*.
- Ratha, D. (2013). The Impact of Remittances on Economic Growth: A Review of the Literature.
- Ricardo, D. (1817). On the principles of political economy and taxation. 1821. *Library of Economics and Liberty. Consultado el*, 31.
- Rioja, F., & Valev, N. (2004a). Does one size fit all?: a reexamination of the finance and growth relationship. *Journal of Development Economics*, 74(2), 429-447.
- Rioja, F., & Valev, N. (2004b). Finance and the sources of growth at various stages of economic development. *Economic Inquiry*, 42(1), 127-140.
- Rodrik, D. (1998). Where did all the growth go? External shocks, social conflict, and growth collapses. *Journal of economic growth*, 4(4), 385-412.
- Rodrik, D. (2008). *One economics, many recipes: globalization, institutions, and economic growth*: Princeton University Press.
- Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5, Part 2), S71-S102.

- Rutherford, M. (1995). The old and the new institutionalism: can bridges be built? *Journal of Economic issues*, 29(2), 443-451.
- Sahay, R., Čihák, M., N'diaye, P., Barajas, A., Bi, R., Ayala, D., . . . Saborowski, C. (2015). Rethinking financial deepening: stability and growth in emerging markets. IMF Staff Discussion Note. *International Monetary Fund*.
- Samargandi, N., Fidrmuc, J., & Ghosh, S. (2015). Is the relationship between financial development and economic growth monotonic? Evidence from a sample of middle-income countries. *World Development*, 68, 66-81.
- Sasin, M. J., & McKenzie, D. (2007). *Migration, remittances, poverty, and human capital: conceptual and empirical challenges*: The World Bank.
- Sato, R. (1964). The Harrod-Domar model vs the neo-classical growth model. *The Economic Journal*, 74(294), 380-387.
- Shen, C.-H., & Lee, C.-C. (2006). Same financial development yet different economic growth: why? *Journal of Money, Credit and Banking*, 1907-1944.
- Shlens, J. (2014). *A Tutorial on Principal Component Analysis*. arXiv preprint arXiv:1404.1100.
- Siddique, A., Selvanathan, E. A., & Selvanathan, S. (2012). Remittances and economic growth: empirical evidence from Bangladesh, India and Sri Lanka. *Journal of development studies*, 48(8), 1045-1062.
- Simon, H. (1947). *Administrative behavior. A study of decision-making processes in administrative organization* The Free Press. New York.
- Smith, A. (1776). *The Wealth of Nations*, Books 1–3: Penguin, Harmondsworth.
- So, A. Y. (1990). *Social change and development: Modernization, dependency and world-system theories*: Sage.
- Solimano, A. (2003). Remittances by emigrants. *Issues and Evidence*, 89.
- Solow, R. (1956). A contribution to the Theory of Economic Growth. *Quarterly Journal of Economics*, 70, 65-94.
- Stahl, C. W., & Arnold, F. (1986). Overseas workers' remittances in Asian development. *International migration review*, 20(4), 899-925.
- Stark, O., & Lucas, R. E. (1988). Migration, remittances, and the family. *Economic Development and Cultural Change*, 36(3), 465-481.
- Svirydzenka, K. (2016). Introducing a new broad-based index of financial development.
- Taylor, J. E., & Wyatt, T. J. (1996). The shadow value of migrant remittances, income and inequality in a household-farm economy. *The Journal of Development Studies*, 32(6), 899-912.
- Todaro, M. P., & Smith, S. C. (2012). Economic development. *George Washington University*.
- United Nations. (2017). International Migration Report 2017: Highlights: Department of Economic and Social Affairs, Population Division.
- Veblen, T. (1898). Why is economics not an evolutionary science? *The quarterly journal of economics*, 12(4), 373-397.
- Williamson, O. E. (1975). Markets and hierarchies. *New York*, 2630.
- Williamson, O. E. (1979). *Transaction-cost Economics: The Governance of Contractual Relations*. The Free Press. New York.

- Williamson, O. E. (1985). *The economic institutions of capitalism*. New York: Free Press: Douglas.
- Williamson, O. E. (2000). The new institutional economics: taking stock, looking ahead. *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595-613.
- Williamson, O. E. (2005). The economics of governance. *American Economic Review*, 95(2), 1-18.
- Yoda, O. (2004). Measuring global labour migration: Global estimates of international migrant workers. *International Migration Programme, ILO, Geneva*, 3.
- Zghidi, N., Sghaier, I. M., & Abida, Z. (2018). Remittances, institutions, and economic growth in North African countries. *Journal of the Knowledge Economy*, 9(3), 804-821.
- World bank-KNOMAD, 2024, *Remittances Slowed in 2023, Expected to Grow Faster in 2024* (<https://www.knomad.org/publication/migration-and-development-brief-40>)

## PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP CÁC NC LIÊN QUAN

### 1. Bảng tổng hợp NC liên quan KH và TTKT

STT	Tác giả	Phạm vi NC	Nơi NC	Phương pháp phân tích	Kết quả NC
1	Chami (2003)	1970-1998	113 quốc gia	REM, FEM	Tiêu cực
2	Jongwanich (2007)	1993-2003	Một số quốc gia châu Á - Thái Bình Dương	GMM	Tích cực
3	Ang (2007)	1988-2004	Phillippines	OLS	Tích cực
4	Gupta, Pattillo, và Wagh (2007)		44 quốc gia vùng miền nam sa mạc Sa-ha-ra	OLS) và hồi quy ba giai đoạn	Tích cực
5	Barajas và cộng sự (2009)	1970-2004	84 nước	OLS, FEM	Tiêu cực
6	Ahortor và Adenutsi (2008)	1996-2006	31 nước đang phát triển	GMM	Tích cực
7	Fayissa và Nsiah (2010)	1980 - 2004	36 nước châu Phi	OLS	Tích cực
8	Siddique, và Selvanathan (2012)	1977-2006	Bangladesh, Ấn Độ và Sri Lan-ka	Granger	Tác động qua lại
9	Olalekan Oshota và Adeniyi Badejo (2014)	1981-2011	Nigeria	Granger	Tác động của KH đối với tăng trưởng là tích cực trong dài hạn

10	Kunofiwa (2015)	1975-2011	Israel	VECM	Tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê trong dài hạn giữa KH và TTKT
11	Kratou và Gazdar (2015)	1984 - 201	Tunisia	VECM	Tiêu cực trong ngắn hạn tích cực trong dài hạn
12	Pradhan (2016)	1994 - 2013	Liên bang Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Nam Phi và Brazil	FMOLS, Panel VECM	Tồn tại mối quan hệ tiêu cực giữa KH và TTKT.
13	Abdelhadi và Bashayreh (2017)	1970 đến 2016	Các quốc gia châu Phi cận Sahara	VECM	Kết quả kiểm định cho thấy mối quan hệ giữa KH và TTKT là tích cực và ổn định trong thời gian dài.
14	Benhamou và Cassin (2020)	141 nước	1961 - 2014	OLG (overlapping generations)	Tiêu cực
<b>NC trong nước</b>					
15	Lê Thanh Tùng (2015)	1990-2014	Việt Nam	ARDL	Tích cực cả trong ngắn và dài hạn
16	Lê Thanh Tùng và Nguyễn Hồng Thái (2017)	1990 – 2014	7 quốc gia ASEAN	REM, FEM	Tích cực
17	Đỗ Thị Kim Hảo và Đinh Thị Thanh Long (2017)	2010 - 2016	Việt Nam	Thống kê mô tả	Phân tích tác động tiêu cực và tích cực của KH



18	Đỗ Đức Quân (2017)	2011-2016	Việt Nam	Thống kê mô tả	Tiêu cực
19	Nguyễn Phúc Hiền và Vũ Thế Cường (2020)		8 nước ASEAN giai đoạn 2000-2016	Pooled OLS và FEM	Tích cực

## 2. Bảng tổng hợp NC KH, TC và TTKT

STT	Tác giả	Phạm vi NC	Nơi NC	Phương pháp phân tích	Đo lường PTTC	Kết quả NC tác động của kiều hối đến TTKT
1	Catrinescu và cộng sự (2009)	1970-2003	162 quốc gia	SGMM	ICRG, Chỉ số nhận thức tham nhũng	Tích cực
2	Le (2009)	1970-2005	67 quốc gia	GMM	Chỉ số tự do kinh tế EFI	Tiêu cực
3	Fayissa và Nsiah (2013)	1985-2007	64 quốc gia châu Phi, châu Á và Mỹ Latinh-Caribê	OLS và PFMOLS	Chỉ số tự do kinh tế EFI	Tích cực
4	Samuel Adams và Klobodu (2016)	1970 - 2012	33 quốc gia châu Phi cận Sahara	GMM	độ bền và chế độ dân chủ	Tiêu cực

5	Arben và Myslym (2017)	1992 - 2015	Albania	ARDL		
6	Issahaku, Abor, và Amidu (2018)	1996-2013	106 quốc gia đang phát triển	GMM và 2SLS	ICRG	Tích cực
7	Zghidi, Sghaier, và Abida (2016)	1980 - 2012	Các quốc gia Bắc Phi	GMM	EFI	Tích cực
8	Nepal và cộng sự (2019),	2002-2016	16 quốc gia đang phát triển	OLS , GMM	fragile states index của The Fund for Peace	Tích cực
9	Chitambara (2019)	1980-2014	26 quốc gia Châu Phi	FEM, GMM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ số dân chủ được công bố trên Polity IV.</li> <li>- Quyền chính trị và quyền công dân của Freedom House</li> <li>- Chỉ số tự do kinh tế EFI</li> </ul>	Tích cực

### 3. Bảng tổng hợp NC KH, PTTC và TTKT

STT	Tác giả	Phạm vi NC	Nơi NC	Phương pháp phân tích	Đo lường PTTC	Kết quả NC
1	Chami và cộng sự (2003)	1970 - 1998	113 quốc gia	Panel OLS	M2/GDP	Tiêu cực
2	Guilano và Ruiz-Arranz (2009)		100 quốc gia đang phát triển	IV Estimate	Credit/GDP	Tích cực
3	Mundaca (2009)	1970-2002	các quốc gia thuộc vùng Ca-ri-bê và Châu Mỹ Latin	GMM	Tín dụng nội địa	Tích cực
4	Jayaraman, Choong và Kumar (2011)	1981 - 2008	Samoa và Tonga	Bound Test	M2/GDP	Tích cực
5	Kumar (2012)	1970 - 2010	Sub-Saharan Africa	ARDL Bound Test.	Credit/GDP	Tiêu cực
6	Bettin và Zazzaro (2012)	1970-2005	44 quốc gia	OLS; GMM	M2/GDP; Tín dụng nội địa/gdp; Tiền gửi ngân hàng/GDP; Tín dụng khu vực tư nhân/GDP; Hiệu quả ngân hàng (chi phí hoạt động/thu nhập)	

7	Nyamongo và cộng sự (2012)	1980–2009	36 quốc gia ở Châu Phi		Tín dụng nội địa; M2/GDP	Tích cực
8	Goschin (2013)	1994 - 2011	Romania	Granger Causality test.	M2/GDP	Tích cực
9	Kumar (2013)	Guyana, 1982 to 2010	Guyana	ARDL bound Test.	M2/GDP	Tích cực
10	Kumar and Stanvermann (2014)	1980 - 2012	Lithuania	ARDL	M2/GDP	Tích cực
11	Kumar and Stanvermann (2014)	1979 - 2012	Bangladesh	ARDL	M2/GDP	Tích cực
12	Imai và cộng sự (2014)	1980 - 2009	24 quốc gia Châu Á Thái Bình Dương	OLS và hồi quy hai giai đoạn	M2/GDP	Tích cực
13	Sobiech (2015)	1970-2010	54 quốc gia đang phát triển	GMM	M2/GDP; Tín dụng tư nhân/GDP	Tiêu cực
14	Karikari và cộng sự (2016)	1990 - 2011	50 quốc gia đang phát triển	Panel VECM	M2/GDP	Tích cực
15	Chowdhury (2016)	1979 - 2011	33 quốc gia đang phát triển	GMM	M2/GDP; M3/GDP; Tín dụng nội địa	Tích cực
17	Kumar, Stauvermann, Patel, và Prasad (2018)		hai quốc gia Kyrgyzstan và Macedonia		Tín dụng nội địa	
18	Olayungbo và Quadri (2019)	2000-2015	20 quốc gia châu Phi cận Sahara	PMG/MG-ARDL,		Tích cực
19	Sobiech (2019)	1970-2010	50 quốc gia	FEM, GMM	M3/GDP Tín dụng/GDP Chênh lệch lãi suất giữa lãi vay và lãi tiền gửi	Tích cực tại các quốc gia có PTTC thấp



## 2.2 Kết quả kiểm định sự phụ thuộc chéo

xtcd test on variables gdp rem ins fd fdi cpi exp pop school inte inv open  
 Panelvar: code  
 Timevar: year

Variable	CD-test	p-value	average joint T	mean $\rho$	mean abs( $\rho$ )
gdp	63.334	0.000	20.00	0.52	0.79
rem	.008	0.993	20.00	0.00	0.37
ins	8.969	0.000	20.00	0.07	0.45
fd	42.977	0.000	20.00	0.35	0.53
fdi	14.097	0.000	20.00	0.12	0.31
cpi	44.494	0.000	20.00	0.37	0.41
exp	11.63	0.000	20.00	0.10	0.34
pop	12.564	0.000	20.00	0.10	0.41
school	3.801	0.000	20.00	0.03	0.41
inte	112.818	0.000	20.00	0.93	0.93
inv	7.166	0.000	20.00	0.06	0.31
open	13.7	0.000	20.00	0.11	0.43

Notes: Under the null hypothesis of cross-section independence,  $CD \sim N(0,1)$   
 P-values close to zero indicate data are correlated across panel groups.

## 2.3 Kết quả ước lượng tác động của KH đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: code	Number of obs	=	741
Time variable : year	Number of groups	=	39
Number of instruments = 29	Obs per group: min	=	19
Wald chi2(10) = 1.82e+08	avg	=	19.00
Prob > chi2 = 0.000	max	=	19

gdp	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
gdp						
L1.	.9850623	.0039072	252.11	0.000	.9774042	.9927203
rem	-.0003515	.0001168	-3.01	0.003	-.0005804	-.0001226
fdi	2.79e-07	.0000129	0.02	0.983	-.000025	.0000255
cpi	.000044	.0000545	0.81	0.420	-.0000629	.0001509
dexp	-.0003338	.0000801	-4.17	0.000	-.0004909	-.0001768
dpop	.0008407	.0002681	3.14	0.002	.0003152	.0013662
dschool	.0001124	.0000702	1.60	0.110	-.0000253	.00025
dinte	-.0000226	.0001034	-0.22	0.827	-.0002253	.0001801
dinv	-.0002774	.0000834	-3.33	0.001	-.0004408	-.000114
dopen	.000363	.000033	11.01	0.000	.0002984	.0004276
_cons	.0682804	.0140057	4.88	0.000	.0408297	.095731

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(rem dfdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L(1/19).L.gdp

Instruments for levels equation

Standard

rem dfdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdp

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.03 Pr > z = 0.042

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.63 Pr > z = 0.102

Sargan test of overid. restrictions: chi2(27) = 614.58 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(27) = 35.73 Prob > chi2 = 1.000

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(17) = 36.12 Prob > chi2 = 1.000

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = -0.39 Prob > chi2 = 1.000

iv(rem dfdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)

Hansen test excluding group: chi2(21) = 35.15 Prob > chi2 = 1.000

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 0.58 Prob > chi2 = 1.000

## 2.4 Kết quả ước lượng tác động của KH, TC và PTTC đến TTKT

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

```

Group variable: code          Number of obs   =    741
Time variable : year        Number of groups =    39
Number of instruments = 33   Obs per group: min =    19
Wald chi2(12) = 1.85e+08    avg =    19.00
Prob > chi2 = 0.000        max =    19
    
```

	gdp	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]
	gdp					
	L1.	.9833648	.0041363	237.74	0.000	.9752578 .9914718
	rem	-.0004203	.0001267	-2.77	0.006	-.0005987 -.000102
	dfd	.0168982	.0164867	1.02	0.005	-.0154151 .0492115
	dins	.0064082	.0023953	2.68	0.007	.0017134 .0111029
	fdi	9.21e-06	.0000192	0.48	0.631	-.0000284 .0000468
	cpi	3.25e-06	.0000783	0.04	0.967	-.0001503 .0001568
	dexp	-.0003367	.0000967	-3.48	0.001	-.0005263 -.0001471
	dpop	.0009989	.0003234	3.09	0.002	.000365 .0016327
	dschool	.0001095	.0000862	1.27	0.204	-.0000595 .0002784
	dinte	-.000041	.0001043	-0.39	0.694	-.0002455 .0001635
	dinv	-.0002731	.0001175	-2.33	0.020	-.0005034 -.0000429
	dopen	.0003629	.0000434	8.36	0.000	.0002778 .0004479
	_cons	.0743471	.0149355	4.98	0.000	.0450741 .1036202

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(rem dfd dins fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L(1/19).L.gdp

Instruments for levels equation

Standard

rem dfd dins fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdp

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.04 Pr > z = 0.041

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.47 Pr > z = 0.141

Sargan test of overid. restrictions: chi2(31) = 602.55 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(31) = 35.12 Prob > chi2 = 1.000  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(17) = 35.81 Prob > chi2 = 1.000

Difference (null H = exogenous): chi2(14) = -0.69 Prob > chi2 = 1.000

iv(rem dfd dins fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)

Hansen test excluding group: chi2(21) = 32.57 Prob > chi2 = 1.000

Difference (null H = exogenous): chi2(10) = 2.55 Prob > chi2 = 0.995

## 2.5 Kết quả ước lượng tác động của KH đến TTKT xem xét vai trò của TC và PTTC



Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

```

Group variable: code                Number of obs   =    741
Time variable : year                Number of groups =    39
Number of instruments = 23          Obs per group: min =    19
Wald chi2(14) = 1.06e+09            avg =    19.00
Prob > chi2 = 0.000                 max =    19
    
```

	gdp	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
gdp	L1.	.9786161	.0055362	176.77	0.000	.9677654	.9894667
rem		-.0005401	.0001697	-3.18	0.001	-.0008727	-.0002074
dfd		.0089748	.0176469	0.51	0.001	-.0256125	.0435622
dins		.0044081	.0022051	2.00	0.046	.0000862	.0087299
remins		.0013103	.0003174	4.13	0.000	.0006882	.0019324
remfd		.0022462	.0037219	0.60	0.006	-.0050486	.009541
fdi		.0000228	.0000202	1.13	0.259	-.0000168	.0000624
cpi		-.0000911	.0001269	-0.72	0.473	-.0003397	.0001576
dexp		-.0004877	.0001324	-3.68	0.000	-.0007471	-.0002283
dpop		.001154	.000508	2.27	0.023	.0001584	.0021497
dschool		.0001479	.0001044	1.42	0.157	-.0000567	.0003525
dinte		.0000294	.0001475	0.20	0.842	-.0002597	.0003186
dinv		-.0002426	.000167	-1.45	0.146	-.00057	.0000848
dopen		.0004197	.0000449	9.35	0.000	.0003317	.0005077
_cons		.0914827	.0199707	4.58	0.000	.0523407	.1306246

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(rem dfd dins remins remfd fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L(1/19).L.gdp

Instruments for levels equation

Standard

rem dfd dins remins remfd fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdp

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.07 Pr > z = 0.038

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.04 Pr > z = 0.297

Sargan test of overid. restrictions: chi2(18) = 592.96 Prob > chi2 = 0.000

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(18) = 33.46 Prob > chi2 = 1.000

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(12) = 33.46 Prob > chi2 = 1.000

Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 0.00 Prob > chi2 = 1.000

iv(rem dfd dins remins remfd fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)

Hansen test excluding group: chi2(14) = 32.24 Prob > chi2 = 1.000

Difference (null H = exogenous): chi2(4) = 1.22 Prob > chi2 = 1.000

## 2.6 Kết quả ước lượng tác động của KH đến TTKT xem xét vai trò của TC và PTTC chia theo nhóm nước

**- Các nước TC cao:**

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

```

Group variable: code                Number of obs   =    399
Time variable : year                Number of groups =    21
Number of instruments = 18          Obs per group:  min =    19
Wald chi2(14) = 3.69e+07            avg =    19.00
Prob > chi2 = 0.000                 max =    19

```

	gdp	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
gdp							
L1.		.8784907	.0362859	24.21	0.000	.8073716	.9496097
rem		-.0004204	.001288	-3.44	0.001	-.0069498	-.001901
dfd		.3934136	.1407661	2.79	0.005	-.6693101	-.1175172
dins		.0244675	.0085493	2.86	0.004	-.0412238	-.0077113
remins		-.0009583	.0006824	-1.40	0.060	-.0003791	.0022957
remfd		-.0692798	.0482176	-1.44	0.051	-.0252249	.1637845
fdi		.0001207	.0000497	2.43	0.015	.0000233	.0002181
cpi		-.00212	.0009026	-2.35	0.019	-.0038891	-.0003508
dexp		-.0022093	.0009008	-2.45	0.014	-.0039748	-.0004439
dpop		.0012096	.0013317	0.91	0.364	-.0014005	.0038198
dschool		-.0006114	.0002276	-2.69	0.007	-.0010575	-.0001654
dinte		-.0002747	.0002755	-1.00	0.319	-.0008148	.0002653
dinv		.0002494	.0001854	1.35	0.179	-.000114	.0006128
dopen		.0008517	.0001429	5.96	0.000	.0005716	.0011319
_cons		.5015088	.1456745	3.44	0.001	.2159921	.7870255

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(rem dfd dins remins remfd fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L(1/19).L.gdp

Instruments for levels equation

Standard

rem dfd dins remins remfd fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.L.gdp

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -1.73 Pr > z = 0.014

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.00 Pr > z = 0.316

Sargan test of overid. restrictions: chi2(17) = 334.15 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(17) = 9.12 Prob > chi2 = 1.000  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(14) = 9.12 Prob > chi2 = 1.000

Difference (null H = exogenous): chi2(3) = 0.00 Prob > chi2 = 1.000

iv(rem dfd dins remins remfd fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)

Hansen test excluding group: chi2(13) = 10.51 Prob > chi2 = 1.000

Difference (null H = exogenous): chi2(4) = -1.39 Prob > chi2 = 1.000

**- Các nước TC thấp:**





Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

```

Group variable: code                Number of obs   =    399
Time variable : year                Number of groups =    21
Number of instruments = 20           Obs per group: min =    19
Wald chi2(14) = 1.85e+07             avg =    19.00
Prob > chi2 = 0.000                  max =    19
    
```

	gdp	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
gdp	L1.	.8460845	.1027558	8.23	0.000	.6446868	1.047482
rem		-.000845	.0006029	-1.40	0.001	-.0003367	.0020268
dfd		.0731153	.4051723	0.18	0.057	-.7210079	.8672385
dins		.034117	.009947	3.43	0.001	.0146212	.0536129
remins		-.0018714	.0008589	-2.18	0.029	-.0035548	-.000188
remfd		-.1274016	.0608198	-2.09	0.036	-.2466062	-.008197
fdi		.003424	.0013018	2.63	0.009	.0008724	.0059755
cpi		.0012578	.0004927	2.55	0.011	.0002922	.0022234
dexp		-.0004995	.0003566	-1.40	0.161	-.0011983	.0001993
dpop		.0018913	.0021829	0.87	0.386	-.0023872	.0061698
dschool		.0003696	.0002273	1.63	0.104	-.000076	.0008152
dinte		.0039976	.0022799	1.75	0.080	-.0004709	.0084661
dinv		-.0006025	.0004525	-1.33	0.183	-.0014893	.0002844
dopen		.0004938	.0002039	2.42	0.015	.0000942	.0008935
_cons		.4656714	.3218561	1.45	0.148	-.165155	1.096498

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

Standard

D.(rem dfd dins remins remfd fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
L(1/19).L.gdp

Instruments for levels equation

Standard

rem dfd dins remins remfd fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen  
\_cons  
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)  
D.L.gdp

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -4.95 Pr > z = 0.000  
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.84 Pr > z = 0.501

Sargan test of overid. restrictions: chi2(18) = 412.56 Prob > chi2 = 0.000  
(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(18) = 6.74 Prob > chi2 = 1.000  
(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(12) = 6.74 Prob > chi2 = 1.000  
Difference (null H = exogenous): chi2(6) = 0.00 Prob > chi2 = 1.000  
iv(rem dfd dins remins remfd fdi cpi dexp dpop dschool dinte dinv dopen)  
Hansen test excluding group: chi2(12) = 9.35 Prob > chi2 = 1.000  
Difference (null H = exogenous): chi2(6) = -2.61 Prob > chi2 = 1.000

### PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH CÁC QUỐC GIA TRONG MẪU NGHIÊN CỨU

1	CHN	China
2	MNG	Mongolia
3	MMR	Myanmar
4	KHM	Cambodia
5	IDN	Indonesia
6	LAO	Lao PDR
7	MYS	Malaysia
8	PHL	Philippines
9	THA	Thailand
10	VNM	Vietnam
11	KAZ	Kazakhstan
12	KGZ	Kyrgyz Republic
13	TJK	Tajikistan
14	TLS	Timor-Leste
15	UZB	Uzbekistan
16	AFG	Afghanistan
17	BGD	Bangladesh
18	BTN	Bhutan
19	IND	India
20	KOR	Korea, Rep.
21	MDV	Maldives
22	NPL	Nepal
23	PAK	Pakistan
24	LKA	Sri Lanka
25	ARM	Armenia
26	AZE	Azerbaijan
27	CYP	Cyprus
28	GEO	Georgia
29	IRQ	Iraq
30	ISR	Israel
31	JOR	Jordan
32	KWT	Kuwait
33	LBN	Lebanon
34	OMN	Oman
35	QAT	Qatar
36	SAU	Saudi Arabia
37	SYR	Syrian Arab Republic
38	TUR	Turkey
39	YEM	Yemen, Rep.